

# PHỤ LỤC 1

## QUY CÁCH BIÊN TẬP

### TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

#### 1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN CST

Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống của *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* (CST) nhằm hỗ trợ các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pāli, Anh, Việt hoặc các ngôn ngữ khác. Nguồn: [www.tipitaka.org](http://www.tipitaka.org).

#### 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN

Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pāli và bản Hán, bộ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT)* được sử dụng làm tài liệu chính để tham chiếu. Nguồn: <http://cbeta.org/>.

#### 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản sư”, “chính niệm”, “chúng sinh”... đối với các dịch giả miền Bắc; “Bôn sư”, “chánh niệm”, “chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỷ-khuru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền).

#### 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM

Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

##### 4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ

##### 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết

- Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v...

- Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiên, thập pháp giới, v.v...

- Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết “Vô nhân luận”, thuyết “Luân hồi tịnh hóa”, v.v...

**4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài:** Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (*citta*), ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), giới (*sīla*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*), v.v...

**4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài:** Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v...

**4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa:** Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v...

**4.1.5. Các từ chỉ quả vị đặc biệt, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị:** Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiên sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v...

**4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa.** Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng...”

**4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật.** Ví dụ: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,...

## **4.2. Danh từ riêng**

**4.2.1. Nhân danh, địa danh:** Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc.

**4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài:** Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già,...

**4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài.** Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

**4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiếp đầu ngữ” được viết lại chuẩn mực** để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vãn trong thi kệ). Ví dụ: “Di-đà” sửa thành “A-di-đà”.

### 4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như “đức”, “bậc”, “đấng”, thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết.

### 4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm

**4.4.1. Tựa kinh trong một bộ:** Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành.*

**4.4.2. Tác phẩm:** Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược.*

**4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài:** Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: *The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasaṅgaṇī).*

## 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN

**5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn.** Ví dụ: Tám tháng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

**5.2. Viết bằng số ở cước chú và trong các bài dẫn luận.** Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

**5.3. Áp dụng số Ả-rập** đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963.

**5.4. Ghi đầy đủ các con số** chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963).

**5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu** đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32.

### 5.6. Tỉnh lược số kê, số trang (trong cước chú)

- Các kê từ 108-115 được viết 108-15.
- Trang 254-256 được viết là 254-56.
- M. I. 276-278 được viết là M. I. 276-78.

## 6. CÁCH CHÚ THÍCH

### 6.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS

#### 6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

- S. I. 70 (*Samyutta Nikāya*, tập I, trang 70).
- Sn. 140 (*Suttanipāta*, trang 140).
- J. I. 389 (*Jātaka*, tập I, trang 389).

- Vin. II. 287 (*Vinaya*, tập II, trang 287).
- Vbh. 351 (*Vibhaṅga*, trang 351).
- Kv. 401 (*Kathāvatthu*, trang 401).
- DA. I. 41-2 (*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā*, tập I, trang 41 đến 42).

#### **6.1.2. Tên tập + số kệ**

- Dh. v. 10 (*Dhammapada*, kệ số 10).
- Sn. v. 600 (*Suttanipāta*, kệ số 600).
- Thag. v. 1196 (*Theragāthā*, kệ số 1196).

#### **6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kinh + đoạn**

- S. 56.25: 1 (*Saṃyutta Nikāya*, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1).

### **6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh**

Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục.

- GS. II. 42 nghĩa là *The Book of the Gradual Sayings*, vol. II, p. 42.
- PC. 338, n. 1 nghĩa là *Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu)*, p. 338, note 1.

### **6.3. Chú thích tên bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh**

*Kinh Tham ái* (It. I. I. §1) nghĩa là *Kinh Tham ái* này nằm trong *Kinh Phật thuyết như vậy*, chương I, phẩm I, kinh số 1.

*Kinh Châu báu* (Sn. II. §1) nghĩa là *Kinh Châu báu* này nằm trong *Kinh tập*, phẩm II, kinh số 1.

*Kinh Bāhiya* (Ud. I. §10) nghĩa là *Kinh Bāhiya* này nằm trong *Kinh Phật tự thuyết*, phẩm I, kinh số 10.

### **6.4. Chú thích tên kinh: Kết hợp ấn bản Pāli và tiếng Việt**

- D. 22, *Mahāsatipatṭhāna Sutta* (*Kinh Đại niệm xứ*). Nghĩa là *Trường bộ*, kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pāli là *Mahāsatipatṭhāna Sutta*, tên tiếng Việt là “*Kinh Đại niệm xứ*.”

- D. I. 113, *Soṇadaṇḍa Sutta* (*Kinh Chủng Đức*). Nghĩa là *Trường bộ*, tập I, trang 113, *Kinh Soṇadaṇḍa Sutta* bằng tiếng Pāli và *Kinh Chủng Đức* bằng tiếng Việt.

### **6.5. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pāli**

Pāli (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassara, S. Ābhāsvara, H. 光音天, E. The Radian gods).

## 6.6. Chú thích theo Hán văn

### 6.6.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước

- *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (T.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20.

- *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

**6.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước.** Phần lớn áp dụng cho bộ *Trường A-hàm kinh* và *Trung A-hàm kinh*.

- *Phạm động kinh* 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ *Trường A-hàm kinh*, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trường A-hàm kinh*; trang 0088, cột b, dòng thứ 12.

- *Câu pháp kinh* 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ *Trung A-hàm kinh*, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trung A-hàm kinh*; trang 0569, cột c, dòng thứ 23.

**6.6.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước.** Phần lớn áp dụng cho các bộ *Tạp A-hàm*, *Biệt dịch Tạp A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ *Tạp A-hàm kinh*; trang 0299, cột c, dòng thứ 06.

- *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.111. 0414a18). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*; trang 0414, cột a, dòng thứ 18.

**6.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước.** Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như *Pháp cú kinh* hoặc các bộ kinh Đại thừa.

- *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của *Pháp cú kinh*, “Nê-hoàn phẩm” thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

**6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước.** Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

- *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22.

### 6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng

- *Tăng. 增* (T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của *Tăng nhất A-hàm kinh*, 11 là số thứ tự

của “Bát đái phẩm”, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

## 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH

Bộ phận dò Thánh tạng nhận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm.

Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [ ] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này.

Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ *Đại Chánh tạng* và *Nam truyền Đại tạng kinh*.

Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú.

Về từ “Pāli” (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pāli (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ*. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng “Pāli” theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng “Pāli”. Đề nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ “Pāli” cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ “Pāli” của dịch giả.

Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN.

Mọi sự góp ý, xin gửi về địa chỉ email của Viện: [vncphvn@gmail.com](mailto:vncphvn@gmail.com).

Trân trọng cảm ơn.

BAN BIÊN TẬP

# PHỤ LỤC 2

## DANH MỤC TIÊU BỘ (KHUDDAKA NIKĀYA) CỦA CÁC ẢN BẢN

| STT | VIỆT NAM<br>(16 TẬP)        | TÍCH LAN<br>(17 TẬP) | MIỀN ĐIỆN,<br>PTS & CST<br>(18 TẬP) | THÁI LAN &<br>CAMPUCHIA<br>(15 TẬP) | CBETA<br>(15 TẬP) |
|-----|-----------------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| 1   | Tiểu tụng                   | Khuddakapāṭha        | Khuddhakapāṭha                      | Khuddhakapāṭha                      | 小誦經               |
| 2   | Kinh Pháp cú                | Dhammapada           | Dhammapada                          | Dhammapada                          | 法句經               |
| 3   | Kinh Phật tự thuyết         | Udāna                | Udāna                               | Udāna                               | 自說經               |
| 4   | Kinh Phật thuyết<br>như vậy | Itivuttaka           | Itivuttaka                          | Itivuttaka                          | 如是語經              |
| 5   | Kinh tập                    | Suttanipāta          | Suttanipāta                         | Suttanipāta                         | 經集                |
| 6   | Chuyện Thiên cung           | Vimānavatthu         | Vimānavatthu                        | Vimānavatthu                        | 天宮事經              |
| 7   | Chuyện Nga quỷ              | Petavatthu           | Petavatthu                          | Petavatthu                          | 餓鬼事經              |
| 8   | Trưởng lão Tăng kệ          | Theragāthā           | Theragāthā                          | Theragāthā                          | 長老偈經              |
| 9   | Trưởng lão Ni kệ            | Therīgāthā           | Therīgāthā                          | Therīgāthā                          | 長老尼偈經             |
| 10  | Chuyện Tiền thân            | Jātaka               | Jātaka                              | Jātaka                              | 本生經               |
| 11  | Diễn giải                   | Niddesa              | Niddesa                             | Niddesa                             | 義釋                |
| 12  | Phân tích đạo               | Paṭisambhidāmagga    | Paṭisambhidāmagga                   | Paṭisambhidāmagga                   | 無礙解道              |
| 13  | Thánh nhân ký sự            | Apadāna              | Apadāna                             | Apadāna                             | 譬喻經               |
| 14  | Phật sử                     | Buddhavaṃsa          | Buddhavaṃsa                         | Buddhavaṃsa                         | 佛種姓經              |
| 15  | Hạnh tạng                   | Cariyāpiṭaka         | Cariyāpiṭaka                        | Cariyāpiṭaka                        | 所行藏經              |
| 16  |                             | Nettipakaraṇa        | Nettipakaraṇa                       |                                     |                   |
| 17  |                             | Petakopadesa         | Petakopadesa                        |                                     |                   |
| 18  | Milinda vấn đạo             |                      | Milindapañha                        |                                     |                   |



# PHỤ LỤC 3

## THỐNG KÊ & ĐỐI CHIẾU SỐ KỆ CHUYỆN TIỀN THÂN GIỮA CÁC BẢN

| CHƯƠNG / PHẨM                                          | BẢN VIỆT NAM<br>(Giống với CTS) |        | BẢN PTS          | BẢN<br>TÍCH LAN |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|--------|------------------|-----------------|
|                                                        | Số câu<br>chuyện                | Số kệ  | Số kệ            | Số kệ           |
| CHƯƠNG I: MỘT KỆ ( <i>EKANIPĀṬA</i> )                  |                                 |        |                  |                 |
| I. PHẨM KHÔNG LỖI LÀM<br>( <i>Apaṇṇakavagga</i> )      | 1-10                            | 1-10   | 1-9 <sup>1</sup> | 1-10            |
| II. PHẨM GIỚI ( <i>Sīlavagga</i> )                     | 11-20                           | 11-20  | 10-19            | 11-20           |
| III. PHẨM SƠN DƯƠNG<br>( <i>Kuruṅṇavagga</i> )         | 21-30                           | 21-30  | 20-29            | 21-30           |
| IV. PHẨM TỔ CHIM CON<br>( <i>Kulāvakavagga</i> )       | 31-40                           | 31-40  | 30-39            | 31-40           |
| V. PHẨM LỢI ÁI ( <i>Atthakāmaṇṇavagga</i> )            | 41-50                           | 41-50  | 40-49            | 41-50           |
| VI. PHẨM HY VỌNG ( <i>Āsimsavagga</i> )                | 51-60                           | 51-60  | 50-59            | 51-60           |
| VII. PHẨM NỮ NHÂN ( <i>Itthivagga</i> )                | 61-70                           | 61-70  | 60-69            | 61-70           |
| VIII. PHẨM CÂY VARAṆA<br>( <i>Varaṇavagga</i> )        | 71-80                           | 71-80  | 70-79            | 71-80           |
| IX. PHẨM CHÚNG CON ĐÃ UỐNG<br>( <i>Apāyīmḥavagga</i> ) | 81-90                           | 81-90  | 80-89            | 81-90           |
| X. PHẨM ĐÃ ĐƯỢC THOA<br>( <i>Littavagga</i> )          | 91-100                          | 91-100 | 90-99            | 91-100          |

<sup>1</sup> Chuyện đầu gao (*Taṇḍulanālijātaka*, số §5) trong PTS không có kệ, trong khi các bản khác đều có.

|                                                             |            |            |                      |            |
|-------------------------------------------------------------|------------|------------|----------------------|------------|
| XI. PHẨM HƠN MỘT TRĂM NGƯỜI<br>( <i>Parosatavagga</i> )     | 101-110    | 101-110    | 100-108 <sup>2</sup> | 101-110    |
| XII. PHẨM THIÊN NGÀ ( <i>Hamṣivagga</i> )                   | 111-120    | 111-120    | 109-116 <sup>3</sup> | 111-120    |
| XIII. PHẨM THẦN CÂY CỎ KUSA<br>( <i>Kusanālivagga</i> )     | 121-130    | 121-130    | 117-126              | 121-130    |
| XIV. PHẨM KẼ VONG ÂN<br>( <i>Asampadānavagga</i> )          | 131-140    | 131-140    | 127-136              | 131-140    |
| XV. PHẨM CON TẮC KẼ<br>( <i>Kakaṇṭakavagga</i> )            | 141-150    | 141-150    | 137-146              | 141-150    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>150</b> | <b>150</b> | <b>146</b>           | <b>150</b> |
| <b>CHƯƠNG II: HAI KỆ (<i>DUKANIPĀṬA</i>)</b>                |            |            |                      |            |
| I. PHẨM CỨNG RẪN ( <i>Daḷhavagga</i> )                      | 151-160    | 1-20       | 1-20                 | 151-172    |
| II. PHẨM THÂN GIAO ( <i>Santhavavagga</i> )                 | 161-170    | 21-40      | 21-38                | 173-192    |
| III. PHẨM THIỆN PHÁP<br>( <i>Kalyāṇadhammavagga</i> )       | 171-180    | 41-60      | 39-58                | 193-212    |
| IV. PHẨM ASADISA ( <i>Asadisavagga</i> )                    | 181-190    | 61-80      | 59-78                | 213-232    |
| V. PHẨM TẾ SƯ RUHAKA<br>( <i>Ruhakavagga</i> )              | 191-200    | 81-100     | 79-96                | 233-252    |
| VI. PHẨM NATAMDALHA<br>( <i>Natamdaḷhavagga</i> )           | 201-210    | 101-120    | 97-119               | 253-276    |
| VII. PHẨM ĐÁM CỎ BĪRANA<br>( <i>Bīraṇatthambhakavagga</i> ) | 211-220    | 121-140    | 120-139              | 277-296    |
| VIII. PHẨM KĀSĀVA ( <i>Kāsāvavagga</i> )                    | 221-230    | 141-160    | 140-159              | 297-316    |
| IX. PHẨM CHIẾC GIÀY<br>( <i>Upāhanavagga</i> )              | 231-240    | 161-181    | 160-179              | 317-337    |
| X. PHẨM CHÓ RỪNG ( <i>Sigālavagga</i> )                     | 241-250    | 182-201    | 180-199              | 338-357    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>100</b> | <b>201</b> | <b>199</b>           | <b>207</b> |

<sup>2</sup> Câu hỏi về hỗn hợp đủ loại hương (*Sabbasamhārakapaṇha*, số §110) được trình bày trong *Chuyện đường hầm vĩ đại* (theo PTS số §546, *Mahāummaggajātaka* và theo CST số §542, *Umaṅgajātaka*) có một bài kệ nhưng không được đánh số.

<sup>3</sup> Tương tự như trên, *Câu hỏi về con lừa* (*Gadrahapaṇha*, số §111) và *Câu hỏi của Hoàng hậu Amarā* (*Amarādevīpaṇha*, số §112) được trình bày trong *Chuyện đường hầm vĩ đại*, mỗi chuyện có một bài kệ nhưng không được đánh số.

| <b>CHƯƠNG III: BA KỆ (TIKANIPĀṬA)</b>                  |           |                      |            |            |
|--------------------------------------------------------|-----------|----------------------|------------|------------|
| I. PHẨM TƯ DUY ( <i>Samkappavagga</i> )                | 251-260   | 1-30                 | 1-30       | 358-387    |
| II. PHẨM KOSIYA ( <i>Kosiyavagga</i> )                 | 261-270   | 31-60                | 31-60      | 388-417    |
| III. PHẨM KHU RỪNG ( <i>Araññavagga</i> )              | 271-280   | 61-90                | 61-90      | 418-447    |
| IV. PHẨM CHÍNH TRUNG ( <i>Abbhantaravagga</i> )        | 281-290   | 91-120               | 91-120     | 448-477    |
| V. PHẨM CÁI BÌNH ( <i>Kumbhavagga</i> )                | 291-300   | 121-150              | 121-150    | 478-507    |
| <b>TỔNG</b>                                            | <b>50</b> | <b>150</b>           | <b>150</b> | <b>150</b> |
| <b>CHƯƠNG IV: BỐN KỆ (CATUKKANIPĀṬA)</b>               |           |                      |            |            |
| I. PHẨM HẦY MỞ RA ( <i>Vivaravagga</i> )               | 301-310   | 1-40                 | 1-40       | 508-547    |
| II. PHẨM CÂY PUCIMANDA ( <i>Pucimandavagga</i> )       | 311-320   | 41-80                | 41-80      | 548-587    |
| III. PHẨM KẼ ĐÓT LỀU ( <i>Kuṭidūsakavagga</i> )        | 321-330   | 81-120               | 81-120     | 588-627    |
| IV. PHẨM CHIM CU ( <i>Kokilavagga</i> )                | 331-340   | 121-160              | 121-160    | 628-667    |
| V. PHẨM CULLAKUNĀLA ( <i>Cullakunālavagga</i> )        | 341-350   | 161-200 <sup>4</sup> | 161-192    | 668-707    |
| <b>TỔNG</b>                                            | <b>50</b> | <b>200</b>           | <b>192</b> | <b>200</b> |
| <b>CHƯƠNG V: NĂM KỆ (PAÑCANIPĀṬA)</b>                  |           |                      |            |            |
| I. PHẨM BÔNG TAI BẰNG NGỌC ( <i>Manikūṇḍalavagga</i> ) | 351-360   | 1-59                 | 1-59       | 708-766    |
| II. PHẨM SẮC ĐẸP ( <i>Vaṇṇārohavagga</i> )             | 361-370   | 60-109               | 60-104     | 767-816    |
| III. PHẨM MỘT NỬA ( <i>Adḍhavagga</i> )                | 371-375   | 110-140              | 105-135    | 817-847    |
| <b>TỔNG</b>                                            | <b>25</b> | <b>140</b>           | <b>135</b> | <b>140</b> |

<sup>4</sup> Phẩm này có sự chênh lệch số kệ giữa *Chánh tạng* (200 kệ) và *Chú giải* (196 kệ). Trong *Chánh tạng*, *Chuyện Vua Kaṇḍarī* (*Kaṇḍarījātaka*, số §341) gồm 4 kệ (161-64) và *Chuyện vấn đề của vị thiên* (*Devatāpaññhajātaka*, số §350) gồm 4 kệ (197-200), nhưng trong *Chú giải* được viết lược đi nên không hiện số kệ. Do đó, *Chú giải* đánh nhầm số thứ tự kệ từ câu chuyện 342-49 (kệ 161-96). Bốn kệ (161-64) là 4 kệ (310-13) trong *Chuyện chim chúa Kuṇāla* (*Kuṇālajātaka*, số §536).

| <b>CHƯƠNG VI: SÁU KỆ (<i>CHANIPĀṬA</i>)</b>               |           |                     |            |            |
|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------|------------|------------|
| I. PHẨM NGƯỜI LÁI ĐỒ<br>( <i>Avāriyavagga</i> )           | 376-385   | 1-75                | 1-77       | 848-923    |
| II. PHẨM SENAKA ( <i>Senakavagga</i> )                    | 386-395   | 76-139 <sup>5</sup> | 78-141     | 924-987    |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>20</b> | <b>139</b>          | <b>141</b> | <b>140</b> |
| <b>CHƯƠNG VII: BẢY KỆ (<i>SATTANIPĀṬA</i>)</b>            |           |                     |            |            |
| I. PHẨM KUKKU ( <i>Kukkuvagga</i> )                       | 396-405   | 1-75                | 1-75       | 988-1061   |
| II. PHẨM GANDHĀRA<br>( <i>Gandhāravagga</i> )             | 406-416   | 76-160              | 76-160     | 1062-1146  |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>21</b> | <b>160</b>          | <b>160</b> | <b>159</b> |
| <b>CHƯƠNG VIII: TÁM KỆ (<i>AṬṬHANIPĀṬA</i>)</b>           |           |                     |            |            |
| I. PHẨM KACCĀNI ( <i>Kaccānivagga</i> )                   | 417-426   | 1-95                | 1-95       | 1147-1241  |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>10</b> | <b>95</b>           | <b>95</b>  | <b>95</b>  |
| <b>CHƯƠNG IX: CHÍN KỆ<br/>(<i>NAVANIPĀṬA</i>)</b>         | 427-438   | 1-113               | 1-114      | 1242-1354  |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>12</b> | <b>113</b>          | <b>114</b> | <b>113</b> |
| <b>CHƯƠNG X: MƯỜI KỆ<br/>(<i>DASANIPĀṬA</i>)</b>          | 439-454   | 1-179               | 1-153      | 1355-1531  |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>16</b> | <b>179</b>          | <b>153</b> | <b>177</b> |
| <b>CHƯƠNG XI: MƯỜI MỘT KỆ<br/>(<i>EKĀDASANIPĀṬA</i>)</b>  | 455-463   | 1-120               | 1-117      | 1532-1649  |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>9</b>  | <b>120</b>          | <b>117</b> | <b>118</b> |
| <b>CHƯƠNG XII: MƯỜI HAI KỆ<br/>(<i>DVĀDASANIPĀṬA</i>)</b> | 464-473   | 1-132               | 1-87       | 1650-1781  |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>10</b> | <b>132</b>          | <b>87</b>  | <b>132</b> |
| <b>CHƯƠNG XIII: MƯỜI BA KỆ<br/>(<i>TERASANIPĀṬA</i>)</b>  | 474-483   | 1-151               | 1-151      | 1782-1932  |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>10</b> | <b>151</b>          | <b>151</b> | <b>151</b> |
| <b>CHƯƠNG XIV: TẬP KỆ<br/>(<i>PAKINṆAKANIPĀṬA</i>)</b>    | 484-496   | 1-289               | 1-288      | 1933-2218  |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>13</b> | <b>289</b>          | <b>288</b> | <b>286</b> |

<sup>5</sup> *Chuyện cây kim* (*Sūciyātaka*, số §387) trong *Chánh tạng* gồm 6 kệ (82-7), *Chú giải* ấn bản CST đánh số 2 lần kệ 84. Bản Việt chỉ đánh số 1 kệ.

|                                                             |            |              |              |              |
|-------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>CHƯƠNG XV: HAI MƯƠI KỆ</b><br><b>(VĪSATINIPĀTA)</b>      | 497-510    | 1-386        | 1-343        | 2219-2604    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>14</b>  | <b>386</b>   | <b>343</b>   | <b>386</b>   |
| <b>CHƯƠNG XVI: BA MƯƠI KỆ</b><br><b>(TIMSANIPĀTA)</b>       | 511-520    | 1-369        | 1-342        | 2605-2972    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>10</b>  | <b>369</b>   | <b>342</b>   | <b>368</b>   |
| <b>CHƯƠNG XVII: BỐN MƯƠI KỆ</b><br><b>(CATTĀLĪSANIPĀTA)</b> | 521-525    | 1-245        | 1-241        | 2973-3217    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>5</b>   | <b>245</b>   | <b>241</b>   | <b>245</b>   |
| <b>CHƯƠNG XVIII: NĂM MƯƠI KỆ</b><br><b>(PAṆṆĀSANIPĀTA)</b>  | 526-528    | 1-182        | 1-182        | 3218-3399    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>3</b>   | <b>182</b>   | <b>182</b>   | <b>182</b>   |
| <b>CHƯƠNG XIX: SÁU MƯƠI KỆ</b><br><b>(CHAṬṬHINIPĀTA)</b>    | 529-530    | 1-134        | 1-134        | 3400-3532    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>2</b>   | <b>134</b>   | <b>134</b>   | <b>133</b>   |
| <b>CHƯƠNG XX: BẢY MƯƠI KỆ</b><br><b>(SATTATINIPĀTA)</b>     | 531-532    | 1-183        | 1-185        | 3533-3716    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>2</b>   | <b>183</b>   | <b>185</b>   | <b>184</b>   |
| <b>CHƯƠNG XXI: TÁM MƯƠI KỆ</b><br><b>(ASĪTINIPĀTA)</b>      | 533-537    | 1-494        | 1-490        | 3717-4211    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>5</b>   | <b>494</b>   | <b>490</b>   | <b>495</b>   |
| <b>CHƯƠNG XXII: ĐẠI PHẨM</b><br><b>(MAHĀNIPĀTA)</b>         | 538-547    | 1-2440       | 1-2469       | 4212-6796    |
| <b>TỔNG</b>                                                 | <b>10</b>  | <b>2.440</b> | <b>2.469</b> | <b>2.587</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>547</b> | <b>6.652</b> | <b>6.514</b> | <b>6.796</b> |

Lưu ý:

- 1) Tựa các phẩm và câu chuyện theo nguyên tác Pāli bản PTS.
- 2) Bản Tích Lan dựa vào bản của Tỳ-khưu Indacanda phổ biến trên trang [www.tamtangpaliviet.net](http://www.tamtangpaliviet.net).



# PHỤ LỤC 4

## TIÊU ĐỀ CÁC CÂU CHUYỆN TIỀN THÂN GIỮA 4 BẢN

| BẢN VIỆT NAM                      | BẢN PTS              | BẢN TÍCH LAN         | BẢN CST              |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>CHƯƠNG I:<br/>MỘT KỆ</b>       | <b>EKANIPĀTA</b>     | <b>EKAKANIPĀTO</b>   | <b>EKAKANIPĀTO</b>   |
| <b>I. Phẩm Không Lỗi Lắm</b>      | <b>Apaṇṇakavagga</b> | <b>Apaṇṇakavaggo</b> | <b>Apaṇṇakavaggo</b> |
| 1. Chuyện không lỗi lắm           | Apaṇṇakajātaḥ        | Apaṇṇakajātaṃ        | Apaṇṇakajātaṃ        |
| 2. Chuyện bãi sa mạc              | Vaṇṇupathajātaḥ      | Vaṇṇupathajātaṃ      | Vaṇṇupathajātaṃ      |
| 3. Chuyện người buôn ghè Seriva   | Serivāṇijajātaḥ      | Serivāṇijajātaṃ      | Serivavāṇijajātaṃ    |
| 4. Chuyện tiêu triệu phú          | Cullakasetthijātaḥ   | Cullasetthijātaṃ     | Cūlasetthijātaṃ      |
| 5. Chuyện đấu gạo                 | Taṇḍulanālijātaḥ     | Taṇḍulanālijātaṃ     | Taṇḍulanālijātaṃ     |
| 6. Chuyện Thiên pháp              | Devadhammajātaḥ      | Devadhammajātaṃ      | Devadhammajātaṃ      |
| 7. Chuyện năng lượng cũi          | Katṭhahārijātaḥ      | Katṭhahārijātaṃ      | Katṭhahārijātaṃ      |
| 8. Chuyện Vua Gāmani              | Gāmanijātaḥ          | Gāmanijātaṃ          | Gāmaṇijātaṃ          |
| 9. Chuyện Vua Makhādeva           | Makhādevajātaḥ       | Makhādevajātaṃ       | Maghadevajātaṃ       |
| 10. Chuyện Trưởng lão Sukhavihāri | Sukhavihārijātaḥ     | Sukhavihārijātaṃ     | Sukhavihārijātaṃ     |
| <b>II. Phẩm Giới</b>              | <b>Sīlavagga</b>     | <b>Sīlavaggo</b>     | <b>Sīlavaggo</b>     |
| 11. Chuyện con nai Lakkhaṇa       | Lakkhaṇajātaḥ        | Lakkhaṇamigajātaṃ    | Lakkhaṇamigajātaṃ    |
| 12. Chuyện con nai Nigrodha       | Nigrodhamigajātaḥ    | Nigrodhamigajātaṃ    | Nigrodhamigajātaṃ    |

|                                    |                       |                        |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 13. Chuyện mũi tên                 | Kaṇḍinajātaka         | Kaṇḍinajātakaṃ         | Kaṇḍijātakaṃ           |
| 14. Chuyện con nai gió             | Vātamigajātaka        | Vātamigajātakaṃ        | Vātamigajātakaṃ        |
| 15. Chuyện con nai Kharādiyā       | Kharādiyajātaka       | Kharādiyajātakaṃ       | Kharādiyajātakaṃ       |
| 16. Chuyện con nai có ba cừ chỉ    | Tipallatthamigajātaka | Tipallatthamigajātakaṃ | Tipallatthamigajātakaṃ |
| 17. Chuyện gió thổi                | Mālutajātaka          | Mālutajātakaṃ          | Mālutajātakaṃ          |
| 18. Chuyện đồ cúng người chết      | Matakabhattajātaka    | Matakabhattajātakaṃ    | Matakabhattajātakaṃ    |
| 19. Chuyện lễ cúng do có lợi       | Āyācitabhattajātaka   | Āyācitabhattajātakaṃ   | Āyācitabhattajātakaṃ   |
| 20. Chuyện uống nước bằng cọng lau | Naḷapānajātaka        | Naḷapānajātakaṃ        | Naḷapānajātakaṃ        |
| <b>III. Phẩm Sơn Dương</b>         | <b>Kuruṅgavagga</b>   | <b>Kuruṅgavaggo</b>    | <b>Kuruṅgavaggo</b>    |
| 21. Chuyện con nai sơn dương       | Kuruṅgamigajātaka     | Kuruṅgamigajātakaṃ     | Kuruṅgamigajātakaṃ     |
| 22. Chuyện con chó                 | Kukkurajātaka         | Kukkurajātakaṃ         | Kukkurajātakaṃ         |
| 23. Chuyện con ngựa thuần chủng    | Bhojājānīyajātaka     | Bhojājānīyajātakaṃ     | Gojājānīyajātakaṃ      |
| 24. Chuyện đôi ngựa nòi tốt        | Ājaññajātaka          | Ājaññajātakaṃ          | Ājaññajātakaṃ          |
| 25. Chuyện bến tắm                 | Titthajātaka          | Titthajātakaṃ          | Titthajātakaṃ          |
| 26. Chuyện con voi Mahilāmukha     | Mahilāmukhajātaka     | Mahilāmukhajātakaṃ     | Mahilāmukhajātakaṃ     |
| 27. Chuyện đôi bạn thân thiết      | Abhinhajātaka         | Abhinhajātakaṃ         | Abhinhajātakaṃ         |
| 28. Chuyện con bò Nandivisāla      | Nandivisālajātaka     | Nandivisālajātakaṃ     | Nandivisālajātakaṃ     |
| 29. Chuyện con bò đen              | Kaṇhajātaka           | Kaṇhajātakaṃ           | Kaṇhajātakaṃ           |
| 30. Chuyện con heo Munika          | Munikajātaka          | Munikajātakaṃ          | Munikajātakaṃ          |

| <b>IV. Phẩm Tổ Chim Con</b>    | <b>Kulāvakaṇṇava</b>  | <b>Kulāvakaṇṇavo</b>  | <b>Kulāvakaṇṇavo</b>  |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 31. Chuyện tổ chim con         | Kulāvakaṇṇatāka       | Kulāvakaṇṇatākaṃ      | Kulāvakaṇṇatākaṃ      |
| 32. Chuyện múa ca              | Naccakaṇṇatāka        | Naccakaṇṇatākaṃ       | Naccakaṇṇatākaṃ       |
| 33. Chuyện sống hòa hợp        | Sammodamaṇṇatāka      | Sammodamaṇṇatākaṃ     | Sammodamaṇṇatākaṃ     |
| 34. Chuyện con cá              | Macchakaṇṇatāka       | Macchakaṇṇatākaṃ      | Macchakaṇṇatākaṃ      |
| 35. Chuyện chim cú             | Vatthakaṇṇatāka       | Vatthakaṇṇatākaṃ      | Vatthakaṇṇatākaṃ      |
| 36. Chuyện con chim            | Sakunakaṇṇatāka       | Sakunakaṇṇatākaṃ      | Sakunakaṇṇatākaṃ      |
| 37. Chuyện con chim trĩ        | Tittirakaṇṇatāka      | Tittirakaṇṇatākaṃ     | Tittirakaṇṇatākaṃ     |
| 38. Chuyện con cò              | Bakakaṇṇatāka         | Bakakaṇṇatākaṃ        | Bakakaṇṇatākaṃ        |
| 39. Chuyện người nô lệ Nanda   | Nandakaṇṇatāka        | Nandakaṇṇatākaṃ       | Nandakaṇṇatākaṃ       |
| 40. Chuyện hổ than lửa cây keo | Khadiraṇṇatāka        | Khadiraṇṇatākaṃ       | Khadiraṇṇatākaṃ       |
| <b>V. Phẩm Lợi Ái</b>          | <b>Atthakāmaṇṇava</b> | <b>Atthakāmaṇṇavo</b> | <b>Atthakāmaṇṇavo</b> |
| 41. Chuyện Trùng lão Losaka    | Losakaṇṇatāka         | Losakaṇṇatākaṃ        | Losakaṇṇatākaṃ        |
| 42. Chuyện chim bồ câu         | Kapotakaṇṇatāka       | Kapotakaṇṇatākaṃ      | Kapotakaṇṇatākaṃ      |
| 43. Chuyện con rắn tre         | Velukaṇṇatāka         | Velukaṇṇatākaṃ        | Velukaṇṇatākaṃ        |
| 44. Chuyện con muỗi            | Makasakaṇṇatāka       | Makasakaṇṇatākaṃ      | Makasakaṇṇatākaṃ      |
| 45. Chuyện nữ tỳ Rohiṇī        | Rohiṇīkaṇṇatāka       | Rohiṇīkaṇṇatākaṃ      | Rohiṇīkaṇṇatākaṃ      |
| 46. Chuyện kẻ làm hại vườn     | Ārāmaḍasakaṇṇatāka    | Ārāmaḍasakaṇṇatākaṃ   | Ārāmaḍasakaṇṇatākaṃ   |
| 47. Chuyện rượu mạnh           | Vāruṇīkaṇṇatāka       | Vāruṇīkaṇṇatākaṃ      | Vāruṇīkaṇṇatākaṃ      |
| 48. Chuyện Bà-la-môn Vedabbha  | Vedabbhakaṇṇatāka     | Vedabbhakaṇṇatākaṃ    | Vedabbhakaṇṇatākaṃ    |
| 49. Chuyện các vì sao          | Nakkhattakaṇṇatāka    | Nakkhattakaṇṇatākaṃ   | Nakkhattakaṇṇatākaṃ   |

|                                     |                       |                        |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 50. Chuyện những kẻ vô trí          | Dummedhajātaka        | Dummedhajātakaṃ        | Dummedhajātakaṃ        |
| <b>VI. Phẩm Hy Vọng</b>             | <b>Āsimsavagga</b>    | <b>Āsimsavaggo</b>     | <b>Āsīsavaggo</b>      |
| 51. Chuyện Vua Sīlavā vĩ đại        | Mahāsīlavajātaka      | Mahāsīlavajātakaṃ      | Mahāsīlavajātakaṃ      |
| 52. Chuyện Tiểu Janaka              | Cūḷajanakajātaka      | Cūḷajanakajātakaṃ      | Cūḷajanakajātakaṃ      |
| 53. Chuyện bình rượu đầy            | Puṇṇapātijātaka       | Puṇṇapātijātakaṃ       | Puṇṇapātijātakaṃ       |
| 54. Chuyện trái cây                 | Phalajātaka           | Kimphalajātakaṃ        | Kimphalajātakaṃ        |
| 55. Chuyện năm vũ khí               | Pañcāvudhajātaka      | Pañcāvudhajātakaṃ      | Pañcāvudhajātakaṃ      |
| 56. Chuyện khối vàng                | Kaṇṇakakkhandhajātaka | Kaṇṇakakkhandhajātakaṃ | Kaṇṇakakkhandhajātakaṃ |
| 57. Chuyện khi chúa                 | Vānarindajātaka       | Vānarindajātakaṃ       | Vānarindajātakaṃ       |
| 58. Chuyện ba pháp                  | Tayodhammajātaka      | Tayodhammajātakaṃ      | Tayodhammajātakaṃ      |
| 59. Chuyện tiếng trống              | Bherivādajātaka       | Bherivādajātakaṃ       | Bherivādajātakaṃ       |
| 60. Chuyện thổi tù và               | Saṅkhadhamanajātaka   | Saṅkhadhamanajātakaṃ   | Saṅkhadhamajātakaṃ     |
| <b>VII. Phẩm Nữ Nhân</b>            | <b>Itthivagga</b>     | <b>Itthivaggo</b>      | <b>Itthivaggo</b>      |
| 61. Chuyện chủ thuật Asāta          | Asātamantajātaka      | Asātamantajātakaṃ      | Asātamantajātakaṃ      |
| 62. Chuyện cô gái trên lầu bảy tầng | Aṇḍabhūtajātaka       | Andhabhūtajātakaṃ      | Aṇḍabhūtajātakaṃ       |
| 63. Chuyện Hiền sĩ Chà Lả           | Takkajātaka           | Takkajātakaṃ           | Takkapaṇḍitajātakaṃ    |
| 64. Chuyện người vợ khó hiểu        | Durājānajātaka        | Durājānajātakaṃ        | Durājānajātakaṃ        |
| 65. Chuyện nổi bất mãn              | Anabhiratijātaka      | Anabhiratijātakaṃ      | Anabhiratijātakaṃ      |
| 66. Chuyện Hoàng hậu Từ Tâm         | Mudulakkhaṇajātaka    | Mudulakkhaṇajātakaṃ    | Mudulakkhaṇajātakaṃ    |
| 67. Chuyện người đàn bà thôn quê    | Ucchaṅgajātaka        | Ucchaṅgajātakaṃ        | Ucchaṅgajātakaṃ        |

|                                    |                      |                      |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 68. Chuyện thành Sāketa            | Sāketajātaka         | Sāketajātakaṃ        | Sāketajātakaṃ        |
| 69. Chuyện con rắn phun nọc độc    | Visavantajātaka      | Visavantajātakaṃ     | Visavantajātakaṃ     |
| 70. Chuyện Hiền trí Cái Cuốc       | Kuddārajātaka        | Kuddārajātakaṃ       | Kuddārajātakaṃ       |
| <b>VIII. Phẩm Cây Varāṇa</b>       | <b>Varaṇavagga</b>   | <b>Varaṇavaggo</b>   | <b>Varuṇavaggo</b>   |
| 71. Chuyện cây Varāṇa              | Varaṇajātaka         | Varaṇajātakaṃ        | Varuṇajātakaṃ        |
| 72. Chuyện tượng vương đức hạnh    | Sīlavanāgarājātaka   | Sīlavanāgarājātakaṃ  | Sīlavahatthijātakaṃ  |
| 73. Chuyện đúng vậy chẳng          | Saccaṃkirajātaka     | Saccaṃkirajātakaṃ    | Saccaṃkirajātakaṃ    |
| 74. Chuyện luật cây rừng           | Rukkhadhammajātaka   | Rukkhadhammajātakaṃ  | Rukkhadhammajātakaṃ  |
| 75. Chuyện con cá                  | Macchajātaka         | Macchajātakaṃ        | Macchajātakaṃ        |
| 76. Chuyện người không sợ hãi      | Asaṅkiyajātaka       | Asaṅkiyajātakaṃ      | Asaṅkiyajātakaṃ      |
| 77. Chuyện giấc mộng lớn           | Mahāsupinajātaka     | Mahāsupinajātakaṃ    | Mahāsupinajātakaṃ    |
| 78. Chuyện vị triệu phú Illisa     | Illisajātaka         | Illisajātakaṃ        | Illisajātakaṃ        |
| 79. Chuyện tiếng trống ồn ào       | Kharassarajātaka     | Kharassarajātakaṃ    | Kharassarajātakaṃ    |
| 80. Chuyện người thợ dệt Bhīmasena | Bhīmasenajātaka      | Bhīmasenajātakaṃ     | Bhīmasenajātakaṃ     |
| <b>IX. Phẩm Chúng Con Đã Uống</b>  | <b>Apāyimhavagga</b> | <b>Apāyimhavaggo</b> | <b>Apāyimhavaggo</b> |
| 81. Chuyện uống rượu               | Surāpānajātaka       | Surāpānajātakaṃ      | Surāpānajātakaṃ      |
| 82. Chuyện chàng trai Mittavinda   | Mittavindajātaka     | Mittavindajātakaṃ    | Mittavindakajātakaṃ  |
| 83. Chuyện Kālakaṇṇī               | Kālakaṇṇijātaka      | Kālakaṇṇijātakaṃ     | Kālakaṇṇijātakaṃ     |
| 84. Chuyện cửa ngõ hạnh phúc       | Atthassadvārajātaka  | Atthassadvārajātakaṃ | Atthassadvārajātakaṃ |

|                                    |                      |                       |                      |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| 85. Chuyện trái cây kimpakka       | Kimpakkajāṭaka       | Kimpakkajāṭakaṃ       | Kimpakkajāṭakaṃ      |
| 86. Chuyện thử thách giới đức      | Sīlavīmaṃsanajāṭaka  | Sīlavīmaṃsajāṭakaṃ    | Sīlavīmaṃsakajāṭakaṃ |
| 87. Chuyện điếm lạnh               | Maṅgalajāṭaka        | Maṅgalajāṭakaṃ        | Maṅgalajāṭakaṃ       |
| 88. Chuyện con bò Sārambha         | Sārambhajāṭaka       | Sārambhajāṭakaṃ       | Sārambhajāṭakaṃ      |
| 89. Chuyện kẻ lừa đảo              | Kuhakajāṭaka         | Kuhakajāṭakaṃ         | Kuhakajāṭakaṃ        |
| 90. Chuyện kẻ vong ân              | Akataññūjāṭaka       | Akataññūjāṭakaṃ       | Akataññujāṭakaṃ      |
| <b>X. Phẩm Đã Được Thoa</b>        | <b>Littavagga</b>    | <b>Littavaggo</b>     | <b>Littavaggo</b>    |
| 91. Chuyện đã được thoa            | Littajāṭaka          | Littajāṭakaṃ          | Littajāṭakaṃ         |
| 92. Chuyện đại bảo vật             | Mahāsārajāṭaka       | Mahāsārajāṭakaṃ       | Mahāsārajāṭakaṃ      |
| 93. Chuyện ngộ độc do luyến ái     | Vissāsabhojanajāṭaka | Vissāsabhojanajāṭakaṃ | Visāsabhojanajāṭakaṃ |
| 94. Chuyện nổi kinh hoàng          | Lomahaṃsajāṭaka      | Lomahaṃsajāṭakaṃ      | Lomahaṃsajāṭakaṃ     |
| 95. Chuyện Vua Đại Thiện Kiến      | Mahāsudassanajāṭaka  | Mahāsudassanajāṭakaṃ  | Mahāsudassanajāṭakaṃ |
| 96. Chuyện bát dầu                 | Telapattajāṭaka      | Telapattajāṭakaṃ      | Telapattajāṭakaṃ     |
| 97. Chuyện điếm lạnh của tên       | Nāmasiddhijāṭaka     | Nāmasiddhijāṭakaṃ     | Nāmasiddhijāṭakaṃ    |
| 98. Chuyện người đi buôn lừa đảo   | Kūṭavāṇijajāṭaka     | Kūṭavāṇijajāṭakaṃ     | Kūṭavāṇijajāṭakaṃ    |
| 99. Chuyện hơn một ngàn người      | Parosahassajāṭaka    | Parosahassajāṭakaṃ    | Parosahassajāṭakaṃ   |
| 100. Chuyện sắc thân bất lạc       | Asātarūpajāṭaka      | Asātarūpajāṭakaṃ      | Asātarūpajāṭakaṃ     |
| <b>XI. Phẩm Hơn Một Trăm Người</b> | <b>Parosatavagga</b> | <b>Parosatavaggo</b>  | <b>Parosatavaggo</b> |
| 101. Chuyện hơn một trăm người     | Parosatajāṭaka       | Parosatajāṭakaṃ       | Parosatajāṭakaṃ      |

|                                       |                     |                     |                             |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| 102. Chuyện người bán rau             | Paṇṇikajāṭaka       | Paṇṇikajāṭakaṃ      | Paṇṇikajāṭakaṃ              |
| 103. Chuyện kẻ thù                    | Verijāṭaka          | Verijāṭakaṃ         | Verijāṭakaṃ                 |
| 104. Chuyện chàng trai Mittavinda     | Mittavindajāṭaka    | Mittavindajāṭakaṃ   | Mittavindakajāṭakaṃ         |
| 105. Chuyện nhánh cây yếu ớt          | Dubbalakattajāṭaka  | Dubbalakattajāṭakaṃ | Dubbalakattajāṭakaṃ         |
| 106. Chuyện mức nước                  | Udañcanijāṭaka      | Udañcanijāṭakaṃ     | Udañcanijāṭakaṃ             |
| 107. Chuyện nghề ném đá               | Sālistakajāṭaka     | Sālistakajāṭakaṃ    | Sālistakajāṭakaṃ            |
| 108. Chuyện cô thôn nữ                | Bāhiyajāṭaka        | Bāhiyajāṭakaṃ       | Bāhiyajāṭakaṃ               |
| 109. Chuyện bánh bột trấu đỏ          | Kuṇḍapūvajāṭaka     | Kuṇḍapūvajāṭakaṃ    | Kuṇḍapūvajāṭakaṃ            |
| 110. Câu hỏi về hỗn hợp đủ loại hương | Sabbasaṃhārakapaṇha | Sabbasaṃhārakapaṇho | Sabbasaṃhārakapaṇha-jāṭakaṃ |
| <b>XII. Phẩm Thiên Nga</b>            | <b>Hamsivagga</b>   | <b>Haṃsavaggo</b>   | <b>Haṃcivaggo</b>           |
| 111. Câu hỏi về con lừa               | Gadrabhapaṇha       | Gadrabhapaṇho       | Gadrabhapaṇhajāṭakaṃ        |
| 112. Câu hỏi của Hoàng hậu Amarā      | Amarādevīpaṇha      | Amarādevīpaṇho      | Amarādevīpaṇhajāṭakaṃ       |
| 113. Chuyện con chó rừng              | Sigālajāṭaka        | Sigālajāṭakaṃ       | Sigālajāṭakaṃ               |
| 114. Chuyện con cá Nghĩ Vừa           | Mitacintijāṭaka     | Mitacintijāṭakaṃ    | Mitacintijāṭakaṃ            |
| 115. Chuyện con chim cái khuyên răn   | Anusāsikajāṭaka     | Anusāsikajāṭakaṃ    | Anusāsikajāṭakaṃ            |
| 116. Chuyện người khó dạy bảo         | Dubbacajāṭaka       | Dubbacajāṭakaṃ      | Dubbacajāṭakaṃ              |
| 117. Chuyện chim đa đa                | Tittirajāṭaka       | Tittirajāṭakaṃ      | Tittirajāṭakaṃ              |
| 118. Chuyện chim cú                   | Vaṭṭakajāṭaka       | Vaṭṭakajāṭakaṃ      | Vaṭṭakajāṭakaṃ              |
| 119. Chuyện con gà gáy phi thời       | Akālarāvijāṭaka     | Akālarāvijāṭakaṃ    | Akālarāvijāṭakaṃ            |

|                                     |                        |                        |                         |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| 120. Chuyện giải thoát sự trói buộc | Bandhanamokkhajātaka   | Bandhanamokkha-jātakaṃ | Bandhanamokkhajātakaṃ   |
| <b>XIII. Phẩm Thần Cây Cỏ Kusa</b>  | <b>Kusanālivagga</b>   | <b>Kusanālivaggo</b>   | <b>Kusanālivaggo</b>    |
| 121. Chuyện thần cây cỏ Kusa        | Kusanālijātaka         | Kusanālijātakaṃ        | Kusanālijātakaṃ         |
| 122. Chuyện kẻ ngu                  | Dummedhajātaka         | Dummedhajātakaṃ        | Dummedhajātakaṃ         |
| 123. Chuyện cái cán cày             | Naṅgalīsajātaka        | Naṅgalīsajātakaṃ       | Naṅgalīsajātakaṃ        |
| 124. Chuyện trái xoài               | Ambajātaka             | Ambajātakaṃ            | Ambajātakaṃ             |
| 125. Chuyện người nô lệ Kaṭāhaka    | Kaṭāhakajātaka         | Kaṭāhakajātakaṃ        | Kaṭāhakajātakaṃ         |
| 126. Chuyện tướng của kiếm          | Asilakkhaṇajātaka      | Asilakkhaṇajātakaṃ     | Asilakkhaṇajātakaṃ      |
| 127. Chuyện người nô lệ Kalaṇḍuka   | Kalaṇḍukajātaka        | Kalaṇḍukajātakaṃ       | Kalaṇḍukajātakaṃ        |
| 128. Chuyện con mèo                 | Biḷarajātaka           | Biḷaravatajātakaṃ      | Biḷaravatajātakaṃ       |
| 129. Chuyện kẻ thờ lửa              | Aggikajātaka           | Aggikajātakaṃ          | Aggikabhāradvājajātakaṃ |
| 130. Chuyện nữ Bà-la-môn Kosiya     | Kosiyajātaka           | Kosiyajātakaṃ          | Kosiyajātakaṃ           |
| <b>XIV. Phẩm Kẻ Vong Ân</b>         | <b>Asampadānavagga</b> | <b>Asampadānavaggo</b> | <b>Asampadānavaggo</b>  |
| 131. Chuyện kẻ vong ân              | Asampadānajātaka       | Asampadānajātakaṃ      | Asampadānajātakaṃ       |
| 132. Chuyện năm dục lạc             | Pañcagarujātaka        | Pañcagarukajātakaṃ     | Bhīrukajātakaṃ          |
| 133. Chuyện lửa cháy                | Ghatāsanajātaka        | Ghatāsanajātakaṃ       | Ghatāsanajātakaṃ        |
| 134. Chuyện sự tịnh hóa của thiền   | Jhānasodhanajātaka     | Jhānasodhanajātakaṃ    | Jhānasodhanajātakaṃ     |
| 135. Chuyện ánh sáng của mặt trăng  | Candābhajātaka         | Candābhajātakaṃ        | Candābhajātakaṃ         |
| 136. Chuyện thiên nga vàng          | Suvaṇṇaḥamsajātaka     | Suvaṇṇaḥamsajātakaṃ    | Suvaṇṇaḥamsajātakaṃ     |
| 137. Chuyện con mèo                 | Babbujātaka            | Babbukajātakaṃ         | Babbujātakaṃ            |

|                                   |                       |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 138. Chuyện con kỳ nhông          | Godhajātaka           | Godhajātakaṃ          | Godhajātakaṃ          |
| 139. Chuyện cả hai mặt thất bại   | Ubhatobhatthajātaka   | Ubhatobhatthajātakaṃ  | Ubhatobhatthajātakaṃ  |
| 140. Chuyện con quạ               | Kākajātaka            | Kākajātakaṃ           | Kākajātakaṃ           |
| <b>XV. Phẩm Con Tắc Kè</b>        | <b>Kakaṇṭakavagga</b> | <b>Kakaṇṭakavaggo</b> | <b>Kakaṇṭakavaggo</b> |
| 141. Chuyện con kỳ nhông          | Godhajātaka           | Godhajātakaṃ          | Godhajātakaṃ          |
| 142. Chuyện con chó rừng          | Sigālajātaka          | Sigālajātakaṃ         | Sigālajātakaṃ         |
| 143. Chuyện sự chiếu sáng         | Virocanajātaka        | Virocanajātakaṃ       | Virocājātakaṃ         |
| 144. Chuyện cái đuôi bò           | Naṅgutthajātaka       | Naṅgutthajātakaṃ      | Naṅgutthajātakaṃ      |
| 145. Chuyện con vẹt Rādha         | Rādhajātaka           | Rādhajātakaṃ          | Rādhajātakaṃ          |
| 146. Chuyện con quạ               | Kākajātaka            | Kākajātakaṃ           | Samuddakākajātakaṃ    |
| 147. Chuyện áo vải màu đỏ         | Puppharattajātaka     | Puppharatajātakaṃ     | Puppharattajātakaṃ    |
| 148. Chuyện con chó rừng          | Sigālajātaka          | Sigālajātakaṃ         | Sigālajātakaṃ         |
| 149. Chuyện cây một lá            | Ekapaṇṇajātaka        | Ekapaṇṇajātakaṃ       | Ekapaṇṇajātakaṃ       |
| 150. Chuyện thanh niên Saṅjīva    | Saṅjīvajātaka         | Saṅjīvajātakaṃ        | Saṅjīvajātakaṃ        |
| <b>CHƯƠNG II:<br/>HAI KỆ</b>      | <b>DUKANIPĀTA</b>     | <b>DUKANIPĀTO</b>     | <b>DUKANIPĀTO</b>     |
| <b>I. Phẩm Cứng Rắn</b>           | <b>Dalhavagga</b>     | <b>Dalhavaggo</b>     | <b>Dalhavaggo</b>     |
| 151. Chuyện lời giáo giới cho vua | Rājovādajātaka        | Rājovādajātakaṃ       | Rājovādajātakaṃ       |
| 152. Chuyện con chó rừng          | Sigālajātaka          | Sigālajātakaṃ         | Sigālajātakaṃ         |
| 153. Chuyện con heo rừng          | Sūkarajātaka          | Sūkarajātakaṃ         | Sūkarajātakaṃ         |
| 154. Chuyện con rắn               | Uragajātaka           | Uragajātakaṃ          | Uragajātaka           |
| 155. Chuyện nháy mũi              | Gaggajātaka           | Gaggajātakaṃ          | Bhaggajātakaṃ         |

|                                   |                            |                            |                         |
|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------|
| 156. Chuyện Hoàng tử Alīnacitta   | Alīnacittajātaṇḍa          | Alīnacittajātaṇḍaṃ         | Alīnacittajātaṇḍaṃ      |
| 157. Chuyện công đức              | Guṇajātaṇḍa                | Guṇajātaṇḍaṃ               | Guṇajātaṇḍaṃ            |
| 158. Chuyện con ngựa Suhanu       | Suhanujātaṇḍa              | Suhanujātaṇḍaṃ             | Suhanujātaṇḍaṃ          |
| 159. Chuyện con công              | Morajātaṇḍa                | Morajātaṇḍaṃ               | Morajātaṇḍaṃ            |
| 160. Chuyện con ngựa Vinīlaka     | Vinīlakajātaṇḍa            | Vinīlakajātaṇḍaṃ           | Vinīlajātaṇḍaṃ          |
| <b>II. Phẩm Thân Giao</b>         | <b>Santhavavagga</b>       | <b>Santhavavaggo</b>       | <b>Santhavavaggo</b>    |
| 161. Chuyện Ân sĩ Indasamānagotta | Indasamānagottajātaṇḍa     | Indasamānagottajātaṇḍaṃ    | Indasamānagottajātaṇḍaṃ |
| 162. Chuyện mối thân giao         | Santhavajātaṇḍa            | Santhavajātaṇḍaṃ           | Santhavajātaṇḍaṃ        |
| 163. Chuyện Vua Susīma            | Susīmajātaṇḍa              | Susīmajātaṇḍaṃ             | Susīmajātaṇḍaṃ          |
| 164. Chuyện chim diều hâu         | Gijjhajātaṇḍa              | Gijjhajātaṇḍaṃ             | Gijjhajātaṇḍaṃ          |
| 165. Chuyện con chuột rừng        | Nakulajātaṇḍa              | Nakulajātaṇḍaṃ             | Nakulajātaṇḍaṃ          |
| 166. Chuyện Bà-la-môn Upasāḥa     | Upasāḥajātaṇḍa             | Upasāḥajātaṇḍaṃ            | Upasāḥakajātaṇḍaṃ       |
| 167. Chuyện Trưởng lão Samiddhi   | Samiddhijātaṇḍa            | Samiddhijātaṇḍaṃ           | Samiddhijātaṇḍaṃ        |
| 168. Chuyện chim diều hâu         | Sakuṇagghijātaṇḍa          | Sakuṇagghijātaṇḍaṃ         | Sakuṇagghijātaṇḍaṃ      |
| 169. Chuyện Đạo sư Araka          | Arakajātaṇḍa               | Arakajātaṇḍaṃ              | Arakajātaṇḍaṃ           |
| 170. Chuyện con tắc kè            | Kakaṇṭakajātaṇḍa           | Kakaṇṭakajātaṇḍaṃ          | Kakaṇṭakajātaṇḍaṃ       |
| <b>III. Phẩm Thiện Pháp</b>       | <b>Kalyāṇadhamma-vagga</b> | <b>Kalyāṇadhamma-vaggo</b> | <b>Kalyāṇavaggo</b>     |
| 171. Chuyện thiện pháp            | Kalyāṇadhammajātaṇḍa       | Kalyāṇadhammajātaṇḍaṃ      | Kalyāṇadhammajātaṇḍaṃ   |
| 172. Chuyện núi Daddara           | Daddarajātaṇḍa             | Daddarajātaṇḍaṃ            | Daddarajātaṇḍaṃ         |

|                                        |                       |                       |                        |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| 173. Chuyện con vượn                   | Makkaṭajātaka         | Makkaṭajātakaṃ        | Makkaṭajātakaṃ         |
| 174. Chuyện con vượn lừa dối           | Dūbbhiyamakkaṭajātaka | Dutiyamakkaṭajātakaṃ  | Dubbhiyamakkaṭajātakaṃ |
| 175. Chuyện đánh lễ mặt trời           | Ādiccupatthānajātaka  | Ādiccupatthānajātakaṃ | Ādiccupatthānajātakaṃ  |
| 176. Chuyện nắm hạt đậu                | Kalāyamutthijātaka    | Kalāyamutthijātakaṃ   | Kalāyamutthijātakaṃ    |
| 177. Chuyện cây tĩṇḍuka                | Tĩṇḍukajātaka         | Tĩṇḍukajātakaṃ        | Tĩṇḍukajātakaṃ         |
| 178. Chuyện con rùa                    | Kacchapajātaka        | Kacchapajātakaṃ       | Kacchapajātakaṃ        |
| 179. Chuyện Bà-la-môn Satadhamma       | Satadhammajātaka      | Satadhammajātakaṃ     | Satadhammajātakaṃ      |
| 180. Chuyện khó cho                    | Duddadajātaka         | Duddadajātakaṃ        | Duddadajātakaṃ         |
| <b>IV. Phẩm Asadisa</b>                | <b>Asadisavagga</b>   | <b>Asadisavaggo</b>   | <b>Asadisavaggo</b>    |
| 181. Chuyện Hoàng tử Asadisa           | Asadisajātaka         | Asadisajātakaṃ        | Asadisajātakaṃ         |
| 182. Chuyện con voi thiện chiến        | Saṅgāmāvacarajātaka   | Saṅgāmāvacarajātakaṃ  | Saṅgāmāvacarajātakaṃ   |
| 183. Chuyện nước lọc từ đồ tàn thực    | Vālodakajātaka        | Vālodakajātakaṃ       | Vālodakajātakaṃ        |
| 184. Chuyện người luyện ngựa Giridanta | Giridantajātaka       | Giridattajātakaṃ      | Giridattajātakaṃ       |
| 185. Chuyện tâm bất tịnh               | Anabhiratijātaka      | Anabhiratijātakaṃ     | Anabhiratijātakaṃ      |
| 186. Chuyện Vua Dadhivāhana            | Dadhivāhanajātaka     | Dadhivāhanajātakaṃ    | Dadhivāhanajātakaṃ     |
| 187. Chuyện bốn vẻ đẹp                 | Catumaṭṭhajātaka      | Catumaṭṭhajātakaṃ     | Catumaṭṭhajātakaṃ      |
| 188. Chuyện sư tử lai chó rừng         | Sīhakoṭṭhukajātaka    | Sīhakoṭṭhukajātakaṃ   | Sīhakoṭṭhujātakaṃ      |
| 189. Chuyện tắm da sư tử               | Sīhacammajātaka       | Sīhacammajātakaṃ      | Sīhacammajātakaṃ       |
| 190. Chuyện lợi ích của giữ giới       | Sīlānisamsajātaka     | Sīlānisamsajātakaṃ    | Sīlānisamsajātakaṃ     |

| <b>V. Phẩm Tể Sư<br/>Ruhaka</b>        | <b>Ruhakavagga</b>     | <b>Ruhakavaggo</b>     | <b>Ruhakavaggo</b>     |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 191. Chuyện Tể sư Ruhaka               | Ruhakajāṭaka           | Ruhakajāṭakaṃ          | Ruhakajāṭakaṃ          |
| 192. Chuyện thiên nữ Siri và Kālakaṇṇī | Sirikālakaṇṇijāṭaka    | Sirikālakaṇṇijāṭakaṃ   | Sirikālakaṇṇijāṭakaṃ   |
| 193. Chuyện Hoàng tử Cullapaduma       | Cullapadumajāṭaka      | Cullapadumajāṭakaṃ     | Cūlapadumajāṭakaṃ      |
| 194. Chuyện kẻ trộm ngọc               | Maṇicorajāṭaka         | Maṇicorajāṭakaṃ        | Maṇicorajāṭakaṃ        |
| 195. Chuyện hòn núi đẹp                | Pabbatūpattharajāṭaka  | Pabbatūpattharajāṭakaṃ | Pabbatūpattharajāṭakaṃ |
| 196. Chuyện con ngựa bay               | Valāhassajāṭaka        | Valāhassajāṭakaṃ       | Valāhakassajāṭakaṃ     |
| 197. Chuyện bạn và thù                 | Mittāmittajāṭaka       | Mittāmittajāṭakaṃ      | Mittāmittajāṭakaṃ      |
| 198. Chuyện con vệt Rādha              | Rādhajāṭaka            | Rādhajāṭakaṃ           | Rādhajāṭakaṃ           |
| 199. Chuyện người gia chủ              | Gahapatijāṭaka         | Gahapatijāṭakaṃ        | Gahapatijāṭakaṃ        |
| 200. Chuyện giới hạnh tốt lành         | Sādhūsīlajāṭaka        | Sādhūsīlajāṭakaṃ       | Sādhūsīlajāṭakaṃ       |
| <b>VI. Phẩm Nataṃḍaḷha</b>             | <b>Nataṃḍaḷhavagga</b> | <b>Nataṃḍaḷhavaggo</b> | <b>Nataṃḍaḷhavaggo</b> |
| 201. Chuyện nhà tù trời buộc           | Bandhanāgārajāṭaka     | Bandhanāgārajāṭakaṃ    | Bandhanāgārajāṭakaṃ    |
| 202. Chuyện tánh nghịch ngợm           | Keḷisīlajāṭaka         | Keḷisīlajāṭakaṃ        | Keḷisīlajāṭakaṃ        |
| 203. Chuyện tu tập từ tâm              | Khandhavattajāṭaka     | Khandhavattajāṭakaṃ    | Khaṇḍajāṭakaṃ          |
| 204. Chuyện con quạ Vīraka             | Vīrakajāṭaka           | Vīrakajāṭakaṃ          | Vīrakajāṭakaṃ          |
| 205. Chuyện cá sông Hằng               | Gaṅgeyyajāṭaka         | Gaṅgeyyajāṭakaṃ        | Gaṅgeyyajāṭakaṃ        |
| 206. Chuyện con nai núi                | Kuruṅgamigajāṭaka      | Kuruṅgamigajāṭakaṃ     | Kuruṅgamigajāṭakaṃ     |
| 207. Chuyện Vua Assaka                 | Assakajāṭaka           | Assakajāṭakaṃ          | Assakajāṭakaṃ          |
| 208. Chuyện con cá sấu                 | Sumsumārajāṭaka        | Sumsumārajāṭakaṃ       | Susumārajāṭakaṃ        |

|                                       |                               |                               |                           |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 209. Chuyện con chim mỗi              | Kakkarajāṭaka                 | Kakkarajāṭakaṃ                | Kukkuṭajāṭakaṃ            |
| 210. Chuyện con chim gõ mõ            | Kandagalakajāṭaka             | Kandagalakajāṭakaṃ            | Kandagalakajāṭakaṃ        |
| <b>VII. Phẩm Đám Cỗ Bīraṇa</b>        | <b>Bīraṇatthambhaka-vagga</b> | <b>Bīraṇatthambhaka-vaggo</b> | <b>Bīraṇathambhavaggo</b> |
| 211. Chuyện chàng trai Somadatta      | Somadattajāṭaka               | Somadattajāṭakaṃ              | Somadattajāṭakaṃ          |
| 212. Chuyện thức ăn thừa              | Ucchitṭhabhattajāṭaka         | Ucchitṭhabhattajāṭakaṃ        | Ucchitṭhabhattajāṭakaṃ    |
| 213. Chuyện Vua Bharu                 | Bharujāṭaka                   | Bharujāṭakaṃ                  | Bharujāṭakaṃ              |
| 214. Chuyện con sông đầy nước         | Puṇṇanadījāṭaka               | Puṇṇanadījāṭakaṃ              | Puṇṇanadījāṭakaṃ          |
| 215. Chuyện con rùa                   | Kacchapajāṭaka                | Kacchapajāṭakaṃ               | Kacchapajāṭakaṃ           |
| 216. Chuyện con cá                    | Macchajāṭaka                  | Macchajāṭakaṃ                 | Macchajāṭakaṃ             |
| 217. Chuyện con gái của người bán rau | Seggujāṭaka                   | Seggujāṭakaṃ                  | Seggujāṭakaṃ              |
| 218. Chuyện người đi buôn lừa đảo     | Kūṭavāṇijajāṭaka              | Kūṭavāṇijajāṭakaṃ             | Kūṭavāṇijajāṭakaṃ         |
| 219. Chuyện đáng chi trích            | Garahitajāṭaka                | Garahitajāṭakaṃ               | Garahitajāṭakaṃ           |
| 220. Chuyện Tể sư Dhammaddhaja        | Dhammaddhajajāṭaka            | Dhammaddhajajāṭakaṃ           | Dhammaddhajajāṭakaṃ       |
| <b>VIII. Phẩm Kāsāva</b>              | <b>Kāsāvavagga</b>            | <b>Kāsāvavaggo</b>            | <b>Kāsāvavaggo</b>        |
| 221. Chuyện tấm y vàng                | Kāsāvajāṭaka                  | Kāsāvajāṭakaṃ                 | Kāsāvajāṭakaṃ             |
| 222. Chuyện con khi Cullanandiya      | Cullanandiyajāṭaka            | Cūlanandiyajāṭakaṃ            | Cūlanandiyajāṭakaṃ        |
| 223. Chuyện thức ăn đi đường          | Putabhattajāṭaka              | Putabhattajāṭakaṃ             | Putabhattajāṭakaṃ         |
| 224. Chuyện con cá sấu                | Kumbhīlajāṭaka                | Kumbhīlajāṭakaṃ               | Kumbhīlajāṭakaṃ           |
| 225. Chuyện đề cao tính kham nhẫn     | Khantivāṇṇanajāṭaka           | Khantivāṇṇanajāṭakaṃ          | Khantivāṇṇanajāṭakaṃ      |

|                                     |                     |                     |                       |
|-------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|
| 226. Chuyện con chim cú             | Kosiyajātaka        | Kosiyajātakaṃ       | Kosiyajātakaṃ         |
| 227. Chuyện con bộ ăn phân          | Gūthapāṇajātaka     | Gūthapāṇakajātakaṃ  | Gūthapāṇajātakaṃ      |
| 228. Chuyện Bà-la-môn Kāmanīta      | Kāmanītajātaka      | Kāmanītajātakaṃ     | Kāmanītajātakaṃ       |
| 229. Chuyện du sĩ Palāyi            | Palāyijātaka        | Palāsijātakaṃ       | Palāyitajātakaṃ       |
| 230. Chuyện du sĩ Palāyi, thứ hai   | Dutiyapalāyijātaka  | Dutiyapalāsijātakaṃ | Dutiyapalāyitajātakaṃ |
| <b>IX. Phẩm Chiếc Giày</b>          | <b>Upāhanavagga</b> | <b>Upāhanavaggo</b> | <b>Upāhanavaggo</b>   |
| 231. Chuyện chiếc giày              | Upāhanajātaka       | Upāhanajātakaṃ      | Upāhanajātakaṃ        |
| 232. Chuyện cây đàn luyt            | Vīṇāthūṇajātaka     | Vīṇāthūṇajātakaṃ    | Vīṇāguṇajātakaṃ       |
| 233. Chuyện mũi tên                 | Vikaṇṇakajātaka     | Vikaṇṇakajātakaṃ    | Vikaṇṇajātakaṃ        |
| 234. Chuyện nàng Asitābhū           | Asitābhujātaka      | Asitābhūjātakaṃ     | Asitābhūjātakaṃ       |
| 235. Chuyện Ấn sĩ Vacchanakha       | Vacchanakhajātaka   | Vacchanakhajātakaṃ  | Vacchanakhajātakaṃ    |
| 236. Chuyện con cò                  | Bakajātaka          | Bakajātakaṃ         | Bakajātakaṃ           |
| 237. Chuyện thành Sāketa            | Sāketajātaka        | Sāketajātakaṃ       | Sāketajātakaṃ         |
| 238. Chuyện một chữ                 | Ekapadajātaka       | Ekapadajātakaṃ      | Ekapadajātakaṃ        |
| 239. Chuyện con nhái xanh           | Haritamātajātaka    | Haritamātujātakaṃ   | Haritamaṇḍukajātakaṃ  |
| 240. Chuyện Vua Mahāpiṅgala         | Mahāpiṅgalajātaka   | Mahāpiṅgalajātakaṃ  | Mahāpiṅgalajātakaṃ    |
| <b>X. Phẩm Chó Rừng</b>             | <b>Sigālavagga</b>  | <b>Sigālavaggo</b>  | <b>Siṅgālavaggo</b>   |
| 241. Chuyện vua chó rừng Sabbadāṭha | Sabbadāṭhajātaka    | Sabbadāṭhajātakaṃ   | Sabbadāṭhiṇajātakaṃ   |
| 242. Chuyện con chó                 | Sunakhajātaka       | Sunakhajātakaṃ      | Sunakhajātakaṃ        |
| 243. Chuyện nhạc sĩ Guttila         | Guttilajātaka       | Guttilajātakaṃ      | Guttilajātakaṃ        |

|                                        |                              |                               |                               |
|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 244. Chuyện ly dục                     | Vīticchajātaka               | Vīticchajātakam               | Vigaticchajātakam             |
| 245. Chuyện pháp môn căn bản           | Mūlapariyāyajātaka           | Mūlapariyāyajātakam           | Mūlapariyāyajātakam           |
| 246. Chuyện lời phi báng               | Telovādajātaka               | Telovādajātakam               | Bālovādajātakam               |
| 247. Chuyện Hoàng tử Pādañjali         | Pādañjalijātaka              | Pādañjalijātakam              | Pādañjalijātakam              |
| 248. Chuyện thí dụ về cây kimsuka      | Kimsukopamajātaka            | Kimsukopamajātakam            | Kimsukopamajātakam            |
| 249. Chuyện con khi Sālaka             | Sālakajātaka                 | Sālakajātakam                 | Sālakajātakam                 |
| 250. Chuyện con khi                    | Kapijātaka                   | Kapijātakam                   | Kapijātakam                   |
| <b>CHƯƠNG III:<br/>BA KỆ</b>           | <b>TIKANIPĀTA</b>            | <b>TIKANIPĀTO</b>             | <b>TIKANIPĀTO</b>             |
| <b>I. Phẩm Tư Dục</b>                  | <b>Samkappavagga</b>         | <b>Samkappavaggo</b>          | <b>Samkappavaggo</b>          |
| 251. Chuyện tư dục                     | Samkappajātaka               | Samkappajātakam               | Samkapparāgajātakam           |
| 252. Chuyện nắm hạt mè                 | Tilamutthijātaka             | Tilamutthijātakam             | Tilamutthijātakam             |
| 253. Chuyện vua rắn Maṇikanṭha         | Maṇikanṭhajātaka             | Maṇikanṭhajātakam             | Maṇikanṭhajātakam             |
| 254. Chuyện con ngựa quý ăn cám gạo đỏ | Kuṇḍakakucchisindhava-jātaka | Kuṇḍakakucchisindhava-jātakam | Kuṇḍakakucchisindhava-jātakam |
| 255. Chuyện con vẹt                    | Sukajātaka                   | Sukajātakam                   | Sukajātakam                   |
| 256. Chuyện cái giếng cũ               | Jarudapānajātaka             | Jarudapānajātakam             | Jarudapānajātakam             |
| 257. Chuyện người hầu cận Gāmaṇicaṇḍa  | Gāmaṇicaṇḍajātaka            | Gāmaṇicaṇḍajātakam            | Gāmaṇicaṇḍajātakam            |
| 258. Chuyện Đại vương Mandhātu         | Mandhātujātaka               | Mandhātujātakam               | Mandhātujātakam               |
| 259. Chuyện Ân sĩ Tirītavaccha         | Tirītavacchajātaka           | Tirītavacchajātakam           | Tirītavacchajātakam           |
| 260. Chuyện sứ giả                     | Dūtajātaka                   | Dūtajātakam                   | Dūtajātakam                   |

| II. Phẩm Kosiya                        | Kosiyavagga           | Padumavaggo           | Padumavaggo            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| 261. Chuyện hoa sen                    | Padumajātaka          | Padumajātakaṃ         | Padumajātakaṃ          |
| 262. Chuyện bàn tay mềm mại            | Mudupāṇijātaka        | Mudupāṇijātakaṃ       | Mudupāṇijātakaṃ        |
| 263. Chuyện ít dục tham                | Cullapalobhanajātaka  | Cullapalobhanajātakaṃ | Cūlapalobhanajātakaṃ   |
| 264. Chuyện Đại vương Mahāpanāda       | Mahāpanādayātaka      | Mahāpanādayātakaṃ     | Mahāpanādayātakaṃ      |
| 265. Chuyện mũi tên                    | Khurappajātaka        | Khurappajātakaṃ       | Khurappajātakaṃ        |
| 266. Chuyện con ngựa quý Tốc Như Phong | Vātaggasindhavajātaka | Vātaggajātakaṃ        | Vātaggasindhavajātakaṃ |
| 267. Chuyện con cua                    | Kakkaṭajātaka         | Kakkaṭakajātakaṃ      | Kakkaṭakajātakaṃ       |
| 268. Chuyện kẻ làm hại vườn            | Ārāmadūsakajātaka     | Ārāmadūsakajātakaṃ    | Ārāmadūsakajātakaṃ     |
| 269. Chuyện nàng Sujāta                | Sujātajātaka          | Sujātajātakaṃ         | Sujātajātakaṃ          |
| 270. Chuyện con chim cú                | Ulūkajātaka           | Ulūkajātakaṃ          | Ulūkajātakaṃ           |
| III. Phẩm Khu Rừng                     | Araññavagga           | Araññavaggo           | Udapānavaggo           |
| 271. Chuyện kẻ làm bẩn giếng nước      | Udapānadūsakajātaka   | Udapānadūsakajātakaṃ  | Udapānadūsakajātakaṃ   |
| 272. Chuyện con cọp                    | Vyagghajātaka         | Vyagghajātakaṃ        | Byagghajātakaṃ         |
| 273. Chuyện con rùa                    | Kacchapajātaka        | Kacchapajātakaṃ       | Kacchapajātakaṃ        |
| 274. Chuyện tham ăn                    | Lolajātaka            | Lolajātakaṃ           | Lolajātakaṃ            |
| 275. Chuyện con chim xinh xắn          | Rucirajātaka          | Rucirajātakaṃ         | Rucirajātakaṃ          |
| 276. Chuyện Chánh pháp nước Kuru       | Kurudhammajātaka      | Kurudhammajātakaṃ     | Kurudhammajātakaṃ      |
| 277. Chuyện chim bồ câu                | Romakajātaka          | Romakajātakaṃ         | Romakajātakaṃ          |
| 278. Chuyện con trâu                   | Mahisajātaka          | Mahisajātakaṃ         | Mahimsarājajātakaṃ     |

|                                               |                        |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 279. Chuyện con hạc                           | Satapattajātaka        | Satapattajātakaṃ       | Satapattajātakaṃ       |
| 280. Chuyện kẻ phá hư<br>giò                  | Putadūsakajātaka       | Putadūsakajātakaṃ      | Putadūsakajātakaṃ      |
| <b>IV. Phẩm Chính Trung</b>                   | <b>Abbhantaravagga</b> | <b>Abbhantaravaggo</b> | <b>Abbhantaravaggo</b> |
| 281. Chuyện Chính Trung                       | Abbhantarajātaka       | Abbhantarajātakaṃ      | Abbhantarajātakaṃ      |
| 282. Chuyện điều tốt hơn                      | Seyyajātaka            | Seyyamsajātakaṃ        | Seyyajātakaṃ           |
| 283. Chuyện con heo rừng<br>của người thợ mộc | Vaḍḍhakīsūkarajātaka   | Vaḍḍhakīsūkarajātakaṃ  | Vaḍḍhakīsūkarajātakaṃ  |
| 284. Chuyện vận may                           | Sirijātaka             | Sirijātakaṃ            | Sirijātakaṃ            |
| 285. Chuyện heo rừng<br>trong hang thủy tinh  | Maṇisūkarajātaka       | Maṇisūkarajātakaṃ      | Maṇisūkarajātakaṃ      |
| 286. Chuyện con heo<br>Sālūka                 | Sālūkajātaka           | Sālukajātakaṃ          | Sālūkajātakaṃ          |
| 287. Chuyện chê bai lợi<br>nhuận              | Lābhagarahajātaka      | Lābhagarahajātakaṃ     | Lābhagarahajātakaṃ     |
| 288. Chuyện xâu cá                            | Macchuddānajātaka      | Macchuddānajātakaṃ     | Macchuddānajātakaṃ     |
| 289. Chuyện mong ước<br>khác nhau             | Nānacchandajātaka      | Nānacchandajātakaṃ     | Nānacchandajātakaṃ     |
| 290. Chuyện thử thách<br>giới đức             | Sīlavīmamsajātaka      | Sīlavīmamsajātakaṃ     | Sīlavīmamsajātakaṃ     |
| <b>V. Phẩm Cái Bình</b>                       | <b>Kumbhavagga</b>     | <b>Kumbhavaggo</b>     | <b>Kumbhavaggo</b>     |
| 291. Chuyện cái bát thần                      | Bhadrghatajātaka       | Bhadrghatajātakaṃ      | Surāghatajātakaṃ       |
| 292. Chuyện vua quạ<br>Supatta                | Supattajātaka          | Supattajātakaṃ         | Supattajātakaṃ         |
| 293. Chuyện thân hư hoại                      | Kāyavicchindajātaka    | Kāyavicchandajātakaṃ   | Kāyanibbindajātakaṃ    |
| 294. Chuyện con chim ăn<br>trái đào           | Jambukhādakajātaka     | Jambukhādakajātakaṃ    | Jambukhādakajātakaṃ    |
| 295. Chuyện loài hạ liệt                      | Antajātaka             | Antajātakaṃ            | Antajātakaṃ            |
| 296. Chuyện biển cả                           | Samuddajātaka          | Samuddajātakaṃ         | Samuddajātakaṃ         |

|                                    |                       |                        |                       |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| 297. Chuyện dục tình nhâm nhĩ      | Kāmavilāpajātaka      | Kāmavilāpajātakaṃ      | Kāmavilāpajātakaṃ     |
| 298. Chuyện trái sung              | Udumbarajātaka        | Udumbarajātakaṃ        | Udumbarajātakaṃ       |
| 299. Chuyện Ân sĩ Komāyaputta      | Komāyaputtajātaka     | Komāyaputtajātakaṃ     | Komāraputtajātakaṃ    |
| 300. Chuyện chó sói                | Vakajātaka            | Vakajātakaṃ            | Vakajātakaṃ           |
| <b>CHƯƠNG IV:<br/>BỐN KỆ</b>       | <b>CATUKKANIPĀTA</b>  | <b>CATUKKANIPĀTO</b>   | <b>CATUKKANIPĀTO</b>  |
| <b>I. Phẩm Hầy Mỡ Ra</b>           | <b>Vivaravagga</b>    | <b>Vivaravaggo</b>     | <b>Kāliṅgavaggo</b>   |
| 301. Chuyện Tiểu vương Kāliṅga     | Cullakāliṅgajātaka    | Cullakāliṅgajātakaṃ    | Cūḷakāliṅgajātakaṃ    |
| 302. Chuyện đại kỵ sĩ              | Mahāassārohajātaka    | Mahāassārohajātakaṃ    | Mahāassārohajātakaṃ   |
| 303. Chuyện vị Thánh vương         | Ekarājajātaka         | Ekarājajātakaṃ         | Ekarājajātakaṃ        |
| 304. Chuyện rắn thần Daddara       | Daddarajātaka         | Daddarajātakaṃ         | Daddarajātakaṃ        |
| 305. Chuyện thử thách giới đức     | Sīlavīmaṃsanajātaka   | Sīlavīmaṃsajātakaṃ     | Sīlavīmaṃsanajātakaṃ  |
| 306. Chuyện Hoàng hậu Sujātā       | Sujātajātaka          | Sujātajātakaṃ          | Sujātajātakaṃ         |
| 307. Chuyện thần cây hồng điệp     | Palāsajātaka          | Palāsajātakaṃ          | Palāsajātakaṃ         |
| 308. Chuyện chim gỗ kiến           | Javasakūṇajātaka      | Javasakūṇajātakaṃ      | Sakūṇajātakaṃ         |
| 309. Chuyện người tiện dân         | Chavakajātaka         | Chavakajātakaṃ         | Chavakajātakaṃ        |
| 310. Chuyện vị Quốc sư Sayha       | Sayhajātaka           | Sayhajātakaṃ           | Seyyajātakaṃ          |
| <b>II. Phẩm Cây Pucimanda</b>      | <b>Pucimandavagga</b> | <b>Pucimandavaggo</b>  | <b>Pucimandavaggo</b> |
| 311. Chuyện cây Pucimanda          | Pucimandajātaka       | Pucimandajātakaṃ       | Pucimandajātakaṃ      |
| 312. Chuyện Ân sĩ Kassapa chậm trễ | Kassapamandiyajātaka  | Kassapamandiya-jātakaṃ | Kassapamandiyajātakaṃ |

|                                   |                         |                         |                         |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 313. Chuyện đạo lý kham nhẫn      | Khantivāḍijātaka        | Khantivāḍijātakaṃ       | Khantivāḍijātakaṃ       |
| 314. Chuyện địa ngục Núi Sắt      | Lohakumbhijātaka        | Lohakumbhijātakaṃ       | Lohakumbhijātakaṃ       |
| 315. Chuyện miếng thịt            | Mamsajātaka             | Mamsajātakaṃ            | Sabbamamsalābhajātakaṃ  |
| 316. Chuyện con thỏ               | Sasajātaka              | Sasajātakaṃ             | Sasapaṇḍitajātakaṃ      |
| 317. Chuyện khóc người chết       | Matarodanajātaka        | Matarodanajātakaṃ       | Matarodanajātakaṃ       |
| 318. Chuyện vòng hoa kaṇavera     | Kaṇaverajātaka          | Kaṇaverajātakaṃ         | Kaṇaverajātakaṃ         |
| 319. Chuyện chim đa đa            | Tittirajātaka           | Tittirajātakaṃ          | Tittirajātakaṃ          |
| 320. Chuyện dễ cho                | Succajajātaka           | Succajajātakaṃ          | Succajajātakaṃ          |
| <b>III. Phẩm Kể Đốt Lều</b>       | <b>Kuṭṭidūsakavagga</b> | <b>Kuṭṭidūsakavaggo</b> | <b>Kuṭṭidūsakavaggo</b> |
| 321. Chuyện kẻ đốt lều            | Kuṭṭidūsakajātaka       | Kuṭṭidūsakajātakaṃ      | Kuṭṭidūsakajātakaṃ      |
| 322. Chuyện tiếng động mạnh       | Daddabhajātaka          | Daddabhajātakaṃ         | Duddubhajātakaṃ         |
| 323. Chuyện Vua Brahmadata        | Brahmadattajātaka       | Brahmadattajātakaṃ      | Brahmadattajātakaṃ      |
| 324. Chuyện thầy tu mặc áo da     | Cammasātakajātaka       | Cammasātakajātakaṃ      | Cammasātakajātakaṃ      |
| 325. Chuyện con kỳ nhông          | Godhajātaka             | Godhajātakaṃ            | Godharājajātakaṃ        |
| 326. Chuyện thiên hoa Kakkāru     | Kakkārujātaka           | Kakkārujātakaṃ          | Kakkārujātakaṃ          |
| 327. Chuyện Hoàng hậu Kākāti      | Kākātijātaka            | Kākātijātakaṃ           | Kākavatījātakaṃ         |
| 328. Chuyện không khóc người chết | Ananusociyajātaka       | Ananusociyajātakaṃ      | Ananusociyajātakaṃ      |
| 329. Chuyện con khi Kālabāhu      | Kālabāhujātaka          | Kālabāhujātakaṃ         | Kālabāhujātakaṃ         |
| 330. Chuyện thử thách giới đức    | Sīlavīmaṃsajātaka       | Sīlavīmaṃsajātakaṃ      | Sīlavīmaṃsajātakaṃ      |

| <b>IV. Phẩm Chim Cu</b>            | <b>Kokilavagga</b>      | <b>Kokākilavaggo</b>   | <b>Kokilavaggo</b>     |
|------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 331. Chuyện Trưởng lão Kokālika    | Kokālikajātaḥa          | Kokālikajātakam        | Kokilajātakam          |
| 332. Chuyện chiếc gậy thúc xe      | Rathalattijajātaḥa      | Rathalattijajātakam    | Rathalattijajātakam    |
| 333. Chuyện con kỳ nhông           | Godhajātaḥa             | Pakkagodhajajātakam    | Pakkagodhajajātakam    |
| 334. Chuyện khuyến dụ Quốc vương   | Rājovādajajātaḥa        | Rājovādajajātakam      | Rājovādajajātakam      |
| 335. Chuyện chó rừng               | Jambukajātaḥa           | Jambukajātakam         | Jambukajātakam         |
| 336. Chuyện Vương tử Chatta vĩ đại | Brahāchattajajātaḥa     | Brahāchattajajātakam   | Brahāchattajajātakam   |
| 337. Chuyện cái sàng tọ            | Piṭhajātaḥa             | Piṭhajajātakam         | Piṭhajajātakam         |
| 338. Chuyện vô trấu                | Thusajātaḥa             | Thusajātakam           | Thusajātakam           |
| 339. Chuyện xứ Bāveru              | Bāverujātaḥa            | Bāverujātakam          | Bāverujātakam          |
| 340. Chuyện Trưởng giả Visayha     | Visayhajātaḥa           | Visayhajātakam         | Visayhajātakam         |
| <b>V. Phẩm Cullakuṇāla</b>         | <b>Cullakuṇālavagga</b> | <b>Cūḷakuṇālavaggo</b> | <b>Cūḷakuṇālavaggo</b> |
| 341. Chuyện Vua Kaṇḍarī            | Kaṇḍarijātaḥa           | Kinnarijātakam         | Kaṇḍarijātakam         |
| 342. Chuyện con khi                | Vānarajātaḥa            | Vānarajātakam          | Vānarajātakam          |
| 343. Chuyện con hạc                | Kuntanijātaḥa           | Kuntinijātakam         | Kuntinijātakam         |
| 344. Chuyện người ăn trộm xoài     | Ambacorajātaḥa          | Ambacorajātakam        | Ambajātakam            |
| 345. Chuyện con rùa lười biếng     | Gajakumbhajātaḥa        | Gajakumbhajātakam      | Gajakumbhajātakam      |
| 346. Chuyện đạo sĩ Kesava          | Kesavajātaḥa            | Kesavajātakam          | Kesavajātakam          |
| 347. Chuyện cái chày sắt           | Ayakūtajātaḥa           | Ayakūtajātakam         | Ayakūtajātakam         |
| 348. Chuyện chốn rừng hoang        | Araññajātaḥa            | Āraññajātakam          | Araññajātakam          |

|                                       |                         |                         |                         |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 349. Chuyện lời gièm pha              | Sandhibhedajātaka       | Sandhibhedajātakaṃ      | Sandhibhedajātakaṃ      |
| 350. Chuyện vấn đề của vị thiên       | Devatāpañhajātaka       | Devatāpañhajātakaṃ      | Devatāpañhajātakaṃ      |
| <b>CHƯƠNG V:<br/>NĂM KỆ</b>           | <b>PAÑCANIPĀTA</b>      | <b>PAÑCAKANIPĀTO</b>    | <b>PAÑCAKANIPĀTO</b>    |
| <b>I. Phẩm Bông Tai<br/>Bằng Ngọc</b> | <b>Maṇikuṇḍalavagga</b> | <b>Maṇikuṇḍalavaggo</b> | <b>Maṇikuṇḍalavaggo</b> |
| 351. Chuyện bông tai bằng ngọc        | Maṇikuṇḍalajātaka       | Maṇikuṇḍalajātakaṃ      | Maṇikuṇḍalajātakaṃ      |
| 352. Chuyện chàng Sujāta              | Sujātajātaka            | Sujātajātakaṃ           | Sujātajātakaṃ           |
| 353. Chuyện cành cây tỏa rộng         | Dhonasākhajātaka        | Dhonasākhajātakaṃ       | Venasākhajātakaṃ        |
| 354. Chuyện con rắn                   | Uragajātaka             | Uragajātakaṃ            | Uragajātakaṃ            |
| 355. Chuyện Vương tử Ghata            | Ghatajātaka             | Ghatajātakaṃ            | Ghatajātakaṃ            |
| 356. Chuyện nam tử Kāraṇḍiya          | Kāraṇḍiyajātaka         | Kāraṇḍiyajātakaṃ        | Koraṇḍiyajātakaṃ        |
| 357. Chuyện chim cú                   | Laṭukikajātaka          | Laṭukikajātakaṃ         | Laṭukikajātakaṃ         |
| 358. Chuyện Hoàng tử Dhammapāla       | Culladhammapārajātaka   | Culladhammapāla-jātakaṃ | Cūladhammapārajātakaṃ   |
| 359. Chuyện con nai vàng              | Suvaṇṇamigajātaka       | Suvaṇṇamigajātakaṃ      | Suvaṇṇamigajātakaṃ      |
| 360. Chuyện Hoàng hậu Sussondī        | Sussondijātaka          | Susandhijātakaṃ         | Suyonandijātakaṃ        |
| <b>II. Phẩm Sắc Đẹp</b>               | <b>Vaṇṇārohavagga</b>   | <b>Vaṇṇārohavaggo</b>   | <b>Vaṇṇārohavaggo</b>   |
| 361. Chuyện sắc đẹp                   | Vaṇṇārohajātaka         | Vaṇṇārohajātakaṃ        | Vaṇṇārohajātakaṃ        |
| 362. Chuyện thử thách giới đức        | Sīlavīmamsajātaka       | Sīlavīmamsajātakaṃ      | Sīlavīmamsajātakaṃ      |
| 363. Chuyện hổ thẹn                   | Hirijātaka              | Hirijātakaṃ             | Hirijātakaṃ             |
| 364. Chuyện con đom đóm               | Khajjopanakajātaka      | Khajjopanakapañho       | Khajjopanakajātakaṃ     |
| 365. Chuyện người luyện rắn           | Ahiguṇḍikajātaka        | Ahituṇḍikajātakaṃ       | Ahituṇḍikajātakaṃ       |

|                                                |                       |                        |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| 366. Chuyện con quý Gumbiya                    | Gumbiyajātaṇa         | Gumbiyajātaṇaṃ         | Gumbiyajātaṇaṃ        |
| 367. Chuyện con sáo                            | Sāliyajātaṇa          | Sāliyajātaṇaṃ          | Sāliyajātaṇaṃ         |
| 368. Chuyện dây trói buộc                      | Tacasārajātaṇa        | Tacasārajātaṇaṃ        | Tacasārajātaṇaṃ       |
| 369. Chuyện chàng trai Mittavinda              | Mittavindajātaṇa      | Mittavindakajātaṇaṃ    | Mittavindakajātaṇaṃ   |
| 370. Chuyện cây hồng phượng vĩ                 | Palāsajātaṇa          | Palāsajātaṇaṃ          | Palāsajātaṇaṃ         |
| <b>III. Phẩm Một Nửa</b>                       | <b>Aḍḍhavagga</b>     | <b>Aḍḍhavaggo</b>      | <b>Aḍḍhavaggo</b>     |
| 371. Chuyện Hoàng tử con Vua Dīghiti xứ Kosala | Dīghitikosalajātaṇa   | Dīghitikosalajātaṇaṃ   | Dīghītikosalajātaṇaṃ  |
| 372. Chuyện chú nai con                        | Migapotakajātaṇa      | Migapotajātaṇaṃ        | Migapotakajātaṇaṃ     |
| 373. Chuyện con chuột                          | Mūsikajātaṇa          | Mūsikajātaṇaṃ          | Mūsikajātaṇaṃ         |
| 374. Chuyện chàng tiểu xạ thủ                  | Culladhanuggahajātaṇa | Culladhanuggahajātaṇaṃ | Cūladhanuggahajātaṇaṃ |
| 375. Chuyện chim bồ câu                        | Kapotajātaṇa          | Kapotajātaṇaṃ          | Kapotajātaṇaṃ         |
| <b>CHƯƠNG VI:<br/>SÁU KỆ</b>                   | <b>CHANIPĀTA</b>      | <b>CHAKKANIPĀTO</b>    | <b>CHAKKANIPĀTO</b>   |
| <b>I. Phẩm Người Lái Đò</b>                    | <b>Avāriyavagga</b>   | <b>Avāriyavaggo</b>    | <b>Avāriyavaggo</b>   |
| 376. Chuyện người lái đò                       | Avāriyajātaṇa         | Avāriyajātaṇaṃ         | Avāriyajātaṇaṃ        |
| 377. Chuyện Bà-la-môn Setaketu                 | Setaketujātaṇa        | Setaketujātaṇaṃ        | Setaketujātaṇaṃ       |
| 378. Chuyện Bà-la-môn Darimukha                | Darimukhajātaṇa       | Darimukhajātaṇaṃ       | Darimukhajātaṇaṃ      |
| 379. Chuyện núi Neru                           | Nerujātaṇa            | Nerujātaṇaṃ            | Nerujātaṇaṃ           |
| 380. Chuyện thiên nữ Āsaṅka                    | Āsaṅkajātaṇa          | Āsaṅkajātaṇaṃ          | Āsaṅkajātaṇaṃ         |
| 381. Chuyện chim thú Migālopa                  | Migālopajātaṇa        | Migālopajātaṇaṃ        | Migālopajātaṇaṃ       |
| 382. Chuyện thiên nữ Siri và Kālakaṇṇī         | Sirikālakāṇṇijātaṇa   | Sirikālakāṇṇijātaṇaṃ   | Sirikālakāṇṇijātaṇaṃ  |

|                               |                      |                       |                         |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|
| 383. Chuyện kê vương          | Kukkuṭajātaka        | Kukkuṭajātakaṃ        | Kukkuṭajātakaṃ          |
| 384. Chuyện Pháp ấn           | Dhammaddhajajātaka   | Dhammadhajajātakaṃ    | Dhammadhajajātakaṃ      |
| 385. Chuyện lộc vương Nandiya | Nandiyamigajātaka    | Nandiyamigajātakaṃ    | Nandiyamigarājajātakaṃ  |
| <b>II. Phẩm Senaka</b>        | <b>Senakavagga</b>   | <b>Senakavaggo</b>    | <b>Kharaputtavaggo</b>  |
| 386. Chuyện con lừa           | Kharaputtajātaka     | Kharaputtajātakaṃ     | Kharaputtajātakaṃ       |
| 387. Chuyện cây kim           | Sūcijātaka           | Sūcijātakaṃ           | Sūcijātakaṃ             |
| 388. Chuyện con heo Tuṇḍila   | Tuṇḍilajātaka        | Tuṇḍilajātakaṃ        | Tuṇḍilajātakaṃ          |
| 389. Chuyện con cua vàng      | Suvaṇṇakakkatajātaka | Suvaṇṇakakkatajātakaṃ | Suvaṇṇakakkatajātakaṃ   |
| 390. Chuyện chim Mayhaka      | Mayhajakātaka        | Mayhajakātakaṃ        | Mayhajakātakaṃ          |
| 391. Chuyện vị tà thuật sư    | Dhajavihethajātaka   | Dhajavihethajātakaṃ   | Vijjādharaajātakaṃ      |
| 392. Chuyện củ sen và hoa sen | Bhisapupphajātaka    | Bhisapupphajātakaṃ    | Sīṅhapupphajātakaṃ      |
| 393. Chuyện vật thực còn thừa | Vighāsajātaka        | Vighāsajātakaṃ        | Vighāsādayajātakaṃ      |
| 394. Chuyện chim cắt          | Vaṭṭakajātaka        | Vaṭṭakajātakaṃ        | Vaṭṭakajātakaṃ          |
| 395. Chuyện con quạ           | Kākajātaka           | Kākajātakaṃ           | Pārāvatajātakaṃ         |
| <b>CHƯƠNG VII:<br/>BẢY KỆ</b> | <b>SATTANIPĀTA</b>   | <b>SATTAKANIPĀTO</b>  | <b>SATTAKANIPĀTO</b>    |
| <b>I. Phẩm Kukku</b>          | <b>Kukkuvagga</b>    | <b>Kukkuvaggo</b>     | <b>Kukkuvaggo</b>       |
| 396. Chuyện Kukku             | Kukkujātaka          | Kukkujātakaṃ          | Kukkujātakaṃ            |
| 397. Chuyện sư tử Manoja      | Manojajātaka         | Manojajātakaṃ         | Manojajātakaṃ           |
| 398. Chuyện hiểu từ Sutanu    | Sutanojātaka         | Sutanujātakaṃ         | Sutanujātakaṃ           |
| 399. Chuyện chim thú          | Gijjhajātaka         | Gijjhajātakaṃ         | Mātuposakagijjhajātakaṃ |
| 400. Chuyện Dabbhapuppha      | Dabbhapupphajātaka   | Dabbhapupphajātakaṃ   | Dabbhapupphajātakaṃ     |

|                                        |                      |                      |                      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 401. Chuyện lưới kiếm xú<br>Dasaṇṇaka  | Dasaṇṇakajātaḥka     | Dasaṇṇakajātakam     | Paṇṇakajātakam       |
| 402. Chuyện túi da đựng<br>bánh        | Sattubhastajātaḥka   | Sattubhastajātakam   | Sattubhastajātakam   |
| 403. Chuyện Trí giả<br>Atthisenā       | Atthisenajātaḥka     | Atthisenajātakam     | Atthisenakajātakam   |
| 404. Chuyện hầu vương                  | Kapijātaḥka          | Kapijātakam          | Kapijātakam          |
| 405. Chuyện Phạm thiên<br>Baka         | Bakabrahmajātaḥka    | Bakabrahmajātakam    | Bakajātakam          |
| <b>II. Phẩm Gandhāra</b>               | <b>Gandhāravagga</b> | <b>Gandhāravaggo</b> | <b>Gandhāravaggo</b> |
| 406. Chuyện Quốc vương<br>Gandhāra     | Gandhārajātaḥka      | Gandhārajātakam      | Gandhārajātakam      |
| 407. Chuyện đại hầu<br>vương           | Mahākapijātaḥka      | Mahākapijātakam      | Mahākapijātakam      |
| 408. Chuyện người thợ<br>gốm           | Kumbhakārajātaḥka    | Kumbhakārajātakam    | Kumbhakārajātakam    |
| 409. Chuyện Vua<br>Daḥhadhamma         | Daḥhadhammajātaḥka   | Daḥhadhammajātakam   | Daḥhadhammajātakam   |
| 410. Chuyện voi con<br>Somadatta       | Somadattajātaḥka     | Somadattajātakam     | Somadattajātakam     |
| 411. Chuyện Vua Susīma                 | Susīmajātaḥka        | Susīmajātakam        | Susīmajātakam        |
| 412. Chuyện thần cây<br>bông vải       | Koṭisimbaliajātaḥka  | Koṭisimbaliajātakam  | Koṭasimbaliajātakam  |
| 413. Chuyện người chăn<br>dê Dhūmakāri | Dhūmakārijātaḥka     | Dhūmakārijātakam     | Dhūmakārijātakam     |
| 414. Chuyện người tinh<br>thức         | Jāgarajātaḥka        | Jāgarajātakam        | Jāgarajātakam        |
| 415. Chuyện phần cháo<br>sữa chua      | Kummāsapiṇḍajātaḥka  | Kummāsapiṇḍajātakam  | Kummāsapiṇḍijātakam  |
| 416. Chuyện cận thần<br>Parantapa      | Parantapajātaḥka     | Parantapajātakam     | Parantapajātakam     |

| <b>CHƯƠNG VIII<br/>TÁM KỆ</b>              | <b>AṬṬHANIPĀTA</b>     | <b>AṬṬHAKANIPĀTO</b> | <b>AṬṬHAKANIPĀTO</b>    |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>I. Phẩm Kaccāni</b>                     | <b>Kaccānivagga</b>    | <b>Kaccānivaggo</b>  | <b>(Không có)</b>       |
| 417. Chuyện Hiền mẫu Kaccāni               | Kaccānijātaka          | Kaccānijātakam       | Kaccānijātakam          |
| 418. Chuyện tám tiếng kêu                  | Aṭṭhasaddajātaka       | Aṭṭhasaddajātakam    | Aṭṭhasaddajātakam       |
| 419. Chuyện kiều nữ Sulasā                 | Sulasājātaka           | Sulasājātakam        | Sulasājātakam           |
| 420. Chuyện người giữ ngự viên Sumaṅgala   | Sumaṅgalajātaka        | Sumaṅgalajātakam     | Sumaṅgalajātakam        |
| 421. Chuyện người hót tóc Gaṅgamāla        | Gaṅgamāljātaka         | Gaṅgamāljātakam      | Gaṅgamāljātakam         |
| 422. Chuyện Quốc vương Ceti                | Cetiyajātaka           | Cetiyajātakam        | Cetiyajātakam           |
| 423. Chuyện các căn                        | Indriyajātaka          | Indriyajātakam       | Indriyajātakam          |
| 424. Chuyện ngọn lửa đốt cháy              | Ādittajātaka           | Ādittajātakam        | Ādittajātakam           |
| 425. Chuyện những sự kiện không thể xảy ra | Aṭṭhānajātaka          | Aṭṭhānajātakam       | Aṭṭhānajātakam          |
| 426. Chuyện con báo                        | Dīpijātaka             | Dīpijātakam          | Dīpijātakam             |
| <b>CHƯƠNG IX:<br/>CHÍN KỆ</b>              | <b>NAVANIPĀTA</b>      | <b>NAVAKANIPĀTO</b>  | <b>NAVAKANIPĀTO</b>     |
| 427. Chuyện chim thú                       | Gijjhajātaka           | Gijjhajātakam        | Gijjhajātakam           |
| 428. Chuyện ở Kosambī                      | Kosambījātaka          | Kosambajātakam       | Kosambiyajātakam        |
| 429. Chuyện đại anh vũ                     | Mahāsukajātaka         | Mahāsukajātakam      | Mahāsuvaajātakam        |
| 430. Chuyện tiểu anh vũ                    | Cullasukajātaka        | Cullasukajātakam     | Cūlasuvaajātakam        |
| 431. Chuyện nam tử Hārīta                  | Hārītajātaka           | Hārītajātakam        | Haritacajātakam         |
| 432. Chuyện cậu bé có tài nhận dấu chân    | Padakusalamāṇavajātaka | Padamāṇavakajātakam  | Padakusalamāṇavajātakam |

|                                                 |                      |                       |                       |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 433. Chuyện Ca-diếp, vị khổ hạnh nhiều lông tóc | Lomasakassapajātaka  | Lomasakassapajātakaṃ  | Lomasakassapajātakaṃ  |
| 434. Chuyện chim hồng nga                       | Cakkavākajātaka      | Cakkavākajātakaṃ      | Cakkavākajātakaṃ      |
| 435. Chuyện ước mơ chóng phai tàn               | Haliddirāgajātaka    | Haliddirāgajātakaṃ    | Haliddirāgajātakaṃ    |
| 436. Chuyện cái hộp                             | Samuggajātaka        | Samuggajātakaṃ        | Samuggajātakaṃ        |
| 437. Chuyện chó rừng Pūtimamsa                  | Pūtimamsajātaka      | Pūtimamsajātakaṃ      | Pūtimamsajātakaṃ      |
| 438. Chuyện con gà gô                           | Tittirajātaka        | Tittirajātakaṃ        | Daddarajātakaṃ        |
| <b>CHƯƠNG X:<br/>MƯỜI KỆ</b>                    | <b>DASANIPĀTA</b>    | <b>DASAKANIPĀTO</b>   | <b>DASAKANIPĀTO</b>   |
| 439. Chuyện bốn cổng thành                      | Catudvārajātaka      | Catudvārajātakaṃ      | Catudvārajātakaṃ      |
| 440. Chuyện Hiền giả Kaṇha                      | Kaṇhajātaka          | Kaṇhajātakaṃ          | Kaṇhajātakaṃ          |
| 441. Chuyện bốn vị giữ trai giới                | Catuposathikajātaka  | Catuposathikajātakaṃ  | Catuposathiyajātakaṃ  |
| 442. Chuyện Bà-la-môn Saṃkha                    | Saṃkhajātaka         | Saṃkhajātakaṃ         | Saṃkhajātakaṃ         |
| 443. Chuyện Trí giả Cullabodhi                  | Cullabodhijātaka     | Cullabodhijātakaṃ     | Cūlabodhijātakaṃ      |
| 444. Chuyện Hắc nhân Dīpāyana                   | Kaṇhadīpāyanajātaka  | Kaṇhadīpāyanajātakaṃ  | Kaṇhadīpāyanajātakaṃ  |
| 445. Chuyện Vua Nigrodha                        | Nigrodhajātaka       | Nigrodhajātakaṃ       | Nigrodhajātakaṃ       |
| 446. Chuyện cây hành                            | Takkalajātaka        | Takkalajātakaṃ        | Takkalajātakaṃ        |
| 447. Chuyện Đại nhân Dhammapāla                 | Mahādhammapālajātaka | Mahādhammapālajātakaṃ | Mahādhammapālajātakaṃ |
| 448. Chuyện kẻ vương                            | Kukkuṭajātaka        | Kukkuṭajātakaṃ        | Kukkuṭajātakaṃ        |
| 449. Chuyện nam tử đeo vòng tai                 | Mattakunḍalijātaka   | Mattakunḍalijātakaṃ   | Matthakunḍalījātakaṃ  |
| 450. Chuyện phú ông keo kiệt Bīlāri             | Bīlārikosiyajātaka   | Bīlārakosiyajātakaṃ   | Bīlārakosiyajātakaṃ   |

|                                      |                      |                      |                        |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| 451. Chuyện chim hồng nga            | Cakkavākajātaka      | Cakkavākajātakaṃ     | Cakkavākajātakaṃ       |
| 452. Chuyện vấn đề trí tuệ           | Bhūripaṇḥajātaka     | Bhūripaṇḥajātakaṃ    | Bhūripaṇḥajātakaṃ      |
| 453. Chuyện điềm lành lớn            | Mahāmaṅgalajātaka    | Mahāmaṅgalajātakaṃ   | Mahāmaṅgalajātakaṃ     |
| 454. Chuyện Trí giả Ghata            | Ghatajātaka          | Ghatapaṇḍitajātakaṃ  | Ghatapaṇḍitajātakaṃ    |
| <b>CHƯƠNG XI:<br/>MƯỜI MỘT KỆ</b>    | <b>EKĀDASANIPĀTA</b> | <b>EKĀDASANIPĀTO</b> | <b>EKĀDASAKANIPĀTO</b> |
| 455. Chuyện voi hiếu dưỡng mẹ        | Mātiposakajātaka     | Mātuposakajātakaṃ    | Mātuposakajātakaṃ      |
| 456. Chuyện Vương tử Junḥa           | Junḥajātaka          | Junḥajātakaṃ         | Junḥajātakaṃ           |
| 457. Chuyện thiên tử Dhamma          | Dhammajātaka         | Dhammajātakaṃ        | Dhammadevaputtajātakaṃ |
| 458. Chuyện Vua Udaya                | Udayajātaka          | Udayajātakaṃ         | Udayajātakaṃ           |
| 459. Chuyện ngậm nước uống           | Pāṇiyajātaka         | Pāṇiyajātakaṃ        | Pāṇiyajātakaṃ          |
| 460. Chuyện Thái tử Yuvāñjaya        | Yuvāñjayajātaka      | Yudhañjayajātakaṃ    | Yudhañcayajātakaṃ      |
| 461. Chuyện Đại vương Dasaratha      | Dasarathajātaka      | Dasarathajātakaṃ     | Dasarathajātakaṃ       |
| 462. Chuyện Vương tử Saṃvara         | Samvarajātaka        | Samvarajātakaṃ       | Samvarajātakaṃ         |
| 463. Chuyện Trí giả Suppāraka        | Suppārakajātaka      | Suppārakajātakaṃ     | Suppārakajātakaṃ       |
| <b>CHƯƠNG XII:<br/>MƯỜI HAI KỆ</b>   | <b>DVĀDASANIPĀTA</b> | <b>DVĀDASANIPĀTO</b> | <b>DVĀDASAKANIPĀTO</b> |
| 464. Chuyện tiểu điều vương Kuṇāla   | Cullakuṇāljātaka     | Cūlakuṇāljātakaṃ     | Cūlakuṇāljātakaṃ       |
| 465. Chuyện cỏ thụ Cát Tường Sāla    | Bhaddasālajātaka     | Bhaddasālajātakaṃ    | Bhaddasālajātakaṃ      |
| 466. Chuyện thương nhân trên biển cả | Samuddavāṇijajātaka  | Samuddavāṇijajātakaṃ | Samuddavāṇijajātakaṃ   |

|                                      |                     |                     |                       |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|
| 467. Chuyện dục tham                 | Kāmajātaka          | Kāmajātakam         | Kāmajātakam           |
| 468. Chuyện Đại vương Janasandha     | Janasandhajātaka    | Janasandhajātakam   | Janasandhajātakam     |
| 469. Chuyện đại hắc thiên cầu        | Mahākaphajātaka     | Mahākaphajātakam    | Mahākaphajātakam      |
| 470. Chuyện phú ông keo kiệt Kosiya  | Kosiyajātaka        | Kosiyajātakam       | Kosiyajātakam         |
| 471. Chuyện con dê                   | Meṇḍakajātaka       | Meṇḍakapañhajātakam | Meṇḍakapañhajātakam   |
| 472. Chuyện Vương tử Paduma vĩ đại   | Mahāpadumajātaka    | Mahāpadumajātakam   | Mahāpadumajātakam     |
| 473. Chuyện bạn và thù               | Mittāmittajātaka    | Mittāmittajātakam   | Mittāmittajātakam     |
| <b>CHƯƠNG XIII:<br/>MƯỜI BA KỆ</b>   | <b>TERASANIPĀTA</b> | <b>TERASANIPĀTO</b> | <b>TERASAKANIPĀTO</b> |
| 474. Chuyện trái xoài                | Ambajātaka          | Ambajātakam         | Ambajātakam           |
| 475. Chuyện cây hồng phượng vĩ       | Phandanajātaka      | Phandanajātakam     | Phandanajātakam       |
| 476. Chuyện thiên nga chúa thần tốc  | Javanahamsajātaka   | Javanahamsajātakam  | Javanahamsajātakam    |
| 477. Chuyện tiểu đạo sĩ Nārada       | Cullanāradajātaka   | Cullanāradajātakam  | Cūlanāradajātakam     |
| 478. Chuyện sứ giả                   | Dūtajātaka          | Dūtajātakam         | Dūtajātakam           |
| 479. Chuyện Vua Kāliṅga và cây Bò-đề | Kāliṅgabodhijātaka  | Kāliṅgabodhijātakam | Kāliṅgabodhijātakam   |
| 480. Chuyện Hiền giả Akitti          | Akittijātaka        | Akittijātakam       | Akittijātakam         |
| 481. Chuyện Hiền giả Takkāriya       | Takkāriyajātaka     | Takkāriyajātakam    | Takkāriyajātakam      |
| 482. Chuyện lộc vương Ruru           | Rurujātaka          | Rurumigajātakam     | Rurumigarājajātakam   |
| 483. Chuyện lộc vương Sarabha        | Sarabhamigajātaka   | Sarabhamigajātakam  | Sarabhamigajātakam    |

| <b>CHƯƠNG XIV:<br/>TẬP KỆ</b>              | <b>PAKIṆṆAKA-<br/>NIPĀTA</b> | <b>PAKIṆṆAKA-<br/>NIPĀTO</b> | <b>PAKIṆṆAKANUPĀTO</b>  |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| 484. Chuyện cánh đồng<br>lúa Sāli          | Sālikedārajātaka             | Sālikedārajātakaṃ            | Sālikedārajātakaṃ       |
| 485. Chuyện đôi ca thần<br>Canda           | Candakinnarajātaka           | Candakinnarajātakaṃ          | Candakinnarājātakaṃ     |
| 486. Chuyện chim ung<br>chúa               | Mahāukkusajātaka             | Mahā-ukkusajātakaṃ           | Mahāukkusajātakaṃ       |
| 487. Chuyện nam tử<br>Uddālaka             | Uddālakajātaka               | Uddālakajātakaṃ              | Uddālakajātakaṃ         |
| 488. Chuyện củ sen                         | Bhisajātaka                  | Bhisajātakaṃ                 | Bhisajātakaṃ            |
| 489. Chuyện Đại vương<br>Suruci            | Surucijātaka                 | Surucijātakaṃ                | Surucijātakaṃ           |
| 490. Chuyện năm vị hành<br>trì trai giới   | Pañcūposathajātaka           | Pañcuposathajātakaṃ          | Pañcuposathikajātakaṃ   |
| 491. Chuyện đại không<br>tước              | Mahāmorajātaka               | Mahāmorajātakaṃ              | Mahāmorajātakaṃ         |
| 492. Chuyện lợn rừng<br>Taccha             | Tacchasūkarajātaka           | Tacchasūkarajātakaṃ          | Tacchasūkarajātakaṃ     |
| 493. Chuyện vị đại<br>thương nhân          | Mahāvāṇijajātaka             | Mahāvāṇijajātakaṃ            | Mahāvāṇijajātakaṃ       |
| 494. Chuyện Đại vương<br>Sādhīna           | Sādhīnajātaka                | Sādhīnajātakaṃ               | Sādhīnajātakaṃ          |
| 495. Chuyện mười hạng<br>Bà-la-môn         | Dasabrāhmaṇajātaka           | Dasabrāhmaṇajātakaṃ          | Dasabrāhmaṇajātakaṃ     |
| 496. Chuyện cúng thực<br>phẩm đúng cấp bậc | Bhikkhāparampara-<br>jātaka  | Bhikkhāparampara-<br>jātakaṃ | Bhikkhāparamparajātakaṃ |
| <b>CHƯƠNG XV:<br/>HAI MƯƠI KỆ</b>          | <b>VĪSATINIPĀTA</b>          | <b>VĪSATINIPĀTO</b>          | <b>VĪSATINIPĀTO</b>     |
| 497. Chuyện bậc Hiền trí<br>Mātaṅga        | Mātaṅgajātaka                | Mātaṅgajātakaṃ               | Mātaṅgajātakaṃ          |
| 498. Chuyện đôi bạn Citta<br>và Sambhūta   | Citta-Sambhūta-jātaka        | Cittasambhūtajātakaṃ         | Cittasambhūtajātakaṃ    |

|                                        |                     |                      |                      |
|----------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| 499. Chuyện Đại vương Sivi             | Sivijātaka          | Sivijātakam          | Sivijātakam          |
| 500. Chuyện thần nữ Cát Tường          | Sirimandajātaka     | Sirimandajātakam     | Sirīmantajātakam     |
| 501. Chuyện lộc vương Rohanta          | Rohantamigajātaka   | Rohantamigajātakam   | Rohaṇamigajātakam    |
| 502. Chuyện thiên nga chúa             | Hamsajātaka         | Cūlahamsajātakam     | Cūlahamsajātakam     |
| 503. Chuyện anh vũ Sattigumba          | Sattigumbajātaka    | Sattigumbajātakam    | Sattigumbajātakam    |
| 504. Chuyện Đại vương Bhallātiya       | Bhallātiyajātaka    | Bhallātiyajātakam    | Bhallātiyajātakam    |
| 505. Chuyện Vương tử Somanassa         | Somanassajātaka     | Somanassajātakam     | Somanassajātakam     |
| 506. Chuyện long vương Campeyya        | Campeyyajātaka      | Campeyyajātakam      | Campeyyajātakam      |
| 507. Chuyện sức cảm dỗ mạnh            | Mahāpalobhanajātaka | Palobhanajātakam     | Mahāpalobhanajātakam |
| 508. Chuyện năm vị Hiền nhân           | Pañcapaṇḍitajātaka  | Pañcapaṇḍitapañho    | Pañcapaṇḍitajātakam  |
| 509. Chuyện Hiền giả Hatthipāla        | Hatthipālajātaka    | Hatthipālajātakam    | Hatthipālajātakam    |
| 510. Chuyện Vương tử Thiết Thắt        | Ayogharajātaka      | Ayogharajātakam      | Ayogharajātakam      |
| <b>CHƯƠNG XVI:<br/>BA MƯƠI KỆ</b>      | <b>TIṂSANIPĀTA</b>  | <b>TIṂSATINIPĀTO</b> | <b>TIṂSANIPĀTO</b>   |
| 511. Chuyện mong muốn gì               | Kimchandajātaka     | Kimchandajātakam     | Kimchandajātakam     |
| 512. Chuyện bình rượu                  | Kumbhajātaka        | Kumbhajātakam        | Kumbhajātakam        |
| 513. Chuyện Vương tử Jayaddisa         | Jayaddisajātaka     | Jayaddisajātakam     | Jayaddisajātakam     |
| 514. Chuyện tượng vương ở hồ Chaddanta | Chaddantajātaka     | Chaddantajātakam     | Chaddantajātakam     |
| 515. Chuyện nam tử Sambhava            | Sambhavajātaka      | Sambhavajātakam      | Sambhavajātakam      |

|                                          |                              |                              |                        |
|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| 516. Chuyện khi chúa                     | Mahākapijātaka               | Mahākapijātakaṃ              | Mahākapijātakaṃ        |
| 517. Chuyện thủy thần                    | Dakarakkhasajātaka           | Dakarakkhasapañho            | Dakarakkhasajātakaṃ    |
| 518. Chuyện long vương Paṇḍara           | Paṇḍarajātaka                | Paṇḍarakajātakaṃ             | Paṇḍaranāgarājajātakaṃ |
| 519. Chuyện Hoàng hậu Sambulā            | Sambulajātaka                | Sambulājātakaṃ               | Sambulājātakaṃ         |
| 520. Chuyện vị thần cây Tindu            | Gaṇḍhatindujātaka            | Gandhatindukajātakaṃ         | Gandhatindukajātakaṃ   |
| <b>CHƯƠNG XVII:<br/>BỐN MƯƠI KỆ</b>      | <b>CATTĀLĪSA-<br/>NIPĀTA</b> | <b>CATTĀḬISA-<br/>NIPĀTO</b> | <b>CATTĀLĪSANIPĀTO</b> |
| 521. Chuyện ba con chim                  | Tesakuṇajātaka               | Tesakuṇajātakaṃ              | Tesakuṇajātakaṃ        |
| 522. Chuyện Đại nhân thiện xạ Sarabhaṅga | Sarabhaṅgajātaka             | Sarabhaṅgajātakaṃ            | Sarabhaṅgajātakaṃ      |
| 523. Chuyện thiên nữ Alambusā            | Alambusajātaka               | Alambusājātakaṃ              | Alambusājātakaṃ        |
| 524. Chuyện long vương Saṅkhapāla        | Saṅkhapāljātaka              | Saṅkhapāljātakaṃ             | Saṅkhapāljātakaṃ       |
| 525. Chuyện Tiểu Sutasoma                | Cullasutasomajātaka          | Cullasutasomajātakaṃ         | Cūlasutasomajātakaṃ    |
| <b>CHƯƠNG XVIII:<br/>NĂM MƯƠI KỆ</b>     | <b>PAṆṆĀSANIPĀTA</b>         | <b>PAÑÑĀSANIPĀTO</b>         | <b>PAṆṆĀSANIPĀTO</b>   |
| 526. Chuyện Công chúa Naḷinikā           | Naḷinikājātaka               | Nalinikājātakaṃ              | Nilinikājātakaṃ        |
| 527. Chuyện cô gái Ummadantī             | Ummadantījātaka              | Ummādanitījātakaṃ            | Ummādanitījātakaṃ      |
| 528. Chuyện Hiền giả Mahābodhi           | Mahābodhijātaka              | Mahābodhijātakaṃ             | Mahābodhijātakaṃ       |
| <b>CHƯƠNG XIX:<br/>SÁU MƯƠI KỆ</b>       | <b>CHATṬHINIPĀTA</b>         | <b>SAṬṬHINIPĀTO</b>          | <b>SAṬṬHINIPĀTO</b>    |
| 529. Chuyện Hiền giả Sonaka              | Sonakajātaka                 | Soṇakajātakaṃ                | Soṇakajātakaṃ          |
| 530. Chuyện Hiền giả Saṃkicca            | Saṃkiccajātaka               | Saṅkiccajātakaṃ              | Saṃkiccajātakaṃ        |

| <b>CHƯƠNG XX:<br/>BẢY MƯƠI KỆ</b>         | <b>SATTATINIPĀTA</b>     | <b>SATTATINIPĀTO</b>      | <b>SATTATINIPĀTO</b> |
|-------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------|
| 531. Chuyện Đại đế Kusa                   | Kusajātaka               | Kusajātakam               | Kusajātakam          |
| 532. Chuyện hai Hiền giả Sona và Nanda    | Sona-Nanda-jātaka        | Soṇanandajātakam          | Soṇanandajātakam     |
| <b>CHƯƠNG XXI:<br/>TÁM MƯƠI KỆ</b>        | <b>ASĪTINIPĀTA</b>       | <b>ASĪTINIPĀTO</b>        | <b>ASĪTINIPĀTO</b>   |
| 533. Chuyện tiểu thiên nga                | Cullahamsajātaka         | Cullahamsajātakam         | Cūlahamsajātakam     |
| 534. Chuyện đại thiên nga                 | Mahāhamsajātaka          | Mahāhamsajātam            | Mahāhamsajātakam     |
| 535. Chuyện thực phẩm thiên giới          | Sudhābhajanajātaka       | Sudhābhajanajātakam       | Sudhābhajanajātakam  |
| 536. Chuyện chim chúa Kuṇāla              | Kuṇālajātaka             | Kuṇālajātakam             | Kuṇālajātakam        |
| 537. Chuyện Đại Sutasoma                  | Mahāsutasomajātaka       | Mahāsutasomajātakam       | Mahāsutasomajātakam  |
| <b>CHƯƠNG XXII:<br/>ĐẠI PHẨM</b>          | <b>MAHĀNIPĀTA</b>        | <b>MAHĀNIPĀTO</b>         | <b>MAHĀNIPĀTO</b>    |
| 538. Chuyện Vương tử què còm              | Mūgapakkhajātaka         | Mūgapakkhajātakam         | Mūgapakkhajātakam    |
| 539. Chuyện Đại vương Mahājanaka          | Mahājanakajātaka         | Mahājanakajātakam         | Mahājanakajātakam    |
| 540. Chuyện hiếu tử Sāma                  | Sāmajātaka               | Sāmajātakam               | Suvaṇṇasāmajātakam   |
| 541. Chuyện Đại vương Nimi                | Nimijātaka               | Nimijātakam               | Nimijātakam          |
| 542. Chuyện đường hầm vĩ đại <sup>1</sup> | Khaṇḍahālajātaka         | Khaṇḍahālajātakam         | Umaṅgajātakam        |
| 543. Chuyện bậc Đại trí Bhūridatta        | Bhūridattajātaka         | Bhūridattajātakam         | Bhūridattajātakam    |
| 544. Chuyện Candakumāra <sup>2</sup>      | Mahānāradakassapa-jātaka | Mahānāradakassapa-jātakam | Candakumārajātakam   |

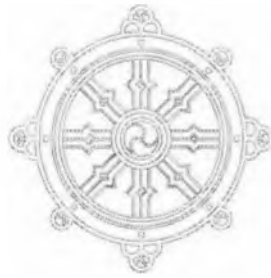
<sup>1</sup> Ngoại lệ: Vì đánh số theo bản CST nên số của câu chuyện số 542 này cũng theo bản CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 546.

<sup>2</sup> Theo câu chuyện số 544 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 542.

|                                                        |                      |                       |                          |
|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| 545. Chuyện bậc Đại trí<br>Nārada Kassapa <sup>3</sup> | Vidhurapaṇḍitajātaka | Vidhuraajātakam       | Mahānāradakassapajātakam |
| 546. Chuyện bậc Đại trí<br>Vidhura <sup>4</sup>        | Mahāummaggajātika    | Ummaggajātakam        | Vidhuraajātakam          |
| 547. Chuyện Đại vương<br>Vessantara                    | Vessantarajātaka     | Mahāvessantarajātakam | Vessantarajātakam        |

Lưu ý:

- 1) Tựa các phẩm và câu chuyện theo nguyên tác Pāli bản PTS.
- 2) Bản Tích Lan đang đề cập dựa vào bản của Tỳ-khưu Indacanda phổ biến trên trang [www.tamtangpaliviet.net](http://www.tamtangpaliviet.net).



<sup>3</sup> Theo câu chuyện số 545 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 544.

<sup>4</sup> Theo câu chuyện số 546 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 545.



# PHỤ LỤC 5

## TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIẾNG ANH

(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

### A. NGUYỄN BẢN PĀLI

*Anguttara Nikāya*, 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, E., Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

*Anguttara Nikāya Aṭṭhakathā (Manoratthapūraṇī)*, 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.).

*Apadāna*, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27).

*Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsini)*, ed. by Godakumbura, C. E. (London: PTS, 1954).

*Buddhavaṃsa*, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

*Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā*, ed. by Horner, I. B. (London: PTS, 1946).

*Cariyāpiṭaka*, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

*Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā*, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939).

*Cūlaniddesa*, ed. by Stede, W. (London: PTS, 1918).

*Cūlavāṃsa*, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1925-27).

*Dhammapada*, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914).

*Dhammapada Aṭṭhakathā*, 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.).

*Dhammasaṅgaṇī*, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

*Dhammasaṅgaṇī Commentary*, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

*Dīgha Nikāya*, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910).

*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā (Samaṅgalavilāsini)*, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32).

*Dīpavaṃsa*, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879).

*Itivuttaka*, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889).

*Itivuttaka Aṭṭhakathā*, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36).

*Jātaka*, 6 vols., ed. by Fausböll, V. (London: PTS, 1877-96).

- Kathāvatthu*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1894-97).
- Kathāvatthu Aṭṭhakathā*, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979).
- Khuddakapāṭha*, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915).
- Mahāvamsa*, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1908).
- Majjhima Nikāya*, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-99).
- Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (Papañcasūdanī)*, 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambi, D., and Horner, I. B. (London: PTS, 1922-38).
- Mahāniddeśa*, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallée and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17).
- Milindapañha - Milinda Tikā*, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880).
- Nettipakaraṇa*, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902).
- Niddesa Tikā (Saddhammapajjotikā)*, 3 vols., ed. by Buddhaddatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40).
- Paṭisambhidāmagga*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1905-07).
- Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London: PTS, 1933-47).
- Paṭṭhāna*, ed. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1908).
- Petavatthu*, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888).
- Vimānavatthu*, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).
- Puggalapaññatti*, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883).
- Puggalapaññatti Aṭṭhakathā*, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1914).
- Samyutta Nikāya*, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1884-1904).
- Samyutta Nikāya Aṭṭhakathā (Sārattappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37).
- Suttanipāta*, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).
- Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā II)*, 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18).
- Theragāthā - Therīgāthā*, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883).
- Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā V)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59).
- Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā VI)*, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1893).
- Udāna*, ed. by Steinthal, P. (London: PTS, 1885).

*Udāna Aṭṭhakathā*, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926).

*Vinaya Piṭaka*, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83).

*Vibhaṅga*, ed. by Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1904).

*Vibhaṅga Aṭṭhakathā*, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1923).

## B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH

*A Buddhist Manual of Psychological Ethics*, tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1900).

*Buddhist Birth Stories*, tr. by Rhys Davids, T. W. (London: Trübner and Co., 1880).

*Compendium of Philosophy* (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910).

*Cūlavamsa* (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, C. Mabel (London: PTS, 1929-30).

*Dialogues of the Buddha*, tr. by Rhys Davids, T. W., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899).

*Divyāvadāna*, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886).

*Points of Controversy* (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1915).

*Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters* (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1909).

*Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren* (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1913).

*The Book of the Discipline* (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Piṭaka), tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1881).

*The Book of the Kindred Sayings*, 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30).

*The Book of the Gradual Sayings*, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36).

*The Collection of the Middle Length Sayings*, 3 vols., tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1954-59).

*The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births* (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, W. H. D., Francis, H. T., Neil, R. A., Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913).

*The Path of Purity*, 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31).

*The Questions of King Milinda*, tr. by Rhys Davids, T. W. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

**C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH**

Rhys Davids, C. A. F., *A Manual of Buddhism* (London: Sheldon Press, 1932).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism: A Study of the Buddhist Norm* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. W., *American Lectures on Buddhism* (New York: G. P. Putnam'son, 1896).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist India* (New York: G. P. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903).

Tāranātha, *History of Buddhism in India*, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted).

Warren, Henry Clarke, *Buddhism in Translations* (Cambridge Massachusetts: Harvard University, 1922).

*Journal of the Pali Text Society*, ed. by Rhys Davids, T. W. (London: PTS, 1882, etc.).

*Journal of the Royal Asiatic Society* (London: Cambridge University Press, 1824).

**D. TỪ ĐIỂN**

*Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary*, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953).

*Dictionary of the Pali Language*, by Childers, R. C. (London: PTS, 1874).

*A Critical Pali Dictionary*, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

*Dictionary of Pali Proper Names*, 2 vols., by Malalasekera, G. P. (London: John Murray, 1937-38).

*Encyclopaedia of Buddhism*, 6 vols., ed. by Malalasekera, G. P., Buswell, R. E., Weeraratne, W. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99).

*Encyclopedia of Religion and Ethics*, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27).

*English-Pāli Dictionary*, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

*Pāli-English Dictionary*, ed. by Rhys Davids, T. W. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

# SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

## A

- ác hạnh 1, 15, 243, 245, 247, 302, 454, 690, 777, 914  
ác nghiệp 4, 17, 21, 40, 85, 120, 122, 126, 154, 194, 297, 298, 299, 300, 305, 355, 388, 416, 417, 423, 459, 466, 468, 478, 493, 511, 536, 561, 575, 585, 595, 596, 600, 694, 701, 705, 796, 803, 813, 895, 1120, 1175  
ác pháp 54  
A-la-hán 57, 93, 142, 179, 217, 218, 279, 318, 388, 447, 513, 754, 755, 1081, 1191, 1308  
A-na-luật-đà 10, 236, 272, 296, 339, 403, 455, 513, 800, 886, 908, 1189  
A-nan 54, 70, 155, 165, 181, 195, 213, 224, 255, 339, 349, 455, 495, 530, 539, 563, 670, 693, 761, 800, 825, 862, 886, 908, 1080, 1189, 1308  
an cư mùa mưa 195  
a-tu-la 403  
A-tỳ 126, 159, 469, 591, 792, 807, 937, 1311  
A-xà-thế 280, 591, 601, 1080

## B

- bậc Chánh Đăng Giác 37, 126, 139, 148, 169, 1309  
bậc Chánh Giác 268, 269, 579  
bậc Đại trí tuệ 218  
bậc Giác ngộ 9, 44, 59, 348, 453, 454, 489, 494, 724, 754, 791, 1134  
bậc Thiện Thệ 653, 1309  
bậc Toàn Tri 126  
bậc Tối thắng 1138  
Ba-la-mật 107, 269, 344, 403, 801, 802, 828, 1168  
Ba-la-nại 1, 6, 11, 15, 16, 20, 28, 29, 30, 34, 38, 46, 48, 49, 53, 54, 56, 58, 71, 72, 76, 79, 88, 90, 93, 97, 101, 102, 103, 106, 117, 122, 126, 133, 134, 135, 139, 149, 153, 155, 159, 161, 165, 169, 170, 175, 179, 190, 191, 199, 201, 202, 203, 204, 207, 208, 209, 212, 219, 220, 231, 237, 243, 244, 249, 260, 273, 281, 287, 289, 290, 305, 308, 310, 311, 312, 318, 339, 340, 350, 361, 365, 375, 376, 377, 383, 384, 389, 390, 393, 394, 400, 401, 402, 404, 405, 411, 419, 420, 437, 445, 446, 447, 448, 454, 455, 456, 461, 475, 485, 497, 498, 504, 513, 523, 530, 541, 546, 552, 563, 569, 570, 579, 592, 612, 634, 670, 673, 679, 682, 694, 696, 697, 702, 726, 727, 728, 729, 731, 732, 733, 736, 739, 740, 755, 756, 762, 763, 794, 796, 797, 799, 801, 802, 816, 826, 866, 869, 870, 886, 903, 1034, 1036, 1037, 1038, 1040, 1041, 1044, 1051, 1057, 1066, 1080, 1134  
ba thiện nghiệp 139  
Bất lai 19, 42, 56, 142, 256, 410, 418  
bát quan trai 259  
Ba-tư-nặc 280  
ba y 279, 304, 305  
bốn sự thật 142  
Bốn Thiên vương 831, 1047  
bốn vô ngại giải 179  
Bồ-tát 888, 1114

## C

- càn-thát-bà 48, 497, 889, 1308  
cận y duyên 45  
Cấp Cô Độc 113, 148, 182, 183  
Ca-tỳ-la-vệ 5, 114, 116, 121, 230, 716, 1189  
Câu-lâu 366, 370, 447, 449, 450, 453, 755, 800, 1134, 1145, 1146, 1153, 1159, 1174, 1177, 1181, 1184, 1185, 1186, 1188  
Câu-ly 716

chân chánh 186, 302, 305, 340, 347, 372, 448, 449, 455, 464, 466, 485, 494, 559, 560, 561, 562, 576  
 chánh hạnh 78, 79, 87, 194, 245, 246, 247, 360, 406, 409, 420, 560, 650, 702, 704, 1137  
 Chánh pháp 20, 97, 105, 155, 174, 215, 305, 345, 502, 550, 603, 646, 655, 740, 783, 784, 785, 791, 798, 799, 1106, 1125, 1133, 1138, 1336  
 Chánh Pháp đường 1185  
 chân nhân 230, 706, 710, 902, 1177

chấp thủ 777, 1128  
 Chiêm-bà 373  
 Chiên-đà-la 159, 161, 165, 310, 311, 312, 318, 319, 321, 322, 323, 990, 991  
 chiêm-đàn 3, 166, 169, 214, 252, 381, 464, 497, 505, 516, 528, 561, 606, 624, 691, 847, 850, 1093, 1094, 1097, 1100, 1102, 1103, 1117, 1141, 1158, 1190, 1210, 1222, 1250  
 Chiên-đồ-gia 71, 73  
 Chuyển Luân Vương 184, 187, 244, 1186, 1187  
 cõi sinh hữu 94, 249, 399, 841

**D**

Dạ-ma 332, 390, 598, 1151, 1280, 1284  
 Diêm-phù-đề 29, 64, 65, 74, 79, 83, 107, 122, 127, 139, 143, 169, 170, 184, 199, 215, 248, 279, 291, 296, 312, 313, 322, 329, 384, 420, 424, 448, 453, 497, 498, 500, 502, 504, 522, 567, 607, 608, 610, 618, 624, 626, 633, 635, 636, 637, 739, 744, 756, 761, 769, 770, 771, 772, 785, 797, 799, 807, 835, 854, 967, 968, 969, 970,

974, 978, 983, 987, 996, 1002, 1021, 1022, 1038, 1134, 1138, 1153, 1194

dục giới 79, 94, 349, 374, 385, 403, 415, 724, 754, 781, 786, 826, 841, 889, 937  
 Dự lưu 1, 15, 26, 37, 45, 47, 70, 74, 87, 97, 102, 107, 133, 142, 230, 237, 255, 290, 296, 418, 419, 434, 447, 521, 550, 563, 633, 650, 655, 1081, 1191

**Đ**

Đại Ca-diếp 321, 886, 1308  
 Đại Kiếp-tân-na 142  
 Đại Mục-kiền-liên 11, 54, 125, 174, 182, 195, 197, 198, 242, 255, 272, 403, 455, 495, 497, 513, 539, 862, 1080, 1106, 1189  
 Đại Phạm thiên 311, 1070, 1076, 1125, 1133  
 Đạo-lợi 295, 886, 1123, 1150  
 Đạo và Quả 909  
 đa văn 530, 791, 938, 1156, 1163, 1234  
 Đề-bà-đạt-đa 26, 32, 42, 45, 78, 79, 81, 125, 126, 131, 155, 159, 164, 165, 207, 213, 286, 355, 366, 455, 461, 591, 651, 1080, 1306  
 Đế-thích 6, 7, 8, 9, 10, 48, 49, 50, 53, 57, 83, 84, 87, 107, 134, 135, 143, 144, 146, 148, 187, 223, 235, 250, 251, 254, 255, 256, 260, 263, 265, 266, 291, 293, 294, 296, 330, 334, 335, 336, 337, 339, 374, 402, 410, 420, 424, 425, 444, 472, 474, 494, 501, 507, 514, 520, 541, 563, 589, 590, 605, 632, 694, 701, 704, 712, 716, 795, 802, 809, 841, 885, 888, 889, 891, 943, 1045, 1071, 1072, 1123, 1131, 1134, 1145, 1193

Độc Giác Phật 11, 14, 88, 89, 90, 91, 93, 260, 268, 269, 272, 278, 279, 303, 305, 306, 308, 318, 435, 437, 440, 445, 580, 581, 584, 590, 613, 740, 837, 840, 841, 851, 852, 1112, 1232  
 đức Phật Ca-diếp 1, 54, 142, 176, 255, 272, 403, 455, 517, 519, 530, 539, 553, 773, 800, 1106, 1191, 1346  
 đức Phật Toàn Tri 786  
 đức Phật Tỳ-bà-thi 1190  
 đức Thế Tôn 1, 5, 11, 15, 20, 38, 45, 48, 54, 57, 61, 74, 75, 81, 82, 87, 97, 103, 113, 114, 117, 122, 126, 138, 155, 168, 175, 182, 183, 190, 197, 198, 214, 215, 216, 225, 231, 248, 256, 257, 266, 272, 286, 287, 304, 329, 355, 361, 403, 419, 435, 496, 513, 541, 551, 591, 603, 651, 652, 653, 654, 655, 711, 717, 718, 720, 721, 754, 755, 801, 863, 864, 865, 866, 886, 1081, 1082, 1107, 1189, 1190, 1309

**G**

Giáo đoàn 145, 717  
 giáo giới 485, 495, 1329  
 Giáo hội 214, 215, 216

Giáo thọ sư 175, 863  
 Giới bốn 102  
 giới cấm 930

giới hạnh 15, 270, 271, 272, 294, 318, 373, 491, 545, 690, 791, 792, 888, 891, 1047, 1133, 1135, 1279, 1332

giới luật 1, 7, 39, 217, 411, 412, 485, 523, 645, 669, 801, 826, 856, 867, 870, 1043, 1045, 1046, 1056, 1058, 1132, 1234

## H

hạnh ân sĩ 16

hạnh bổ thí 336, 522, 694, 697, 702, 715, 1194

hạnh độc cư 502

hạnh nghiệp 26, 412, 415, 460, 477, 1115

hạnh nguyện 249, 255, 259, 267, 268, 269, 270, 272, 291, 296, 373, 374, 375, 411

hạnh trai giới 266, 271

Hiền thánh 297, 371, 473, 506, 508, 705, 710, 841, 1072, 1076

hộ trì các căn 514

Hương Sơn 11, 362, 452, 544, 703, 704, 875, 876, 883, 1231, 1241, 1247

## K

kham nhẫn 189, 466, 504, 508, 509, 1333, 1339

khổ hạnh 7, 17, 38, 93, 141, 142, 184, 185, 187, 190, 191, 192, 230, 243, 244, 245, 248, 249, 250, 252, 267, 268, 269, 272, 278, 283, 284, 285, 286, 305, 306, 307, 308, 309, 311, 313, 318, 319, 320, 323, 328, 335, 349, 366, 367, 371, 391, 392, 393, 394, 398, 401, 402, 406, 410, 412, 413, 417, 461, 462, 463, 464, 468, 469, 477, 502, 505, 506, 512, 514, 516, 523, 528, 530, 541, 542, 543, 544, 565, 580, 586, 592, 593, 596, 601, 634, 635, 636, 637, 703, 708, 714, 722, 725, 728, 729, 761, 766, 815, 817, 818, 821, 822, 826, 840, 841, 851, 856, 857, 859, 862, 867, 967, 1035, 1046, 1048, 1062, 1065, 1106, 1107, 1134, 1237, 1245, 1246, 1300, 1306, 1346

Kiên-trắc 93

kiết-già 538, 636, 717, 818, 1308

kiết sử 290, 851

Kiều-thường-di 43

Kim Sí điều 142, 161, 462, 467, 469, 497, 724, 730, 1050, 1134, 1135, 1137, 1138, 1188

kinh hành 502, 1081, 1232

Kỳ Viên 1, 10, 15, 20, 32, 45, 48, 54, 56, 61, 71, 74, 78, 82, 87, 93, 97, 102, 103, 107, 113, 117, 122, 125, 126, 131, 138, 141, 146, 147, 148, 155, 159, 168, 174, 178, 182, 189, 195, 197, 198, 213, 225, 236, 243, 248, 256, 266, 272, 280, 286, 287, 291, 296, 304, 309, 310, 321, 329, 361, 366, 373, 384, 388, 411, 418, 434, 447, 461, 469, 477, 485, 495, 513, 521, 530, 541, 550, 563, 579, 591, 603, 633, 693, 755, 801, 827, 863, 864, 908, 1034, 1133

## L

La-hầu 107, 126, 271, 752, 776, 1265

La-hầu-la 19, 56, 87, 93, 230, 242, 384, 539, 590, 1106

la-sát 721

lậu hoặc 384

lễ Cày bừa 132

lễ Quán đảnh 29, 76, 82, 83, 102, 115, 117, 118, 133, 258, 259, 264, 286, 312, 391, 392, 394, 406, 475, 580, 743, 799, 836, 887,

1196, 1301

lễ Tự tứ 216, 217

Liên Hoa Sắc 15, 256, 349, 417, 434, 495, 563, 827, 862, 886, 1080, 1106, 1188, 1306

Linh Thửu 651, 724, 1072, 1076, 1080, 1081

Lộc Uyển 456, 1110

lòng nhân từ 220, 519, 1194

luân hồi 260, 553, 564, 585, 777, 1113, 1114, 1115, 1119, 1121

## M

Ma-kiệt-đà 27, 225, 226, 267, 373, 374, 507, 521, 579, 1106, 1308

Mạt-lợi 361, 469

năm giới 886, 1134

## N

năm thắng trí 305, 311, 318, 502, 635, 724, 818, 854, 862

năm thần thông 7, 818

ngạ quỷ 56, 67, 189, 291, 329, 403, 456, 521, 536, 810, 907

ngày trai giới 1, 2, 12, 38, 47, 79, 139, 186, 267, 291, 292, 296, 303, 338, 373, 374, 378, 381, 384, 411, 412, 417, 521, 522, 530, 542, 757, 801, 826, 888, 892, 900, 901,

902, 903, 904, 930, 962, 1034, 1056,  
1058, 1080, 1118, 1163, 1196  
nghiệp báo 3, 1307  
nghiệp quá khứ 3, 564, 572, 612, 613  
ngũ giới 53, 139, 142, 220, 222, 237, 286, 291,  
296, 345, 424, 432, 650, 655, 679, 692,  
702, 763, 791, 794, 888, 914, 917, 1133  
Ngũ Kế 48, 695, 701, 1308  
Nguyệt Lang 231  
Nguyệt Nga 231  
Nguyệt Sơn 231, 236, 436  
Nguyệt thần 695  
nhân nhục 181, 415, 444, 508, 509, 510, 690,  
807, 856  
nhập đại định 183  
Nhất lai 217, 296, 418, 1308  
Nhật thần 695

Nhị quả 296, 418  
Như Lai 5, 10, 11, 42, 57, 58, 60, 70, 75, 78, 81,  
87, 93, 97, 102, 107, 108, 112, 117, 122,  
125, 126, 141, 148, 155, 174, 179, 181,  
182, 183, 198, 207, 217, 231, 236, 257,  
260, 287, 304, 305, 310, 329, 339, 355,  
361, 365, 389, 403, 404, 410, 455, 469,  
495, 497, 539, 563, 578, 579, 590, 591,  
592, 601, 633, 650, 651, 652, 654, 655,  
670, 693, 716, 754, 800, 827, 862, 863,  
908, 909, 1034, 1080, 1081, 1107, 1134,  
1188, 1189, 1308  
Niết-bàn 93, 142, 182, 193, 246, 247, 372, 477,  
478, 590, 604, 754, 777, 887, 1133, 1191,  
1307, 1308  
Niết-bút 323, 326  
Ni-liên-thiền 323

## P

Phạm hạnh 254, 297, 298, 299, 300, 301, 302,  
328, 407, 408, 409, 527, 550, 584, 864,  
867, 868, 881, 882, 1178, 1179, 1182,  
1234, 1275  
Phạm thiên giới 10, 16, 57, 311, 384, 403, 410,  
417, 477, 514, 530, 539, 578, 634, 650,  
826, 866, 887, 888, 890, 909, 1055, 1133,  
1135, 1196  
Phân Nị 406  
phần tảo y 313

Pháp bảo 304, 856  
pháp hành 378  
Phật-đà 187, 188, 447  
phiền não 550, 551, 1307  
phi nhân 231, 402, 468, 1232  
phóng dật 1, 5, 86, 371, 477, 478, 485, 488, 489,  
492, 501, 752, 753, 762, 855, 1124  
phước báu 14, 835, 1079, 1383  
phước nghiệp 479  
phương tiện thiện xảo 179, 181

## Q

Quảng Mục Thiên vương 1043  
quỷ dạ-xoa 470, 474, 757, 916, 1262

quy y 12, 317, 693, 1106, 1107

## S

sắc giới 94, 754, 841, 937  
Sa-di 446  
Sa-môn Gotama 26, 132, 133, 147, 148, 159,  
214, 215, 651, 652, 653, 1081  
Sát-đế-ly 114, 117, 185, 231, 259, 430, 564, 573,  
622, 770, 771, 776, 788, 794, 797, 799,  
871, 955, 971, 1040, 1070, 1077, 1133,

1134, 1162, 1216, 1226, 1228, 1229, 1232,  
1265, 1285, 1300

Sĩ-đạt-ta 38  
Sơ quả 15, 26, 37, 47, 70, 74, 87, 102, 107, 133,  
142, 230, 237, 255, 290, 296, 418, 521,  
550, 563, 633, 650, 655, 719, 1191

## T

Ta-bà chủ 198  
tác ý 140  
tà kiến 538, 783, 899, 1118, 1119, 1125, 1127,  
1128, 1133  
Tam bảo 12, 256  
tám cấp thiền 7

tâm ly dục 297  
Tam quả 19, 42, 56, 142, 410, 418  
tam quy 142, 236, 286, 1133  
tám thiền chứng 311, 318, 349, 502, 635, 826, 862  
Tần-bà-sa-la 214, 280, 1080  
Thắng pháp 216

- thắng trí 6, 7, 19, 26, 58, 88, 89, 90, 142, 176, 191, 255, 268, 269, 305, 318, 323, 521, 580, 590, 592, 635, 724, 818, 826, 854, 886, 1055, 1079, 1107, 1133, 1134, 1383
- Thánh đạo 24, 26, 37, 40, 85, 96, 245, 262, 278, 388, 464, 719, 856, 1308
- Thánh đệ tử 217, 1112, 1189
- Thánh điển 317, 1083, 1109, 1110, 1383
- Thánh hạnh 20, 25, 26, 345, 372, 387, 409, 530, 775, 813, 889, 890, 901, 908
- thần thông 7, 68, 142, 214, 215, 216, 217, 256, 257, 311, 328, 387, 435, 495, 496, 525, 532, 578, 637, 638, 639, 645, 651, 652, 655, 720, 722, 724, 729, 754, 755, 792, 974, 1020, 1079, 1123, 1126, 1189
- Thích-ca 114, 115, 116, 117, 121, 122, 126, 168, 174, 214, 349, 355, 716, 1189, 1308
- thiền chứng 6, 7, 19, 196, 268, 269, 519, 593, 826, 886, 1055, 1134
- thiền định 6, 7, 10, 16, 20, 26, 88, 89, 91, 102, 137, 153, 178, 191, 255, 268, 269, 272, 323, 328, 372, 385, 394, 403, 417, 477, 502, 521, 541, 578, 583, 592, 635, 636, 728, 754, 856, 862, 863, 886, 1135
- thiền hạnh 260
- thiền lạc 9
- thiền nhãn 338, 639, 854
- Thiết Oa 406
- Thiết Vi 3
- thọ Đại giới 26, 174, 207
- Thù-đà 1070, 1074, 1216
- thượng y 12, 88, 179, 329, 368, 502
- thuyết Đoạn diệt 564, 573
- thuyết Nghiệp nhân 564, 571
- Tịnh Phạn 37, 403, 1306
- tịnh tín 730, 1035
- tĩnh tọa 269, 1044, 1135
- Tối Thắng 291, 496, 697, 712, 1047
- tri giới 7, 139, 262, 412, 507, 522, 531, 592, 1043, 1044, 1045, 1055, 1132
- tri kiến 21, 139, 188, 218, 278, 279, 339, 354, 448, 646, 724, 755, 856, 888, 941
- trí tuệ tối thắng 14, 58, 96, 107, 131, 239, 295, 380, 447, 453, 563, 582, 719, 807, 930, 1133
- trời Ba Mươi Ba 48, 53, 83, 87, 135, 142, 189, 216, 260, 295, 367, 390, 605, 606, 703, 802, 888, 905, 910, 1082, 1134, 1194
- Trúc Lâm 26, 42, 207, 230, 339, 349, 455, 495, 497, 651, 652, 653, 655, 670, 1106
- từ ái 352, 529, 786, 867, 1125
- từ bi 32, 182, 196, 222, 360, 511, 654, 658, 793, 966, 1029, 1125, 1156, 1232
- tứ chúng 266
- tứ đại 7, 168, 169, 172, 174, 278
- tứ đế 142
- Tu-di 170, 184, 216, 272, 379, 418, 635, 650, 905, 943, 1047, 1223
- tuệ giác 909
- từ mẫn 13, 18, 45, 59, 128, 228, 313, 343
- tứ nhiếp pháp 592, 669
- tứ oai nghi 550
- tứ sự cùng đường 10
- tu tập thiền định 89, 90, 96, 176, 191, 447, 541, 550, 590, 1135
- Tuyệt Sơn 6, 16, 19, 20, 58, 59, 60, 71, 88, 92, 96, 98, 138, 153, 165, 176, 204, 205, 226, 231, 234, 235, 249, 269, 273, 275, 302, 303, 305, 308, 311, 313, 317, 323, 328, 339, 340, 349, 361, 365, 366, 367, 369, 372, 392, 401, 402, 406, 410, 412, 419, 435, 439, 455, 473, 474, 514, 523, 529, 530, 538, 541, 542, 543, 545, 563, 569, 578, 592, 593, 634, 637, 640, 672, 700, 702, 704, 718, 719, 720, 722, 724, 728, 754, 762, 763, 841, 854, 862, 867, 869, 870, 872, 967, 973, 975, 991, 1000, 1050, 1055, 1061, 1062, 1068, 1072, 1076, 1134, 1140, 1145, 1150, 1186, 1205, 1208, 1231, 1269
- Tỳ-sa-môn 265, 405, 425, 1140
- Tỳ-xá-khư 26, 113, 418
- Tỳ-xá-ly 118

## U

Ương-già 373, 374

Ưu-lâu-tần-loa 142

Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp 230, 1106

## V

- Vệ-đà 40, 41, 245, 252, 313, 392, 393, 634, 763, 772, 829, 830, 1070, 1072, 1073, 1077  
 vị Thủ kho Chánh pháp 304, 305  
 vị Tướng quân Chánh pháp 120, 213, 217, 304, 305  
 Vô Gián 112, 159, 937  
 vô minh 18, 736  
 vô ngã 278, 1136  
 vô sắc giới 94, 841  
 Vua Chuyển Luân 1144  
 Vua Udena 309, 310, 320  
 vua xứ Ba-la-nại 17, 28, 103, 169, 231, 258, 274, 412, 437, 454, 530, 579, 674, 678, 682, 731, 732, 740, 757, 1038  
 vua xứ Kāśi 76, 82, 384, 504, 688, 755, 756, 806, 810, 818, 823, 826, 1067  
 vua xứ Kosala 113, 114, 118, 140, 148, 155, 183, 280, 281, 296, 304, 365, 477, 636, 637, 725, 726, 731, 732  
 vua xứ Ma-kiệt-đà 373  
 vua xứ Pañcāla 983, 984  
 vua xứ Videha 843, 971, 972, 974, 983, 992, 1026, 1106, 1108  
 Vương Xá 27, 28, 56, 121, 214, 225, 495, 521, 579, 652, 653, 1145, 1189  
 vườn Hỷ Lạc 753  
 vườn Ni-câu-luật 5

## X

- Xá-lợi 497  
 Xá-lợi-phất 11, 26, 42, 54, 60, 70, 75, 107, 125, 131, 155, 174, 181, 195, 197, 198, 224, 242, 255, 272, 290, 349, 355, 373, 384, 403, 434, 455, 469, 495, 497, 530, 539, 563, 670, 693, 800, 827, 862, 1080, 1106, 1188, 1306  
 Xa-nặc 93, 230, 349, 355, 670, 693, 1189, 1306  
 Xá-vệ 10, 45, 87, 97, 102, 113, 115, 117, 118, 119, 121, 122, 126, 131, 132, 147, 159, 174, 182, 189, 214, 215, 217, 218, 236, 256, 286, 287, 418, 420, 434, 550, 591, 603, 693, 863, 864, 904, 1034, 1308



# SÁCH DẪN PĀLI

## A

- Abhayagiri 403  
Abhidhamma 216, 217, 1357  
Abhipāraḁa 554  
Accentisutta 388  
Accimukhī 1062, 1065, 1067, 1080  
Accuta 1244, 1245, 1254, 1306  
Aciravatī 131, 132  
Adhamma 79, 81  
Adhammikasutta 550  
Aggideva 62  
Aggimālī 110  
Ahiḁpā 191  
Ahiṁsāniggahapaṇha 56, 485  
Ahipāraḁa 551, 552, 553, 554, 555, 556, 560, 563  
Ajapāla 391, 396, 403  
Ajātasattu 121, 280, 281, 591, 592, 601, 1080  
Ajita Kesakambalī 578  
ajjhohāra 760  
Ajjuna 62, 504, 510, 596, 726, 727, 728, 1071  
Akitti 189, 190, 191, 192, 195, 890, 1286, 1348  
Akitticariya 189  
Akittijātaka 189, 1286, 1348  
Alambusā 514, 515, 517, 519, 520, 541, 1351  
Alambusajātaka 513, 541, 1351  
Alāta 1108, 1109, 1110, 1113, 1114, 1115, 1116, 1118, 1119, 1133  
Alīnasattacariya 425  
Alīnasattu 426, 428, 433, 434  
Amarā 944, 945, 946, 948, 949, 950, 969, 1034, 1316, 1327  
Amarādevī 953  
Ambajātaka 159, 1328, 1348  
Ambatṭha 1034  
Amgati 1108, 1109, 1115, 1116, 1118, 1126  
Amittatāpanā 1233, 1306  
Ananusociyajātaka 15, 1339  
Anāthapiṇḁika 113, 182, 1308  
Anattalakḁhaṇasutta 142  
Andha 597  
Andhaka 424  
Andhakaveṇḁu 61, 62, 63  
Aṅga 373, 637, 638, 1071, 1134, 1145, 1146  
aṅgahetuka 1252  
Aṅgīrasa 504, 510, 890  
Aṅgulimāla 142, 434, 755, 800, 909  
Aṅgulimālasutta 755  
Anitthigandha 384, 388  
Aṇṇanā 62, 65, 68, 69  
Aṇkura 62, 65, 189  
Aṇkurapetavatthu 189  
Annasutta 50  
Anoma 93  
Anotatta 169, 303, 313, 635, 639, 641, 703, 720, 1000  
Anujjā 1158  
Anukevatṭa 979, 981, 982  
Anuruddha 10, 236, 255, 272, 296, 339, 403, 455, 513, 716, 800, 886, 908, 1189, 1306  
Apaṇṇakajātaka 230, 1321  
Āraṇjara 503, 1203, 1226, 1363  
Araṇṇasutta 822  
Araṇṇāyatanaṇisutta 495  
Arindama 579, 580, 581, 583, 585, 590  
Ariṭṭha 1042, 1061, 1062, 1072, 1073  
Ariṭṭhajanaka 827, 829, 830, 838  
Ariṭṭhapura 330, 551, 553, 989  
Ariyasaccappakāsanapaṭhamabhūmi 404  
Anusissa 502, 503, 505, 506, 507, 513  
asana 501  
Asitaṇjana 61, 64  
Asoka 1096  
Assaka 638, 890, 1332  
Assakaṇṇa 905  
Assapāla 391, 394, 403  
asura 403, 971, 1265  
atibala 1253  
atimuttaka 20  
Attadaṇḁasutta 717, 719

|                       |                                            |                |                    |
|-----------------------|--------------------------------------------|----------------|--------------------|
| Attadaṇḍasuttaniddeso | 595, 596                                   | Ayoghara       | 403, 404, 405, 410 |
| Atthaka               | 504, 505, 512, 890, 1131                   | Ayogharacariya | 404                |
| Avanti                | 321, 326, 503, 638                         | Ayogharajātaka | 41, 404, 1350      |
| Avīci                 | 81, 126, 159, 469, 591, 595, 792, 807, 937 | Ayojjhā        | 64                 |

## Ā

|              |                                              |                          |                                            |
|--------------|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| ābhujī       | 543                                          |                          | 216, 224, 230, 236, 248, 255, 266, 296,    |
| Ādittajātaka | 296, 1345                                    |                          | 304, 305, 308, 329, 339, 349, 350, 355,    |
| Ālambāyana   | 1051, 1052, 1053, 1054, 1055,                |                          | 361, 425, 455, 495, 513, 530, 539, 563,    |
|              | 1056, 1057, 1058, 1062, 1063, 1064,          |                          | 578, 633, 650, 651, 653, 654, 655, 670,    |
|              | 1065, 1066, 1067, 1068                       |                          | 693, 716, 724, 747, 750, 754, 760, 761,    |
| Ālāra        | 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530       |                          | 800, 862, 886, 908, 996, 1034, 1080, 1133, |
| Ālavaka      | 142, 909                                     |                          | 1189, 1198, 1216, 1261, 1283               |
| āmalaka      | 419                                          | Ānandabhaddekarattasutta | 825                                        |
| Ānanda       | 5, 6, 10, 15, 19, 26, 32, 45, 54, 70, 74,    | Ānandattheragāthā        | 1198, 1216, 1261, 1283                     |
|              | 75, 76, 78, 87, 97, 102, 125, 126, 146, 157, | Āpaṅgapañha              | 5                                          |
|              | 174, 181, 182, 183, 184, 189, 195, 213,      | Āsā                      | 703, 706, 707, 708, 709, 713, 714          |

## I

|               |                                              |          |                                         |
|---------------|----------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|
| Inda          | 223, 292, 513, 514, 525, 577, 642, 714, 715, | Irandatī | 1139, 1140, 1141, 1171, 1172, 1184,     |
|               | 892, 905, 906, 1067, 1076, 1079, 1157,       |          | 1185, 1186, 1187                        |
|               | 1280, 1284                                   | Isigili  | 495                                     |
| Indapatta     | 296, 447, 448, 454, 755, 771, 778, 799,      | Isisīṅga | 514, 515, 517, 520, 541, 542, 543, 544, |
|               | 1134, 1145, 1175, 1184                       |          | 546, 550                                |
| Indriyajātaka | 329, 502, 513, 1345                          |          |                                         |

## Ī

Īsadhara 905

## U

|                 |                                         |                      |                                       |
|-----------------|-----------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Udaya           | 94, 1347                                | Upakaṃsa             | 61, 62                                |
| Udayabhadda     | 82, 83, 86                              | Upakañcana           | 249, 250, 251                         |
| Udayabhaddā     | 82, 83                                  | Upakāri              | 1015, 1019, 1020                      |
| Udayajātaka     | 82, 1347                                | Upāli                | 217, 286                              |
| Udāyi           | 754, 1189                               | Upālittheraapadāna   | 286                                   |
| uddāla          | 243                                     | Upananda             | 496                                   |
| Uddālaka        | 243, 244, 245, 246, 247, 248, 1349      | Upanīyasutta         | 321                                   |
| Uddālakajātaka  | 243, 1349                               | Uparimaṇḍala         | 403                                   |
| Udena           | 309, 310, 320, 1366                     | Upasāgara            | 61, 62, 63                            |
| Udumbarā        | 931, 935, 938, 944, 948, 962, 963, 1034 | Upasenī              | 1085                                  |
| Udumbarādevī    | 931                                     | Upavāṇa              | 75                                    |
| Uggasena        | 376, 383, 384                           | Upavānattheraapadāna | 286                                   |
| Ujjenī          | 321                                     | Uposatha             | 105, 106, 107, 186, 188, 266, 411,    |
| Ulumpa          | 121                                     |                      | 801, 888                              |
| Umma            | 555, 557, 558, 559, 560                 | Uposathāvimānavatthu | 901                                   |
| Ummadantī       | 551, 552, 553, 554, 555, 556, 563,      | Uppalavaṇṇā          | 15, 256, 349, 417, 434, 495, 563,     |
|                 | 576, 1351                               |                      | 715, 827, 862, 886, 1034, 1080, 1106, |
| Ummadantijātaka | 550, 576, 1351                          |                      | 1188, 1191, 1306                      |
| Uṇṇanābhi       | 767                                     | Uracchadā            | 1191                                  |
| Upajjhāya       | 314                                     | Uruvelā              | 142                                   |
| Upajotiya       | 314                                     | Uruvela Kassapa      | 230, 1106, 1107, 1133                 |
| Upakā           | 1013                                    | usabha               | 1293                                  |

Usīnara 142, 144, 890  
 Usinnara 1131  
 Ussada 3, 4, 406, 595, 600, 802, 803  
 Uttarapañcāla 323, 356, 366, 425, 477, 967, 969,  
 979, 982, 986, 994, 1022, 1026, 1027

Uttarapatha 61  
 Uttarasutta 321

## E

Ekabala 967  
 Ekadīpiyattheraapadāna 329  
 Ekarāja 1082  
 Eḷakamāra 725, 732  
 elamphura 1250

eraka 68  
 Erāvaṇa 505, 1150  
 Erāvātī 1085  
 Esukārī 389, 390, 392, 395, 400, 403

## O

Okkāka 604, 605, 608, 609, 610, 628

Oparakkhī 1098

## K

Kaccāna 578, 1146, 1153, 1155, 1168, 1184  
 Kaccāyana 513, 1312  
 kadali 721, 1149  
 kadamba 238, 239, 416, 1252, 1253  
 kahāpaṇa 312, 376  
 Kākaneru 1072, 1076  
 Kākāti 725, 730, 1339  
 Kākātijātaka 725, 730, 1339  
 kālā 1143  
 kāḷa 917  
 Kāḷa 759, 760, 762, 766  
 Kālabāhujātaka 101, 1339  
 Kalābu 504, 510  
 Kālācampā 1134  
 Kālācampā 828, 829, 838  
 Kālādānasutta 50  
 Kālādevaḷa 502, 503, 1189  
 Kālāhatthi 758, 760, 761, 762, 763, 765, 767,  
 768, 797, 798, 800  
 Kāḷamattika 63, 68  
 kalamba 1248, 1249  
 Kālārajanaka 908  
 Kāḷasena 64  
 Kāḷasutta 595, 597, 598  
 Kālāvallimaṇḍapa 403  
 Kalerukkha 1250  
 Kālī 201, 202  
 Kālikara 890  
 Kālīṅga 182, 184, 185, 186, 188, 189, 504, 505,  
 512, 1196, 1232, 1233, 1287, 1338, 1348  
 Kālīṅgabhāradvāja 186, 188, 189  
 Kālīṅgabodhiyātaka 182, 1348  
 Kālūpakāḷa 1129  
 Kāmajātaka 131, 1348

Kāmanītajātaka 131, 1334  
 Kāmasutta 133  
 Kambalassatarā 1040  
 Kambo 1075  
 Kāmindā 936, 1034  
 Kammāsahamma 800  
 Kampilla 425, 477, 967, 1000, 1024  
 Kaṃsa 61, 488  
 Kāṇārīṭṭha 1042, 1061, 1068, 1070, 1080  
 kaṇavīra 980  
 Kañcanadevi 249  
 Kaṇḍari 736, 740  
 kaṇḍu 915  
 Kaṇha 6, 7, 8, 9, 10, 21, 24, 56, 61, 65, 66, 67, 1346  
 Kaṇhā 724, 725, 726, 727, 1224, 1246, 1258,  
 1259, 1260, 1261, 1263, 1266, 1267, 1270,  
 1271, 1272, 1273, 1274, 1276, 1278, 1283,  
 1287, 1289, 1297, 1298  
 Kaṇhadīpāyana 20, 21, 64, 68  
 Kaṇhadīpāyanacariya 20  
 Kaṇhadīpāyanajātaka 20, 64, 1346  
 Kaṇhajātaka 5, 1322, 1346  
 Kaṇhājīnā 1196, 1221, 1263, 1267, 1296, 1306  
 Kaṇhapetavattu 56, 67  
 Kaṇhāyana 990  
 kaṇikāra 273, 625, 1059  
 kaṇjaka 1249  
 Kaṇṇamuṇḍaka 720  
 Kanthaka 93  
 Kapilapura 37  
 Kapilavattu 5, 114, 230, 716, 717, 719, 1189  
 kapiṇjara 1252  
 Kampilla 432, 433  
 kāra 190, 191, 192, 818, 821

- Kāradīpa 191  
 Karampiya 461, 462, 463, 468  
 Kāraṇḍaka 74  
 karati 1249  
 Karavīka 905  
 karaviya 1253  
 Kārāyana 121  
 Kareni 1247  
 Kāsāvajātaka 434, 1333  
 Kāsi 15, 20, 34, 38, 76, 82, 87, 88, 89, 179, 180, 280, 305, 311, 379, 381, 384, 391, 401, 405, 419, 438, 443, 446, 455, 456, 471, 488, 489, 504, 513, 542, 583, 590, 594, 625, 688, 691, 692, 726, 755, 756, 801, 803, 806, 809, 810, 811, 818, 823, 826, 847, 850, 871, 874, 877, 878, 879, 880, 977, 1015, 1023, 1025, 1040, 1048, 1050, 1067, 1068, 1071, 1093, 1100, 1102, 1103, 1210, 1218, 1221  
 kasiṇa 137, 328  
 Kassapa 1, 54, 142, 193, 194, 195, 255, 272, 355, 403, 455, 513, 530, 539, 553, 716, 773, 777, 778, 782, 800, 890, 1034, 1106, 1107, 1110, 1111, 1112, 1114, 1115, 1118, 1120, 1126, 1133, 1191, 1338, 1353  
 kāsūmārī 358, 877  
 Kāṭakandhakāra 403  
 kaṭeruha 1250  
 Kaṭṭhahārijātaka 117, 1321  
 Kaṭṭhavāhana 117  
 Kattikā 553  
 Kāvinda 909, 926, 948, 949, 950, 959, 962, 965, 1007  
 Kāvīrapaṭṭana 191  
 Kaviṭṭha 501, 502, 503  
 kebuka 833, 838  
 Kekaka 596, 1152  
 Kelāsa 186, 436, 444, 1200, 1227, 1363  
 Kesava 65, 66, 1340  
 Kesinī 1085  
 keta 1249  
 ketaka 1143  
 Ketumatī 1230, 1231  
 Kevaṭṭa 967, 968, 969, 970, 971, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 984, 985, 986, 987, 993, 998, 1015, 1022, 1034  
 Kikī 1191  
 Kimbilā 902  
 Kimchandajātaka 411, 1350  
 kinnara 204, 231, 868, 869, 871  
 Kinnarā 736, 737, 738, 739, 740  
 Kisa 509  
 Kisavaccha 502, 503, 504, 505, 512, 513, 596, 890  
 Kodumba 844  
 Kodumbara 1210, 1221, 1302  
 Kokālika 131, 195, 196, 197, 198, 206, 1340  
 kokanuda 606, 614  
 Kokilā 1085  
 Kolita 513  
 Koliya 716, 717, 718, 719, 1366  
 koliyā 1143  
 Koṇca 1157  
 Koṇḍañña 142, 507, 508  
 Kontimārā 1203, 1226  
 Koravya 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 755, 1134, 1135, 1145  
 Kosala 102, 113, 114, 118, 121, 126, 138, 140, 148, 155, 183, 280, 281, 296, 304, 329, 365, 477, 484, 485, 636, 637, 725, 726, 731, 732, 733, 1342  
 Kosambaka 43  
 kosambha 1018  
 Kosambī 20, 43, 256, 309, 323, 1121, 1123, 1345  
 Kosambika 20  
 Kosikī 412  
 Kosiya 146, 228, 229, 230, 491, 639, 640, 645, 693, 698, 699, 700, 701, 702, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 988, 1053, 1328, 1336, 1348  
 Kosiyaḡotta 225  
 Kosiyaḡātaka 146, 693, 1328, 1334, 1348  
 Koṭisimbaliḡātaka 87, 1344  
 Kuddāla 403  
 Kukkula 509  
 Kukkuṭajātaka 42, 44, 1343, 1346  
 kula 535, 1252  
 kulāva 1249  
 Kulavaddhana 535, 539  
 kulīra 1252  
 Kumbhajātaka 418, 597, 1350  
 Kumbhavaṭī 503  
 Kummāsapiṇḡajātaka 469, 1344  
 Kuṇāla 113, 165, 716, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 728, 730, 740, 744, 745, 747, 751, 754, 1317, 1347, 1352  
 Kuṇālaḡātaka 113, 165, 716, 1317, 1352  
 Kuṇḡadhānattheraapadāna 644  
 Kuṇḡalinī 486, 489, 491, 495

kuñja 1252  
 Kuraṅgavī 725, 731, 732  
 Kuru 296, 366, 447, 637, 755, 771, 775, 779,  
 800, 1134, 1137, 1142, 1150, 1154, 1172,  
 1336, 1366  
 kusa 110, 427, 441, 606, 607, 678, 707, 711,  
 1120, 1219, 1222  
 Kusa 20, 82, 143, 248, 607, 609, 610, 611, 612,  
 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620,  
 621, 623, 626, 627, 628, 629, 630, 631,  
 632, 633, 801, 922, 962, 1328, 1352

**KH**

Khaggavisāṇasuttaniddeso 595, 596  
 Khaṇḍa 1087, 1088, 1089, 1090, 1092, 1098,  
 1099, 1104  
 Khaṇḍahāla 94, 1082, 1083, 1084, 1088, 1090,  
 1091, 1092, 1093, 1098, 1103, 1106  
 Khantivādī 504  
 Khantivāḍijātaka 504, 1339  
 Khantivāḍijātaka 189  
 Khattiya 163, 776, 783, 829, 889, 890, 972, 999,  
 1110, 1223

Khema 672, 684  
 Khemā 208, 274, 339, 340, 345, 349, 350, 352, 355,  
 670, 671, 685, 692, 693, 862, 1190, 1191  
 Khemaka 672, 674, 677, 679, 683  
 Khoma 844, 1210, 1221, 1302  
 Khujjutarā 633  
 Khujjuttarā 256, 539  
 Khuradhāra 599  
 Khuramālī 109

**G**

Gadrahapaṇha 927, 1316, 1327  
 Gaggali 999  
 Gāmantapabbhāra 403  
 Gaṇḍa 216  
 gaṇḍamba 1189  
 gandhabba 48, 1308  
 Gandhabba 1137  
 Gandhamādana 11, 12, 362, 875, 1230, 1231,  
 1241, 1247, 1292  
 Gandhāra 77, 1210, 1344, 1366  
 Gaṇḍhatindujātaka 477, 1351  
 gandhatindu 478  
 Garuḷa 142, 730, 1050, 1051, 1058, 1063  
 Gayā 142, 699  
 Gayāsīsa 142  
 Gāyikā 1098

Gijjhajātaka 1, 1330, 1343, 1345  
 Gijjhakūṭa 651, 1080  
 godhaka 1252  
 Godhāvarī 501, 502, 504, 505  
 Goḷa 917  
 Goḷakāḷa 917, 918, 919  
 Gopāla 391, 395, 396, 403  
 Goravinda 939  
 Gotama 26, 132, 133, 147, 148, 159, 214, 215,  
 596, 651, 652, 653, 1081, 1191, 1364  
 Gotamī 1097, 1106, 1191  
 Goyāniya 1150  
 Guṇa 1110, 1111, 1114, 1116, 1119, 1133  
 guñjā 273  
 Gūtha 806  
 Guttā 1191

**GH**

Ghanasela 503  
 Gharakapotaṅgapaṇha 174  
 Ghata 47, 65, 66, 67, 68, 70, 93, 597, 1341, 1347

Ghatajātaka 47, 61, 93, 597, 1341, 1347  
 Ghatapaṇḍita 62  
 Ghattiyā 1098

**C**

Cakkadaha 186  
 Cakkavākajātaka 54, 1346, 1347  
 Cakkavāḷa 1153

Calākā 1001, 1002, 1034  
 campā 1143  
 Campā 373, 374, 379

Campeyya 373, 374, 381, 384, 541, 1350  
 Campeyyajāta 373, 541, 1350  
 Canda 48, 49, 50, 53, 54, 231, 232, 234, 235,  
 695, 697, 699, 701, 716, 1080, 1082, 1083,  
 1084, 1086, 1087, 1089, 1092, 1093, 1094,  
 1097, 1098, 1100, 1101, 1102, 1103, 1105,  
 1106, 1138, 1349  
 Candā 231, 232, 233, 234, 235, 236, 531, 533,  
 539, 801, 802, 816, 821, 1101, 1102, 1106  
 Caṇḍa 1017  
 Candadeva 62  
 Candaka 102, 338, 521, 1116, 1117, 1125  
 Candakinnarajāta 230, 1349  
 Candakumārācariya 1080  
 Candakumārājāta 1080  
 Caṇḍāla 159, 163, 310, 321  
 Caṇḍapajjota 502  
 Caṇḍoraṇa 71  
 Cānura 63  
 Catudvārājāta 1, 1346  
 Catumahārājasutta 256, 901  
 Catuposathikajāta 10, 1135, 1346  
 Cecca 597  
 celābaka 1252  
 celakedu 1252  
 Ceta 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1239,  
 1240, 1241, 1244, 1245  
 Cetā 1158  
 Cetiyaajāta 597, 1345  
 Ciñcā 155, 1306  
 Ciñcamāṇavikā 146, 147, 148, 149  
 Citta 321, 322, 323, 324, 325, 326, 329, 339,

341, 342, 343, 344, 346, 347, 349, 388,  
 1303, 1349  
 Cittacūla 1038, 1039  
 Cittakūṭa 169, 170, 172, 174, 350, 352, 355, 656,  
 669, 670, 672, 673, 674, 679, 692, 767,  
 905, 906, 1363  
 Cittakūṭalata 703  
 Cittalatā 703, 1150  
 Cittamiga 339, 341, 343, 344  
 Citta-Sambhūta-jāta 321, 388, 1349  
 Cūla 987  
 Cūlabodhicariya 15  
 Cūḷani 974, 984, 986, 987, 990, 994, 996, 1000,  
 1001, 1003, 1010, 1013, 1015, 1022, 1024,  
 1025, 1026, 1033, 1034  
 Cūḷanibrahmadatta 967, 969, 970, 971, 972, 973,  
 975, 976, 977, 979, 980, 981, 987  
 Cūḷanīya 1004  
 Cullasuttasoma 403  
 Cullasutasomajāta 530  
 Cullabodhiajāta 15, 1346  
 Cullahamsajāta 339, 651, 693, 1352  
 Cullakāliṅga 184, 185, 186  
 Cullakammāsadamma 434, 800  
 Cullakuṇḍalajāta 113, 1347  
 Cullanāradajāta 174, 1348  
 Cullapallobhanajāta 384, 1336  
 Cullapanthaka 179  
 Cullasubhaddā 435, 436, 437, 444  
 Cullasutasomajāta 94, 1351  
 Cunda 75

## CH

Chaddanta 434, 435, 436, 720, 1350  
 Chaddantajāta 434, 1350  
 Chaddantajotipālārabbhapaṇha 434  
 Chaḷaṅga 725, 732

Chambhī 1029  
 champa 613  
 Channa 93, 230, 349, 355, 670, 693, 1189, 1306

## J

Jāli 1196, 1221, 1224, 1246, 1255, 1258, 1259,  
 1260, 1261, 1267, 1270, 1271, 1272, 1273,  
 1274, 1276, 1278, 1283, 1287, 1290, 1291,  
 1294, 1295, 1296, 1297, 1298, 1306  
 Jambāvatī 990  
 Jambudīpa 807, 1126, 1134, 1150  
 Jambuka 487, 491, 494, 495  
 Jambu 1142, 1144  
 Janasandha 139, 141, 1159, 1348  
 Janasandhajāta 138, 1348

Jarā 69  
 Jarāmarāṇasutta 778, 786  
 Jaṭāsutta 309  
 Jātimanta 318, 319  
 Java 1123  
 Javanahamsajāta 168, 178, 1348  
 Jayaddisa 213, 426, 755, 800, 1350  
 Jayaddisajāta 213, 425, 755, 800, 1350  
 Jayampati 607, 611, 612  
 jayasumana 522

Jetavana 418, 434, 550, 603, 693, 755, 801, 827,  
1133, 1308  
Jetthamūla 716  
Jetuttara 1190, 1193, 1195, 1196, 1197, 1216,  
1226, 1259, 1279, 1287, 1293, 1304, 1305  
jhāma 1251  
jiñjuka 522  
Jivaka 355, 591, 651, 1364

Jotipāla 498, 499, 500, 501, 504  
juda 710  
Jūjaka 1232, 1233, 1235, 1241, 1244, 1246, 1254,  
1255, 1257, 1258, 1259, 1261, 1264, 1266,  
1267, 1281, 1286, 1287, 1288, 1294, 1306  
Juṇha 76, 1347  
Juṇhajātaka 74, 1347

## T

Taccha 282, 285, 1349  
Tacchasūkarajātaka 280, 1349  
tagara 1046  
Takka 201  
takkala 1291  
Takkaḷajātaka 32, 1346  
Takkāriya 199, 200, 206, 1348  
Takkāriyajātaka 195, 1348  
Takkasilā 6, 16, 28, 38, 39, 42, 58, 76, 77, 135,  
139, 159, 162, 179, 190, 243, 249, 258,  
322, 330, 375, 426, 428, 498, 521, 531,  
551, 563, 579, 592, 726, 755, 773, 930  
tāla 805, 928, 1107  
Tambapaṇṇi 403  
Taṇhāsamyojanasutta 290  
Taṇhuppādasutta 290  
Tapaṇa 595, 597, 600  
Tatiyaagatisutta 19  
Tatiyaṇāgavimānavatthu 810, 811  
Tāvatisa 217, 708, 889, 1000, 1303

Temiya 801, 803, 805, 806, 807, 808, 809, 810,  
817, 819  
Temiyaapaṇḍitacariya 801  
Tesakuṇajātaka 477, 485, 1351  
Tikhiṇamantī 1030, 1031  
tilaka 382, 545  
timanda 760  
timbaru 916  
Timbaru 699  
tindu 477, 484  
tiṇḍuka 358, 643  
Tiriṭavaccha 551  
timīṅgala 760  
timirapiṅgala 760  
Tiyaggala 720  
Todeyyattheraapadāna 827  
Tudu 198  
Tuṇḍi 202  
Tuṇḍila 201, 202, 1343

## TH

Thullanandinī 1034

Thūṇa 858, 860

## D

Daddabhajātaka 718, 1339  
Dadhimālī 110  
Dakarakkhasa 1028, 1029  
Dakarakkhasajātaka 461, 1351  
Daḷhadhammajātaka 168, 1344  
Daḷhadhammasuttanta 168  
Damiḷa 191  
Daṇḍaka 429  
Daṇḍakī 503, 504, 509, 596  
Dantapura 184, 185, 186, 189  
Dasabala 126, 339, 1190  
Dasabrāhmaṇajātaka 296, 1349  
Dasaṇṇa 1122  
Dasaratha 97, 99, 102, 825, 1347  
Dasarathajātaka 97, 825, 1347  
dāsima 1249

Datta 280, 1042, 1043, 1059  
Dāyapassa 593, 594  
Devadatta 26, 78, 125, 159, 207, 213, 286, 355,  
361, 366, 373, 384, 455, 461, 469, 591,  
651, 652, 1034, 1080, 1081, 1082, 1106,  
1133, 1306  
Devadūtasutta 595  
Devagabbhā 61, 62  
Devala 513  
Devinda 909, 926, 936, 948, 949, 950, 959, 962,  
965, 1007, 1034  
Dibbacakkhuka 367, 368  
Dīghakārāyana 121  
Dīghapitṭhi 918, 919  
Dīghatālā 917, 919  
Dīghāvu 581, 587, 589, 590, 840, 858, 862

Dīpāyana 20, 21, 22, 23, 24, 26, 64, 597, 1346  
 Dīṭṭhamaṅgalikā 310, 311, 312, 313, 315, 316, 317  
 Doṇa 699  
 Duddadajātaka 50, 1284, 1331  
 Dudīpa 890  
 Dujīpa 1071  
 Dukūla 866, 878  
 Dukūlaka 866, 867, 868, 876, 878  
 Dunnivīṭṭha 1226, 1232, 1233

Dūtajātaka 178, 1335, 1348  
 Dutīyaaputtakasutta 50  
 Dutiyacatumahārajasutta 901  
 Dutiyacatumahārājasutta 256  
 Duyyodhana 521, 527  
 Dvāraka 66  
 Dvāravatī 64, 65, 990, 991  
 Dvayatānupassanāsutta 290

## DH

Dhamma 78, 79, 81, 1347  
 Dhammā 1191  
 Dhamma Bhaṇḍāgārika 304  
 Dhammacetiyasutta 121  
 Dhammadevaputtacariya 78  
 Dhammadinnā 1191  
 Dhammagutta 403  
 Dhammajātaka 78, 1347  
 Dhammapāla 38, 39, 42, 231, 404, 1158, 1341, 1346  
 Dhamma Senāpati 304  
 Dhammikattheragāthā 41, 404  
 Dhanañjaya 447, 455, 1135, 1136, 1138, 1142, 1144, 1180, 1189  
 Dhanañjaya Koravya 447, 1134  
 Dhanantevāsī 725, 732

Dhanapāla 339  
 Dhanapālaka 655  
 dhanu 1249  
 Dhanuggahatissa 280, 281, 286  
 Dhanusekha 1031  
 Dhata 669  
 Dhātā 1071  
 Dhataratṭha 350, 351, 352, 656, 671, 673, 677, 679, 680, 681, 683, 684, 685, 687, 693, 768, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1045, 1067, 1079, 1131  
 Dhātaratṭha 1058  
 Dhatta 1069  
 Dhotakattheraapadāna 812

## N

naḍīcara 1253  
 nāga 142, 191, 373, 521, 523, 529, 1035, 1036, 1037, 1038, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1049, 1051, 1056, 1058, 1063, 1067, 1068, 1069, 1070, 1072, 1078, 1079, 1080, 1136  
 Nāgamuṇḍā 114  
 Nāgasamāla 75  
 Nāgita 75  
 najjuha 1241, 1247  
 Nakula 726  
 Nāla 495  
 Nālāgiri 651, 652, 653, 654, 655  
 naḷaka 1253  
 Naḷakāra 260, 264  
 Nalamālī 111  
 naḷapī 1251  
 Nālika 1230, 1231  
 Nālīkīra 504, 510  
 Naḷinikā 542, 543, 545, 550, 1351  
 Naḷinikājātaka 373, 541, 1351  
 Naḷiñña 1176

Namuci 753  
 Nanda 75, 94, 179, 355, 388, 426, 427, 496, 515, 518, 589, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 650, 773, 785, 800, 810, 877, 912, 1078, 1083, 1246, 1256, 1282, 1323, 1352  
 Nandā 1001, 1002, 1010, 1017, 1018, 1019, 1023, 1026, 1027, 1029, 1085  
 Nandakapetavatthu 810  
 Nandamūla 88, 89, 90, 279, 302, 303, 305, 580  
 Nandana 515, 703, 912, 971, 1014, 1083, 1097, 1123, 1150, 1191, 1242, 1243, 1248, 1303  
 Nandasutta 388  
 Nandigopā 61, 62  
 Nara 965  
 Nārada 177, 178, 294, 295, 296, 355, 502, 503, 530, 703, 704, 716, 724, 750, 751, 754, 854, 855, 856, 862, 1107, 1125, 1126, 1127, 1133, 1280, 1284, 1348, 1353  
 Naraka 898  
 Nāri 514  
 Naṭakuvera 725

Nemindhara 905  
 Nerañjarā 323  
 Neru 725, 726, 1342, 1363  
 Nerujātaka 725, 1342  
 Niddāvimānavatthu 901  
 Nigaṇṭha Nāthaputta 578  
 Nigrodha 5, 28, 29, 30, 31, 32, 37, 230, 1321, 1346  
 Nigrodhajātaka 26, 1346

Nigrodhamigajātaka 32, 1321  
 Nigrodhārāma 1189  
 nimba 163, 1143  
 Nimi 256, 291, 887, 888, 889, 891, 892, 894, 905, 907, 908, 1352  
 Nimijātaka 256, 291, 886, 1352  
 Nisabha 1072, 1076

## P

Pabbata 502, 503, 513, 1280, 1284  
 Pabhā 617, 620, 621, 622, 624, 625, 629, 630, 633  
 Pabhāvatī 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 623, 624, 627, 628, 629, 631, 632, 633  
 Paccaya 1195  
 Pacceka Buddha 88  
 paddha 1249  
 paddhaka 1251  
 Paduma 149, 150, 151, 153, 1348  
 Padumapūjakattheraapadāna 1293  
 padumuttara 1251  
 Pajāpati 714  
 Pajjunna 62  
 Pāka 672, 673, 680  
 pākahaṃsa 1253  
 Pakudha Kaccāna 578  
 pala 847  
 palāsa 1076  
 Panāda 266  
 pañcadīpakattheraapadāna 329  
 Pañcāla 327, 356, 425, 427, 477, 479, 481, 482, 972, 973, 983, 984, 987, 992, 993, 995, 1004, 1009, 1013, 1031, 1033, 1152  
 Pañcālacaṇḍa 725, 733, 736, 740, 1001, 1011, 1023, 1026  
 Pañcālacaṇḍī 983, 994, 996, 1001, 1010, 1011, 1026, 1034  
 Pañcālī 399  
 pañcapaṇḍitajātaka 388, 1350  
 Pañcapāpā 740, 744  
 Pañcasikha 48, 49, 51, 53, 54, 695, 697, 700, 701, 716, 1308  
 pañcūposathajātaka 266, 1349  
 paṇḍara 462, 463, 464, 466, 467, 1050, 1351  
 paṇḍarajātaka 461, 1050, 1351  
 Paṇḍu 726, 727  
 Pandukaṇṇa 265, 266  
 paṅgura 1249

Pāṇiyajātaka 87, 1347  
 pārijañña 1249  
 Pārikā 866, 867, 868, 878  
 Parinibbānasutta 1198, 1216, 1261, 1283  
 parivadantika 1253  
 Pasenadi 182, 280  
 Paṭācārā 1191  
 Patāpana 595, 753  
 Paṭhamadvebrāhmaṇasutta 321  
 Pathavicalanapañha 1283  
 Patikolamba 356, 357  
 Pātimokkha 102  
 Pāvāriya 744  
 pāvusa 1149  
 Payāga 1068  
 peta 890  
 Piliyakkha 869, 871, 875, 877  
 Pilotika 1034  
 Piṇḍasutta 853  
 Piṇḍolabhāradvāja 214  
 Piṇḍola Bhāradvāja 309  
 Piṅgala 1114  
 Piṅgiyānī 745  
 piṅgulā 1252  
 Piṅguttara 930, 931  
 Piyaketa 1157  
 piyāla 358, 643, 877, 884  
 Piyāla 710, 903  
 piyaṅgu 915  
 Piyasutta 50  
 Pokkharakkhī 1098  
 pokkharasātaka 1253  
 Polajanaka 827, 828, 830, 831, 833  
 Poṭṭhapāda 1034  
 Pottika 28, 29, 30, 31, 32  
 Puggalakathā 418  
 Pukkusa 142, 163, 909, 926, 936, 948, 949, 950, 959, 961, 964, 965, 1003, 1006, 1007, 1034  
 Puñña 255

Puṇṇaka 143, 1134, 1140, 1141, 1142, 1143,  
1144, 1146, 1151, 1152, 1153, 1154, 1155,  
1157, 1158, 1168, 1169, 1170, 1172, 1173,  
1175, 1176, 1177, 1180, 1183, 1184, 1185,  
1186, 1187, 1189  
Puṇṇamukha 722, 723, 724, 725, 733, 734, 735,  
754, 1085  
Puṇṇātherīgāthā 600

Puppha 1083  
Pupphaka 356, 358, 359, 361  
Pupphavatī 94, 1082, 1097  
Pūraṇa 591  
Pūraṇa Kassapa 578  
Purindada 889  
Puthujjana 890

## PH

phalaka 774

## B

bahula 1152  
Bahuputtaka 350  
Bahusodarī 875  
Baka 142, 740, 744, 909, 1344  
Bakabrahmajātaka 142, 1344  
Baladeva 62, 63, 68, 69  
Bālapaṇḍitasutta 595  
bandhuka 1151  
Bandhula 117, 118, 119, 120, 121  
Bandhumā 1190  
Bandhumatī 1190  
Bārāṇasī 1114  
Bijaka 1114, 1115, 1118, 1120, 1133  
Biḷāri 52, 1284, 1346  
Biḷārikosiyā 53  
Biḷārikosiyajātaka 48, 1284, 1346  
bimba 752, 1019, 1079  
Bimbasundarī 1034

Bimbisāra 214, 280, 1080  
Bīraṇī 900  
Bodhi 15, 563, 565, 566, 567  
Brahma 973, 1000, 1012  
Brahmadatta 6, 11, 15, 34, 38, 46, 48, 54, 71, 76,  
79, 88, 103, 122, 126, 133, 139, 149, 155,  
159, 165, 169, 175, 179, 190, 199, 207,  
219, 231, 237, 243, 249, 258, 273, 305,  
310, 339, 404, 411, 419, 455, 461, 470,  
480, 481, 482, 483, 485, 497, 513, 530,  
541, 563, 591, 592, 593, 599, 694, 725,  
726, 731, 745, 755, 756, 908, 970, 971,  
972, 974, 975, 978, 979, 980, 981, 982,  
984, 1001, 1003, 1006, 1007, 1012, 1034,  
1036, 1339  
Brahmasutta 650  
Brahmavaddhana 94, 634, 635, 637

## BH

Bhaddaji 266, 1133  
Bhaddakāpilānī 403, 886  
Bhaddasārajātaka 113, 1347  
Bhaddasena 1084, 1106  
Bhaddekarattasutta 825  
Bhadditthivimānavatthu 901  
Bhaddiya 1085  
bhadra 1152  
Bhadrakāra 449, 450, 455  
Bhagīrasa 890  
Bhallāṭṭiya 361, 362, 365, 1350  
Bhallāṭṭiyajātaka 361, 1350  
bhaṇḍu 1252  
Bhandukaṇṇa 265  
Bhāradvāja 167, 188, 310, 449, 450, 453, 1287  
Bharata 98, 99, 101, 102, 890  
Bharu 108, 1333  
Bharukaccha 108, 109, 110, 111, 112  
Bhāva 1114

Bhavagga 937  
Bheṇṇākata 1122  
Bherī 1027, 1028, 1034  
Bhikkhāparamparajātaka 304  
Bhikkhudāsikā 1191  
Bhīmaratha 504, 505, 512  
Bhīmasena 726, 1325  
Bhisacariya 248  
Bhisajātaka 248, 1349  
Bhītāsutta 85  
Bhogavatī 1143  
Bhovaddhamāna 62  
Bhūridatta 143, 375, 641, 1034, 1043, 1045,  
1046, 1048, 1049, 1051, 1052, 1054, 1055,  
1056, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1067,  
1068, 1080, 1352  
Bhūridattacariya 1034  
Bhūridattajātaka 143, 375, 641, 1034, 1352  
Bhūripaṇḥajātaka 56, 286, 574, 811, 1347

## M

- Macchā 1152  
 Maccharisutta 49, 50, 51, 1284  
 Maccharikosiya 695, 697, 700  
 Madda 184, 437, 608, 609, 610, 614, 617, 619, 623, 625, 626, 627, 631, 632, 801, 1152, 1190, 1193, 1196  
 Maddakucchi 355  
 Maddālaka 1252  
 Maddī 1196, 1204, 1205, 1208, 1210, 1216, 1217, 1218, 1219, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1232, 1239, 1254, 1255, 1268, 1269, 1270, 1275, 1279, 1280, 1281, 1282, 1283, 1285, 1286, 1295, 1296, 1297, 1299, 1300, 1301, 1302, 1303, 1306  
 madhukā 884  
 Madhurā 61  
 Madhuva 256  
 Maga 597  
 Magadha 27, 225, 267, 373, 507, 521, 527, 579, 637, 638, 1025, 1106, 1121, 1122, 1193  
 Māgha 890  
 Mahābodhi 56, 286, 550, 569, 570, 578, 811, 1351  
 Mahābodhijātaka 56, 286, 550, 563, 811, 1351  
 Mahādhammapāla 38  
 Mahādhammapāla-jātaka 37, 231, 404, 1346  
 Mahādhanaka 207  
 Mahāgovindasutta 93, 321, 388  
 Mahāhaṃsajātaka 349, 670, 1352  
 Mahājanaka 29, 213, 291, 587, 827, 829, 831, 836, 838, 854, 856, 862, 1277, 1352  
 Māhajanaka 29  
 Mahājanakajātaka 29, 213, 291, 587, 827, 1277, 1352  
 Mahākaccānabhaddekarattasutta 825  
 Mahākālīṅga 184  
 Mahākammāsadamma 434, 800  
 Mahākamṣa 61  
 Mahākañcana 249  
 Mahākāṇhajātaka 141, 143, 1348  
 Mahākappina 142  
 Mahākassapa 142, 321, 886  
 Mahākosala 280  
 Mahāli 118  
 Mahāmaṅgalajātaka 56, 1347  
 Mahāmāyā 74, 102, 403, 1034, 1106, 1191, 1306  
 Mahāmoggallāna 255, 495  
 Mahāmorajātaka 272, 1349  
 Mahānāga 403  
 Mahānāma 114, 115, 116, 1249  
 Mahānārada-kassapa-jātaka 355, 530, 1106  
 Mahāpadumajātaka 146, 1348  
 Mahāpalobhanajātaka 384, 1350  
 Mahāpanāda 264, 265, 266, 1336  
 Mahāpanādajātaka 266, 1336  
 Mahāparinibbānasutta 1198, 1216, 1261, 1283  
 Mahārakkhita 366, 367, 373  
 Mahāsāgara 61, 62  
 Mahāsamayasutta 754  
 Mahāsamgharakkhita 403  
 Mahāsīlavajātaka 213, 827, 1324  
 Mahāsīva 403  
 Mahāsubhaddā 435, 436, 437  
 Mahāsudassanacariyā 1120  
 Mahāsudassanajātaka 495, 1326  
 Mahāsutasomajātaka 755, 1352  
 mahātimirapiṅgala 760  
 Mahāukkusajātaka 236, 1349  
 Mahāummaggajātaka 56, 146, 339, 388, 447, 461, 563, 908, 1195, 1316, 1353  
 Mahāvāṇijajātaka 56, 286, 574, 1349  
 Mahāvāṇijātaka 811  
 Mahimsaka 655  
 Mahosadha 910, 912, 919, 921, 923, 924, 925, 926, 929, 930, 932, 934, 938, 939, 944, 948, 949, 950, 951, 952, 954, 962, 963, 964, 969, 970, 971, 972, 973, 976, 978, 979, 982, 985, 986, 987, 994, 996, 997, 998, 999, 1002, 1005, 1007, 1008, 1010, 1011, 1012, 1015, 1018, 1019, 1021, 1023, 1024, 1025, 1027, 1028, 1032, 1034  
 Majjhanhikasutta 1219  
 Makhādeva 886, 887, 1321, 1364  
 Makhādevajātaka 886, 1321  
 Makhādevasutta 886  
 Makkhali Gosāla 578  
 Mālāgiri 1072, 1076  
 Malayamahādeva 403  
 mālika 1152  
 Malla 362, 604  
 Mallā 268, 271  
 Mallikā 117, 118, 119, 120, 361, 365, 469, 477, 1034  
 Maṇḍa 317

- Maṇḍavya 20, 21, 22, 24, 25, 26, 312, 313, 314, 315, 318, 320  
 Maṇḍalikā 1034  
 Maṇimekhalā 12, 831  
 Maṇipūjakattheraapadāna 286  
 Manoja 634, 635, 637, 639, 640, 642, 644, 650, 1343  
 Manojajātaka 634, 1343  
 Manojava 890  
 Manosīlata 973  
 Manosīlātala 313, 703, 720, 724  
 Mānusiya 655, 656  
 Masakka 1145  
 Masakkasāra 525, 708  
 Mātali 48, 49, 51, 53, 54, 143, 146, 291, 292, 294, 695, 699, 700, 701, 705, 706, 712, 713, 714, 715, 716, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908  
 Mātaṅga 309, 310, 311, 313, 315, 316, 317, 318, 320, 597, 1349  
 Mātaṅgacariya 309  
 Mātaṅgajātaka 309, 597, 1349  
 Māthara 988, 989, 992, 993, 994  
 Mātīposakajātaka 71, 864, 1347  
 Maṭṭakūṇḍalijātaka 45, 61, 67, 1346  
 Maṭṭhakūṇḍalīpetavattthu 329, 810  
 Maṭṭhakūṇḍalīvimānavattthu 329  
 Mātuposakasutta 650  
 Māyā 373, 1191  
 Mayūra 1157  
 Meghiya 75  
 Mejha 318, 320, 597  
 Meṇḍakajātaka 146, 1348  
 Meṇḍissara 502, 503, 513  
 Mettābhāvanāsutta 56  
 Mettānisamsapañha 874  
 Mettāsutta 56  
 Migācira 456, 772, 795, 1134  
 Migadāya 1110  
 Migājina 856, 857, 862  
 Migapotakajātaka 47, 67, 1342  
 Migasammata 867, 869, 875, 876  
 Missaka 1150  
 Mithilā 258, 261, 291, 294, 523, 827, 829, 830, 831, 833, 841, 842, 843, 853, 858, 862, 886, 887, 891, 892, 903, 906, 907, 908, 909, 910, 930, 931, 969, 970, 971, 972, 973, 982, 983, 989, 994, 996, 1000, 1012, 1013, 1014, 1017, 1020, 1023, 1108, 1128  
 Mittagandhaka 236, 237  
 Mittāmittajātaka 155, 1332, 1348  
 Mittātherīgāthā 256, 901  
 Mittavinda 1, 3, 4, 5, 1325, 1327, 1342  
 Mittavindajātaka 1, 1325, 1327, 1342  
 Mogallāna 54, 125, 174, 182, 195, 216, 217, 242, 403, 455, 539, 716, 862, 1080, 1106, 1133, 1189, 1312  
 Molinī 11, 14, 94  
 Morajātaka 272, 274, 340, 1330  
 Mucalinda 890, 1230, 1231, 1248, 1249, 1250, 1253, 1295  
 Muditā 1085  
 Mūgapakkha 403  
 Mūgapakkhajātaka 56, 286, 574, 589, 590, 801, 867, 1352  
 Muggati 1249  
 Muja 1071  
 muṇja 861, 862, 1149  
 Muṭṭhika 63, 68

## Y

- yak 217  
 yakkha 390, 757, 1140  
 Yama 626  
 Yāma 390  
 Yāmahanu 890  
 Yāmataggi 1131  
 Yamunā 1035, 1038, 1043, 1044, 1045, 1051, 1068, 1069, 1078  
 Yāmuna 1039  
 Yaññadatta 22, 23, 24, 25  
 Yasavatī 190  
 Yavamajjhaka 912, 913, 921, 922, 923, 924, 925, 928, 944, 949, 953, 954  
 yojana 833, 838, 994  
 Yuddhi 297  
 Yuddhitthila 296  
 Yudhañjayacariya 93  
 Yudhi 96, 296  
 Yudhitthila 96, 97, 449, 450, 453, 726  
 Yugandhaka 905  
 Yugandhara 170, 216, 839, 1060  
 Yuvañjaya 94, 97, 1347  
 Yuvañjayajātaka 93, 1347

**R**

- Rāhu 776, 994, 1265  
 Rāhula 19, 93, 102, 230, 231, 236, 242, 384, 434, 539, 590, 633, 862, 1106, 1188, 1306  
 Rājagaha 27, 214, 225, 495, 521, 579, 1121, 1189  
 Rājovādajātaka 477, 550, 576, 1329, 1340  
 Rakkhita 58  
 Rāma 97, 98, 99, 100, 101, 102, 429, 1271  
 Rāmapaṇḍita 97  
 Ramma 93, 94, 96  
 Rathakāra 720  
 Rathasutta 1220  
 Rathavātī 991  
 Raṭṭhapālasutta 521  
 Raṭṭhapālattheragāthā 521

**L**

- lāja 1293  
 Lakkhaṇa 97, 98, 99, 101, 1321  
 Lāludāyī 1034  
 Lambacūḷaka 502  
 Laṭṭhivana 230, 1106

**V**

- Vaccha 991  
 Vaddha 1085  
 Vaḍḍhakisūkarajātaka 280, 1337  
 vādika 1252  
 Vajjī 1123  
 Vajrā 281  
 Vaḷabhāmukhī 111, 112  
 Valāha 186  
 valaja 1149  
 vallabhā 115  
 Vāma 1106  
 Vāmagotta 1084  
 Vaṃka 1201, 1217, 1219, 1223, 1225, 1227, 1228, 1229, 1232, 1235, 1237, 1238, 1240, 1293, 1294, 1295, 1301, 1304  
 Vamsa 20, 43, 1121  
 Vānarajātaka 44, 1340  
 Varuṇa 419, 429, 1039, 1071, 1135, 1138, 1141, 1142, 1143, 1172, 1173, 1183, 1184, 1186, 1188  
 Varuṇadeva 62  
 Varuṇī 419  
 Vāsabhakhattiyā 114, 115, 116, 117  
 vāsantī 1250  
 Vāsava 520, 889, 906, 1193  
 Reṇu 366  
 Revatīpetavatthu 291, 907  
 Revatīvimānavatthu 291, 907  
 Rohanta 339, 340, 342, 345, 346, 349, 494, 1350  
 Rohantamigajātaka 339, 494, 1350  
 Rohiṇeyya 65, 70  
 Rohiṇī 94, 165, 716, 1323  
 Rohiṇījātaka 94, 1323  
 Roruva 595, 1122  
 Rujā 1108, 1116, 1117, 1118, 1124, 1125, 1126, 1133  
 Rukkhācetanabhāvapaṇḥa 213  
 Rukkhadhammajātaka 716, 719, 1325  
 Rurujātaka 207, 1348  
 Rurumigarājacariya 207
- Laṭṭukikajātaka 718, 1341  
 Licchavī 118, 119, 1133  
 lolupā 1251  
 Lomasakaṅgiyabhaddekarattasutta 825
- Vasavattī 1087  
 Vasitṭhaka 34, 35, 36  
 Vāsudeva 62, 63, 65, 68, 69, 70, 990  
 Vāsula 1092, 1106  
 Vatra 514  
 Vattakajātaka 719, 1323, 1327, 1343  
 vayana 1249  
 Vedabbhajātaka 88, 1323  
 Vedeha 909, 912, 930, 937, 969, 970, 977, 980, 982, 983, 984, 987, 993, 994, 995, 996, 998, 1000, 1001, 1002, 1009, 1010, 1011, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1019, 1020, 1021, 1023, 1024, 1026, 1034, 1114, 1116, 1117, 1118, 1126  
 vedisa 1264, 1266, 1276  
 Vejayanta 291, 293, 496, 697, 712, 1047, 1083, 1150  
 Veḷuvana 42, 339, 495, 651, 1106  
 Venateyya 725  
 Veṇḍa 424  
 Vepulla 186, 1145, 1186  
 Verocana 632  
 Vesāli 118  
 Vessa 163, 1194, 1195  
 Vessāmita 1131  
 Vessantara 50, 189, 230, 291, 355, 486, 487, 488,

489, 491, 495, 643, 827, 877, 1189, 1191, 1192, 1195, 1196, 1197, 1199, 1200, 1201, 1202, 1204, 1208, 1209, 1210, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1221, 1222, 1223, 1224, 1226, 1228, 1229, 1231, 1235, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1244, 1247, 1254, 1255, 1258, 1259, 1265, 1269, 1270, 1279, 1281, 1283, 1286, 1288, 1290, 1295, 1296, 1299, 1300, 1301, 1304, 1305, 1306, 1353  
 Vessantaracariya 1189  
 Vessantarajātaka 50, 189, 230, 291, 355, 643, 827, 877, 1189, 1353  
 Vessantarapañha 1283, 1290  
 Vessavaṇa 265, 405, 425, 1140, 1143, 1144, 1176, 1186, 1280, 1284  
 Vetaraṇī 599, 893, 894, 1130  
 Vettavatī 318  
 vibhīṭaka 299  
 Videha 263, 291, 523, 524, 827, 838, 843, 887, 888, 891, 892, 893, 906, 909, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 976, 977, 983, 984, 992, 1024, 1026, 1040, 1106, 1108, 1110, 1111, 1112, 1116, 1150, 1366  
 Videhaputta 471  
 Vidhū 297, 298, 299, 300, 301, 302  
 Vidhura 10, 56, 94, 143, 286, 448, 449, 455, 521,

574, 811, 1134, 1135, 1136, 1138, 1139, 1140, 1142, 1144, 1153, 1154, 1156, 1157, 1159, 1165, 1167, 1169, 1173, 1185, 1186, 1189, 1353  
 Vidhūra 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304  
 Vidhurajātaka 1133  
 Vidhurapaṇḍita 1134  
 Vidhurapaṇḍitajātaka 10, 56, 94, 143, 286, 521, 574, 811, 1353  
 Viḍūḍabha 115, 116, 117, 121, 122  
 Vijaya 1108, 1109, 1116, 1133  
 Vijayā 1085  
 Vimalā 1138, 1139, 1141, 1143, 1171, 1173, 1179, 1180, 1181, 1183, 1186, 1188  
 Vinatā 1137  
 Vinataka 905  
 Vipassī 1190, 1191  
 Vipula 1230, 1231  
 Virukkha 1043  
 Visākhā 26, 113, 148, 182, 183, 256, 257, 266, 418, 419, 1191  
 Visākhasutta 798  
 Visālakkhivimānavatthu 901  
 Vishṇu 597  
 Vissakamma 217, 265, 266, 372, 402, 501, 502, 538, 810, 817, 826, 867, 911, 1231, 1232

## S

Sabala 1128  
 Sabba 96  
 Sabbadatta 93, 94  
 Sabbamitta 420, 421  
 sabbasaṃhāraka 915  
 Sabbasaṃhārakapañha 915, 1327  
 Sabhiya 909  
 Sabrahmakasutta 650  
 Saccatāpāvi 725, 728, 729  
 Saddhā 703, 706, 709, 713, 714  
 Sādhi 292  
 Sādhina 291, 294, 296, 827, 907, 1277, 1349  
 Sādhinajātaka 291, 827, 907, 1277, 1349  
 Sādhusutta 51  
 Sāgala 184, 608, 609, 613, 614  
 Sāgata 75  
 Sāgara 61, 890, 1071, 1080  
 Sāgara Brahmadata 1036, 1078, 1079  
 Sahadeva 726  
 Sahampati 198  
 Sāketa 420, 1114, 1325, 1334

Sākha 28, 29, 30, 31, 32  
 Sākya 716, 717  
 Sakka 6, 10, 54, 83, 134, 189, 191, 192, 193, 194, 195, 204, 215, 216, 217, 222, 223, 260, 263, 292, 336, 390, 424, 489, 501, 502, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 512, 514, 519, 520, 538, 541, 542, 546, 605, 606, 608, 623, 630, 635, 694, 697, 698, 699, 701, 702, 703, 704, 705, 708, 712, 713, 715, 766, 771, 800, 802, 809, 810, 811, 817, 818, 826, 828, 829, 839, 841, 867, 868, 886, 888, 889, 892, 899, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 912, 919, 920, 922, 962, 965, 978, 999, 1043, 1044, 1045, 1047, 1071, 1104, 1134, 1135, 1136, 1138, 1157, 1189, 1191, 1192, 1193, 1194, 1196, 1231, 1232, 1281, 1284, 1285, 1286, 1299, 1306  
 Sakuḷa 655, 664, 669  
 Sākya 114, 349, 355, 1189, 1190  
 sāla 208, 209, 382, 436, 486, 545, 580, 583, 720,

- 724, 752, 833, 838, 961, 964, 968, 1060,  
1079, 1084, 1166, 1167, 1212, 1213, 1239,  
1241, 1242, 1247
- Sāla 123, 125, 309, 436, 710, 903, 1243, 1347  
salaḷa 1243  
sāli 1221, 1228, 1253  
Sālikedārajātaka 225, 1349  
Sālindiya 225, 227  
Sālissara 502, 513  
Sallasutta 825  
Sāma 71, 225, 355, 425, 633, 643, 869, 871, 872,  
873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880,  
881, 882, 883, 884, 885, 886, 1128, 1246,  
1256, 1282, 1352  
Sāmajātaka 71, 225, 355, 425, 633, 643, 863,  
1246, 1256, 1282, 1352  
Sāmaññaphalasutta 563  
Sāmaññaphala Sutta 591  
Sambhava 451, 452, 453, 455, 1350  
Sambhavajātaka 447, 1350  
Sambhūta 321, 322, 323, 324, 329, 388, 1349  
Sambu 476  
Sambulā 470, 471, 472, 473, 475, 476, 477, 1351  
Sambulajātaka 469, 1351  
Saṃghadāsī 1191  
Saṃkha 11, 12, 15, 94, 526, 1346  
Saṃkhajātaka 10, 94, 1346  
Saṃkhapāla 375, 521, 522, 530, 708, 967, 1351  
Saṃkhapālajātaka 375, 521, 708, 1351  
Saṃkicca 592, 593, 594, 601, 1351  
Saṃkiccajātaka 591, 1351  
Samudda 890  
Samuddajā 1036, 1038, 1039, 1041, 1042, 1045,  
1061, 1067, 1079, 1080  
Samuddaṅgapañha 780  
Samuddavāṇijajātaka 125, 1347  
Samuggajātaka 752, 1346  
Samvara 752  
Saṃvara 103, 104, 105, 106, 107, 1347  
Saṃvarajātaka 102, 1347  
Saṃyama 670, 679, 683, 693  
Saṃyuttatṭhakathā 436  
Saṇamānasutta 1219  
Saṇcaya 450  
Saṅghasutta 650  
Saṅghavandanāsutta 584  
Saṅja 1301, 1302  
Saṅjaya 450, 451, 453, 455, 1190, 1193, 1194,  
1196, 1212, 1216, 1246, 1287, 1292,  
1296, 1304, 1306  
Saṅjīva 595, 1329  
Saṅkassa 216, 217  
Saṅkhacariya 10  
Saṅkhapālacariya 521  
santi 1152  
Sānupabbata 1231  
Sānusutta 256, 901  
Sappaṅgapañha 361  
sarabha 721  
Sarabhamigajātaka 213, 827, 1189, 1348  
Sarabhaṅga 504, 505, 506, 507, 508, 513, 596, 1351  
Sarabhaṅgajātaka 495, 596, 1351  
Sāriputta 26, 42, 54, 60, 70, 75, 107, 120, 125,  
131, 174, 181, 195, 213, 216, 217, 218,  
224, 242, 255, 272, 286, 290, 304, 308,  
349, 355, 373, 384, 403, 434, 447, 455,  
469, 495, 513, 530, 539, 563, 650, 653,  
670, 693, 716, 754, 800, 827, 862, 1034,  
1080, 1106, 1133, 1188, 1306  
Sāriputtattheraapadāna 286, 447  
Sātā 256  
Sataporisa 599  
Sātodikā 503  
Satthāravandanāsutta 309  
Satti 357, 359  
Sattigumba 356, 358, 361, 643, 1120, 1246,  
1256, 1282, 1350  
Sattigumbajātaka 355, 643, 1120, 1246, 1256,  
1282, 1350  
sāvatta 1152  
Sāvatti 217, 236, 418, 550, 591, 603, 693, 717  
sela 1249  
Sela 890  
Selā 1092, 1106  
Selasutta 120  
Senaka 909, 912, 913, 914, 921, 925, 926, 928,  
929, 932, 934, 935, 936, 938, 939, 940,  
941, 942, 943, 948, 949, 950, 951, 952,  
953, 958, 959, 960, 961, 964, 986, 1001,  
1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1009,  
1010, 1012, 1024, 1025, 1034, 1343  
Serīssakapetavathu 521  
Serīssakavimānavathu 521  
Serīsutta 50  
setageru 1249  
Setaketujātaka 243, 1342

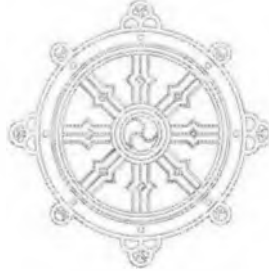
setapārisa 1249  
sevāla 435, 760  
Sīdā 890, 905  
Siddhattha 38, 269, 1189  
Sigālajātaka 267, 1327, 1329  
Sīhapapāta 720  
Sīlavanāgacariya 71  
Sīlavati 604, 605, 610  
Simbali 1135  
Sindh 588, 819, 844, 848, 927, 1110, 1140, 1142, 1143, 1144, 1215, 1222, 1293  
Sineru 170, 216, 217, 272, 635, 650, 905, 999, 1047, 1150, 1195, 1196, 1288, 1299  
Singāla 1085  
Singālovādasutta 19, 650  
Sirī 703, 706, 707, 713, 714  
Sirijātaka 28, 1337  
Sirimandajātaka 339, 1350  
Sirivaḍḍhaka 910, 912, 921, 926, 978  
sīsaka 1249  
Sītā 97, 98, 99, 101, 102  
Sīvaka 332, 333, 335, 339  
Sīvalī 833, 836, 840, 851, 853, 854, 855, 857, 859, 861, 862  
Sivasutta 778, 786  
Sivi 329, 330, 331, 333, 335, 336, 337, 338, 339, 551, 557, 561, 563, 989, 990, 991, 993, 994, 1131, 1190, 1192, 1193, 1194, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1205, 1209, 1212, 1213, 1214, 1216, 1217, 1218, 1221, 1222, 1223, 1227, 1228, 1229, 1237, 1246, 1258, 1261, 1280, 1283, 1287, 1292, 1294, 1297, 1300, 1304, 1305, 1306, 1350  
Sivijātaka 329, 1350  
Sivirājacariya 329  
soma 773, 1243  
Soma 302, 368, 372, 429, 530, 532, 533, 536, 538, 755, 1054, 1055, 1071, 1280, 1284  
Somadatta 47, 67, 535, 536, 539, 1044, 1046, 1049, 1052, 1054, 1055, 1080, 1333, 1344  
Somadattajātaka 47, 67, 1333, 1344  
Somanassa 366, 367, 373, 843, 1350  
Somanassacariya 366  
Somanassajātaka 366, 1350  
Somayāga 890  
Sona 94, 355, 589, 633, 634, 635, 639, 640, 646, 647, 650, 810, 877, 1078, 1246, 1256, 1282, 1352

Soṇadinna 900, 901  
Soṇadinnāvimānavatthu 901  
Sonaka 579, 580, 581, 582, 583, 584, 586, 613, 811, 1351  
Sonakajātaka 579, 613, 811, 1351  
Soṇapaṇḍitacariya 633  
Sonuttara 435, 439, 440, 441, 446  
Soththisena 470, 471, 473, 474, 475, 476, 477  
Sotumbarā 1218  
Subha 1068  
Subhaddā 437, 439, 441, 443, 445  
Subhaga 1042, 1061, 1062, 1068, 1069, 1070, 1080, 1364  
Succirata 447, 448, 449, 451, 453, 454, 455  
Sudassana 94, 143, 530, 905, 1042, 1045, 1058, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1067, 1072, 1076, 1080  
Sudda 163  
Suddhodana 37, 42, 102, 403, 1034, 1306  
Sudhābhajanajātaka 146, 693, 1352  
Sudhammā 367, 371, 888, 912, 1000, 1150, 1191  
Suhemā 680  
Sujā 507, 891, 1193, 1286  
Sujampati 331, 506, 507, 1193  
Sujāta 47, 67, 762, 765, 766, 1336, 1341  
Sujātajātaka 47, 67, 1336, 1338, 1341  
Sulasajātaka 44, 1345  
Sumanā 374, 375, 377, 379, 384  
Sumanādevī 910  
Sumanasutta 447  
Sumedhā 258, 259, 260, 261, 266  
Sumukha 350, 351, 352, 355, 656, 659, 660, 661, 662, 664, 666, 667, 669, 670, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 685, 686, 687, 688, 690, 691, 692, 693  
Sunakkhatta 75, 1080, 1133  
Sunāma 1108, 1109, 1116, 1133  
Sunanda 550, 554, 563, 808, 809, 812, 815, 818  
Sunandā 1085  
supaṇṇa 1134  
Supaṇṇa 1135, 1136  
Suppāraka 108, 109, 110, 111, 112, 1347  
Suppārakajātaka 107, 1347  
Sura 419  
Surā 419  
Sūra 1084, 1106  
Sūrasena 1152  
Surattha 503

|                                                                                                                           |                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Suriya 48, 49, 50, 53, 54, 695, 697, 699, 700,<br>701, 716, 1084, 1086, 1087, 1093, 1094,<br>1097, 1098, 1102, 1103, 1106 | 755, 756, 757, 771, 772, 773, 774, 775,<br>776, 777, 779, 780, 781, 782, 784, 785,<br>786, 788, 789, 791, 792, 794, 796, 797,<br>799, 800, 1351, 1352 |
| Suriyadeva 62                                                                                                             | Sutasomacariya 755                                                                                                                                    |
| Suruci 256, 258, 259, 261, 263, 265, 1349                                                                                 | Suvaṇṇabhūmi 830                                                                                                                                      |
| Surucijātaka 256, 1349                                                                                                    | Suvaṇṇagiritāla 1226                                                                                                                                  |
| Surundhana 82, 93                                                                                                         | Suvaṇṇasāma 863, 868, 870, 872                                                                                                                        |
| susumāra 1149                                                                                                             | Suvaṇṇasāmacariya 863                                                                                                                                 |
| Suta 536                                                                                                                  | Suvidūrasutta 778, 786, 797                                                                                                                           |
| Sutanā 339, 342, 343, 346, 347, 349                                                                                       | Suyāma 217                                                                                                                                            |
| Sutasoma 94, 434, 530, 532, 536, 537, 538, 539,                                                                           |                                                                                                                                                       |

## H

|                                                                                                       |                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Haliddirāgajātaka 174, 1346                                                                           | Hatthipālajātaka 321, 388, 538, 1350             |
| Haṃsajātaka 349, 651, 670, 1350                                                                       | Himavanta 854                                    |
| Hatthipāla 321, 391, 392, 393, 394, 395, 396,<br>397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 538,<br>539, 1350 | hiṅgu 1249                                       |
|                                                                                                       | hiṅgurāja 1253                                   |
|                                                                                                       | Hiri 703, 706, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715 |





# TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

## CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ

Tân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

- Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: **3.000 bộ**.

- Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: **1.500 bộ**.

- Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: **500 bộ**.

- Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, անանհ trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn.

Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

**Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.**



*Thực hiện*

**VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM**  
750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh



**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM  
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Trảng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com  
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 07  
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ - 07  
KINH TIỂU BỘ (3)  
(Khuddaka Nikāya)**

**Dịch giả: NGUYỄN TÂM – TRẦN PHƯƠNG LAN**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**  
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

**Chịu trách nhiệm nội dung**  
Tổng Biên tập LÝ BÁ TOÀN

**Biên tập:** Phan Thị Ngọc Minh

**Sửa bản in**  
SC. Liên Kinh, Ngọc Thanh, Liên Ngọc,  
Liên Nguyệt, Mỹ Hòa, Thủy Tiên

**Trình bày**  
Đặng Thái Trung

**Đối tác liên kết**  
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM  
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

*In: 7.000 bản, khổ: 19 x 27 cm, tại Công ty CP in Khuyến học phía Nam, Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. HCM.*

*Số XNĐKXB: 2078-2021/CXBIPH/09-39/HĐ. Số QĐXB của NXB: 741/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 09 tháng 12 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.*

*Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-959-6*



